

BIỂU TỔNG HỢP THU NGÂN SÁCH HUYỆN TỬA CHÙA, NĂM 2025

(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày /2025 của UBND huyện Tủa Chùa)

Đơn vị tính: Triệu đồng.

STT	NỘI DUNG	HĐND tỉnh giao tại Nghị quyết số 210/NQ-HĐND ngày 10/12/2024	HĐND huyện Tủa Chùa giao tại Nghị quyết số 56/NQ-HĐND ngày 17/12/2024			Số thu thực hiện từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/5/2025			Số thu dự kiến thực hiện từ ngày 01/6/2025 đến thời điểm sắp xếp			Số phải thu còn lại theo dự toán được giao của cấp có thẩm quyền			Ghi chú
			Tổng số	Cấp huyện (TX, TP) thu	Cấp xã (phường, thị trấn) thu	Tổng số	Cấp huyện (TX, TP) thu	Cấp xã (phường, thị trấn) thu	Tổng số	Cấp huyện (TX, TP) thu	Cấp xã (phường, thị trấn) thu	Tổng số	Cấp huyện (TX, TP) thu	Cấp xã (phường, thị trấn) thu	
A	B	1	2=3+4	3	4	5=6+7	6	7	8=9+10	9	10	11=12+13	12	13	C
A	THU ĐỊA BÀN	18.500	19.700	18.640	1.060	11.821	11.156	664,9	1.450	1.440	10	6.429	6.253	176	
I	THU NỘI ĐỊA	18.500	19.700	18.640	1.060	11.821	11.156	664,9	1.450	1.440	10	6.429	6.253	176	
1	Thu từ doanh nghiệp Nhà nước trung ương								0	0	0	0	0	0	
	- Thuế tài nguyên								0	0		0	0		
2	Thu từ doanh nghiệp Nhà nước địa phương	0	0	0	0	7	7,2	0,00	0	0	0	-7	-7	0	
	- Thuế giá trị gia tăng					0			0			0	0		
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp					0			0			0	0		
	- Thuế tài nguyên					7	7		0			-7	-7		
3	Thuế ngoài quốc doanh	9.100	9.420	9.420	0	6.277	6.276,8	0,00	610	610	0	2.533	2.533	0	
	- Thuế giá trị gia tăng	5.290	5.400	5.400		5.184	5.184,1		260	260		-44	-44		
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	300	310	310		123	122,9		0	0		187	187		
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	10	10	10		3,9	3,9		0			6	6		
	- Thuế tài nguyên	3.500	3.700	3.700		966	965,9		350	350		2.384	2.384		
4	Thuế thu nhập cá nhân	1.500	1.600	1.600		35,9	35,9		50	50		1.514	1.514		
5	Thuế bảo vệ môi trường					0,0			0	0	0	0	0	0	
	Thu từ hàng hóa sản xuất trong nước					0,0			0			0			
6	Lệ phí trước bạ	2.400	2.510	2.400	110	2.759,6	2.727,6	31,95	300	290	10	-550	-618	68	
7	Phí và lệ phí	870	1.100	550	550	634,2	491,5	142,67	50	50	0	416	416	0	
	Trong đó: Phí, lệ phí trung ương hưởng	100	100	100		268,3	268,3		0	0	0	0	0	0	
	Trong đó: + Phí BVMT khai thác khoáng sản	100	100	100		34,8	34,8		0			0			
	Trong đó: + Phí BVMT đối với nước thải	300	300	300		0,0			0			0			
8	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	70	100		100	0,3		0,29373	0			100	0	100	
9	Thu tiền cho thuê mặt đất, mặt nước	900	900	900		131,3	131,3		300	300	0	469	469	0	
	Trong đó: GTGC tiền bồi thường GPMB nhà đầu tư ứng trước	699	699	699		0,0			0	0		0			
10	Thu tiền sử dụng đất	500	600	600		0,0			0	0	0	600	600	0	
	với tài sản nhà nước...thu từ tổ chức kinh tế được giao đất để thực hiện dự án đầu tư xây dựng...					0,0			0			0			

STT	NỘI DUNG	HĐND tỉnh giao tại Nghị quyết số 210/NQ-HĐND ngày 10/12/2024	HĐND huyện Tòa Chùa giao tại Nghị quyết số 56/NQ-HĐND ngày 17/12/2024			Số thu thực hiện từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/5/2025			Số thu dự kiến thực hiện từ ngày 01/6/2025 đến thời điểm sắp xếp			Số phải thu còn lại theo dự toán được giao của cấp có thẩm quyền			Ghi chú
			Tổng số	Cấp huyện (TX, TP) thu	Cấp xã (phường, thị trấn) thu	Tổng số	Cấp huyện (TX, TP) thu	Cấp xã (phường, thị trấn) thu	Tổng số	Cấp huyện (TX, TP) thu	Cấp xã (phường, thị trấn) thu	Tổng số	Cấp huyện (TX, TP) thu	Cấp xã (phường, thị trấn) thu	
	- Thu tiền sử dụng đất từ Bán đấu giá quyền sử dụng đất					0,0			0			0			
	- Các khoản thu tiền sử dụng đất còn lại	600		600		0,0			0			0			
11	Thu tiền cho thuê nhà, bán nhà thuộc sở hữu NN					0,0			0			0			
12	Thu cấp quyền khai thác khoáng sản, tài nguyên nước	950	950	950		760,3	760,3	0,0	0	0	0	190	190	0	
	- Cơ quan Trung ương cấp phép	250	250	250		450,2	450,2	0,0	0	0	0	0	0	0	
	Trong đó: + Trung ương hưởng (70%)	175	175	175		313,9	313,9		0			0			
	+ Địa phương hưởng (30%)	75	75	75		136,2	136,2		0			0			
	- Cơ quan địa phương cấp phép	700	700	700		310,2	310,2		0			0			
13	Thu khác ngân sách	2.200	2.510	2.220	290	1.215,5	725,5	490,0	140	140	0	1.156	1.156	0	
	Trong đó: - Thu phạt VPHC, tịch thu khác (NSTW, NS tỉnh hưởng)	1.625	1.760	1.760		547,8	547,8		0			0			
	- Thu khác còn lại (thu cân đối)	575	750	460	290	667,7	177,7	490,00	0			0			
14	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	10	10		10	0,0			0			8	0	8	
II	THU TỪ HOẠT ĐỘNG XUẤT NHẬP KHẨU					0,0			0			0			
						0,0									
B	TỔNG THU NGÂN SÁCH	873.826	874.891	774.157	100.734	741.549,6	633.778,2	107.771,36	127.150	127.140	10	132.084	130.794	176	
I	Thu ngân sách huyện được hưởng	16.600	17.665	16.605	1.060	10.691,1	10.026,2	664,92	1.450	1.440	10	6.429	5.139	176	
	- Thu ngân sách địa phương hưởng 100%	9.435	11.130	11.020	110	8.252,1	8.252,1	0,0	660,0	660,0	0,0	4.040,1	2.107,9	0,0	
	- Thu ngân sách địa phương hưởng từ các khoản thu phân chia	7.165	6.535	5.585	950	2.439,0	1.774,1	664,9	790,0	780,0	10,0	2.388,8	3.030,9	176,0	
II	THU BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH TỈNH	857.226	857.226	757.552	99.674	730.858,4	623.752,0	107.106,45	125.700,00	125.700,00	0,00	125.655,00	125.655	0,00	
1	Bổ sung cân đối	741.029	741.029	641.355	99.674	431.621,0	390.000,0	41.621,00	125.700	125.700		125.655	125.655		
2	Bổ sung có mục tiêu	116.197	116.197	116.197		299.237,4	233.752,0	65.485,45							

BIỂU TỔNG HỢP DỰ KIẾN GIAO SỔ THU NGÂN SÁCH HUYỆN (THỊ XÃ, THÀNH PHỐ) TỬA CHÙA, NĂM 2025 SAU KHI THỰC HIỆN TỔ CHỨC LẠI ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH

(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày / /2025 của UBND huyện Tủa Chùa)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	HĐND tỉnh giao tại Nghị quyết số 210/NQ-HĐND ngày 10/12/2024	HĐND huyện (TX, TP) giao tại Nghị quyết số 56/NQ-HĐND ngày 17/12/2024					Số thu dự kiến giao cho các đơn vị																		Ghi chú	
			Tổng số	Cấp huyện (TX, TP) thu	Cấp xã (phường, thị trấn) thu	Trong đó			Cấp huyện			Xã Tủa Chùa(Thị trấn+Mường Báng + Na Tông)			Xã Sin Chải(Sin Chải+ TST+ LXP)			Xã Sinh Phình(SP+Tthu+Tả Phìn)			Tủa Thàng(Tủa Thàng+ Huổi Sớ)			Xã Sáng Nhè(Xá Nhè+Mường Đun+Phình Sáng)			
						Số đã thực hiện	Số còn phải thu	Tổng số	Số đã thực hiện	Số còn phải thu	Tổng số	Số đã thực hiện	Số còn phải thu	Tổng số	Số đã thực hiện	Số còn phải thu	Tổng số	Số đã thực hiện	Số còn phải thu	Tổng số	Số đã thực hiện	Số còn phải thu	Tổng số	Số đã thực hiện	Số còn phải thu		
A	B	1	2=3+4	3	4	5=6+7	6=9+12+15+...	7=10+13+16+...	8=9+10	9	10	11=12+13	12	13	14=15+16	15	16	17=18+19	18	19	20=21+22	21	22	23=24+25	24	25	C
A	THU ĐỊA BÀN	18.500	19.700	18.640	1.060	20.754	11.556	9.198	19.700	10.888	8.812	780	594	186	97	20	77	67	20	47	44	6	38	72	34	38	
1	THU NỘI ĐỊA	18.500	19.700	18.640	1.060	20.754	11.556	9.198	19.700	10.888	8.812	780	594	186	97	20	77	67	20	47	44	6	38	72	34	38	
1	Thu từ doanh nghiệp Nhà nước trung ương		0			0	7	-7	0	7	-7																
	- Thuế tài nguyên		0			0	7	-7	0	7	-7																
2	Thu từ doanh nghiệp Nhà nước địa phương	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Thuế giá trị gia tăng		0			0	0	0																			
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp		0			0	0	0																			
	- Thuế tài nguyên		0			0	0	0																			
3	Thuế ngoài quốc doanh	9.100	9.420	9.420	0	9.420	6.277	3.143	9.420	6.277	3.143	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Thuế giá trị gia tăng	5.290	5.400	5.400		5.400	5.184	216	5.400	5.184	216																
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	300	310	310		310	123	187	310	123	187																
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	10	10	10		10	4	6	10	4	6																
	- Thuế tài nguyên	3.500	3.700	3.700		3.700	966	2.734	3.700	966	2.734																
4	Thuế thu nhập cá nhân	1.500	1.600	1.600		1.600	36	1.564	1.600	36	1.564																
5	Thuế bảo vệ môi trường		0			0	0	0	0		0																
	Thu từ hàng hóa sản xuất trong nước		0			0	0	0	0		0																
6	Lệ phí trước bạ	2.400	2.510	2.400	110	2.541	2.759	-218	2.510	2.728	-218	29	29											2	2		
7	Phí và lệ phí	870	1.100	550	550	1.243	366	877	1.100	223	877	95	95		10	10		10	10		6	6		22	22		
	Trong đó: Phí, lệ phí trung ương hưởng	100	100	100		100	0	100	100		100	0															
	Trong đó: + Phí BVMT khai thác khoáng sản		0			0	0	0	0		0	0															
	Trong đó: + Phí BVMT đối với nước thải		0			0	0	0	0		0	0															
8	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	70	100	0	100	100	0	100	100		100	0															
9	Thu tiền cho thuê mặt đất, mặt nước	900	900	900		900	131	769	900	131	769	0															
	Trong đó: GTGC tiền bồi thường GPMB nhà đầu tư ứng trước	699	699	699		699	0	699	699		699	0															
10	Thu tiền sử dụng đất	500	600	600	0	600	0	600	600	0	600	0	0	0	0	0	0										

STT	NỘI DUNG	HĐND tỉnh giao tại Nghị quyết số 210/NQ-HĐND ngày 10/12/2024	HĐND huyện (TX, TP) giao tại Nghị quyết số 56/NQ-HĐND ngày 17/12/2024			Số thu dự kiến giao cho các đơn vị																					Ghi chú
			Tổng số	Trong đó		Cấp huyện			Xã Tủa Chùa(Thị trấn+Mường Báng + Na Tông)			Xã Sín Chải(Sín Chải+ TST+ LXP)			Xã Sình Phình(SP+Tthu+Tả Phìn)			Tủa Thàng(Tủa Thàng+ Huổi Sớ)			Xã Sảng Nhè(Xả Nhè+Mường Đun+Phình Sảng)						
				Tổng số	Số đã thực hiện	Số còn phải thu	Tổng số	Số đã thực hiện	Số còn phải thu	Tổng số	Số đã thực hiện	Số còn phải thu	Tổng số	Số đã thực hiện	Số còn phải thu	Tổng số	Số đã thực hiện	Số còn phải thu	Tổng số	Số đã thực hiện	Số còn phải thu	Tổng số	Số đã thực hiện	Số còn phải thu			
	- Thu tiền sử dụng đất từ chuyển nhượng quyền sử dụng đất gắn với tài sản nhà nước...thu từ tổ chức kinh tế được giao đất để thực hiện dự án đầu tư xây dựng...		0			0	0	0	0		0	0															
	- Thu tiền sử dụng đất từ Bán đấu giá quyền sử dụng đất		0			0	0	0	0		0	0															
	- Các khoản thu tiền sử dụng đất còn lại	500	600	600		600	0	600	600		600	0															
11	Thu tiền cho thuê nhà, bán nhà thuộc sở hữu NN		0			0	0	0	0		0	0															
12	Thu cấp quyền khai thác khoáng sản, tài nguyên nước	950	950	950	0	950	760	190	950	760	190	0	0	0	0	0	0										
	- Cơ quan Trung ương cấp phép	250	250	250		250	448	-198	250	448	-198	0															
	Trong đó: + Trung ương hưởng (70%)	175	175	175		175	314	-139	175	314	-139	0															
	+ Địa phương hưởng (30%)	75	75	75		75	135	-60	75	135	-60	0															
	- Cơ quan địa phương cấp phép	700	700	700		700	312	388	700	312	388	0															
13	Thu khác ngân sách	2.200	2.510	2.220	290	3.008	1.224	1.784	2.510	726	1.784	468	468	0	10	10	0	10	10	0	0	0	0	10	10	0	
	Trong đó: - Thu phạt VPHC, tịch thu khác (NSTW, NS tỉnh hưởng)	1.625	1.760	1.760		1.760	548	1.212	1.760	548	1.212	0															
	- Thu khác còn lại (thu cân đối)	575	750	460	290	1.248	676	572	750	178	572	468	468		10	10		10	10				10	10			
14	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	10	10	0	10	12	2	10	10		10	2	2														
II	THU TỪ HOẠT ĐỘNG XUẤT NHẬP KHẨU		0			0	0	0	0		0	0															
			0			0	0	0	0		0	0															
B	TỔNG THU NGÂN SÁCH	857.226	857.226	857.226		968.079	734.605	233.474	857.226	623.752	233.474	20.672	20.672		23.550	23.550		21.332	21.332		20.713	20.713		24.586	24.586		
I	Thu ngân sách xã (phường) được hưởng	0	0	0	0	664	664	0	0	0	0	594	594	0	20	20	0	10	10	0	6	6	0	34	34	0	
	- Thu ngân sách địa phương hưởng 100%		0			635	635	0	0		0	565	565		20	20		10	10		6	6		34	34		
	- Thu ngân sách địa phương hưởng từ các khoản thu phần chia		0			29	29	0	0		0	29	29							0							
II	THU BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH TỈNH	857.226	857.226	857.226		967.415	733.941	233.474	857.226	623.752	233.474	20.078	20.078		23.530	23.530		21.322	21.322		20.707	20.707		24.552	24.552		
1	Bổ sung cân đối	579.634	579.634	579.634		624.338	434.704	189.634	579.634	390.000	189.634	9.400	9.400		9.700	9.700		10.857	10.857		9.847	9.847		4.900	4.900		
2	Bổ sung cải cách tiền lương	161.395	161.395	161.395		161.395	0	161.395	161.395		161.395	0															
3	Bổ sung có mục tiêu	116.197	116.197	116.197		181.682	299.237	-117.555	116.197	233.752	-117.555	10.678	10.678		13.830	13.830		10.465	10.465		10.860	10.860		19.652	19.652		

**BIỂU TỔNG HỢP DỰ KIẾN GIAO SỐ THU CHUYỂN NGUỒN, KẾT DƯ
NGÂN SÁCH HUYỆN TỬA CHÙA, NĂM 2024 CHUYỂN SANG CHO ĐƠN VỊ THÀNH LẬP MỚI**

(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày / /2025 của UBND huyện Tủa Chùa)

Đơn vị tính: Triệu đồng.

[illegible]

(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày / /2025 của UBND huyện Tủa Chùa)

•

[illegible]

TỔNG HỢP DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH HUYỆN TỬA CHÙA NĂM 2025
(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày / /2025 của UBND huyện Tủa Chùa)

Đơn vị tính: Triệu đồng

Stt	Nội dung	Tổng số dự toán giao	Trong đó:		Ngân sách huyện giao			Số thực hiện từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/5/2025			Số dự kiến thực hiện từ ngày 01/6/2025 đến thời điểm bàn giao (1)			Dự toán dự kiến còn dư chưa thực hiện đến thời điểm bàn giao			Ghi chú
			HĐND tỉnh giao tại Nghị quyết số 210/NQ-HĐND ngày 10/12/2024	Ngân sách tỉnh bổ sung trong năm 2025 tính đến thời điểm bàn giao	Tổng số	Ngân sách cấp huyện (TX, TP)	Ngân sách cấp xã (phườn g, thị trấn)	Tổng số	Ngân sách cấp huyện (TX, TP)	Ngân sách cấp xã (phườn g, thị trấn)	Tổng số	Ngân sách cấp huyện (TX, TP)	Ngân sách cấp xã (phườn g, thị trấn)	Tổng số	Ngân sách cấp huyện (TX, TP)	Ngân sách cấp xã (phườn g, thị trấn)	
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=8+9	8	9	10=11+12	11	12	13=14+15	14	15	C
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH	991.381	873.826	117.555	992.446	794.984	197.462	447.062	353.142	94.037	29.623	24.387	7.447	515.761	417.456	76.005	
I	CHI CÁN ĐỐI	763.251	757.629	5.622	764.316	663.350	100.966	343.495	301.830	41.666	20.599	13.032	7.567	400.222	348.488	51.734	
1	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	19.518	19.518		19.518	19.518		8.096	8.096		3.691	3.691		7.731	7.731		
1.1	Chi đầu tư xây dựng cơ bản vốn trong nước	18.369	18.369		18.369	18.369		8.096	8.096		3.691	3.691		6.582	6.582		
-	Trụ sở Đảng ủy - HĐND và UBND xã Huổi Sớ				6.461	6.461		2.398	2.398		1.122	1.122		2.941	2.941		
-	Dự án sắp xếp ổn định dân cư bản Huổi Sớ, xã Huổi Sớ, huyện Tủa Chùa								0								
-	Nâng cấp, sửa chữa Nhà tập luyện và thi đấu, Trung tâm Hội nghị huyện Tủa Chùa				1.332	1.332			0		1.316	1.316		16	16		
-	Hạ tầng khu luyện tập tổng hợp huyện Tủa Chùa				2.737	2.737		1.551	1.551		148	148		1.038	1.038		
-	Nâng cấp các tuyến đường nội thôn xã Mường Đun, huyện Tủa Chùa				3.268	3.268		957	957		987	987		1.324	1.324		
-	Sửa chữa, nâng cấp công trình phủ trợ UBND xã Tủa Thàng				56	56		55	55					1	1		
-	Đường vào sân vận động huyện Tủa Chùa				2.181	2.181		1.005	1.005					1.176	1.176		
-	Trung tâm Thông tin du lịch và giới thiệu sản phẩm huyện Tủa Chùa				95	95		90	90		4	4		1	1		
	Sửa chữa trụ sở Huyện ủy Tủa Chùa				2.239	2.239		2.041	2.041		113	113		85	85		
1.2	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	450	450		450	450								450	450		
1.3	GTGC tiền thuê đất nhà đầu tư ứng trước GPMB (ghi rõ bố trí cho dự án nào)	699	699		699	699								699	699		
2	CHI THƯỜNG XUYÊN	728.580	722.958	5.622	729.645	630.655	98.990	325.502	283.967	41.534	16.908	9.341	7.567	387.236	337.346	49.889	
2.1	Sự nghiệp Giáo Dục - Đào tạo	477.617	477.617	2.111	479.978	479.618	360	207.629	207.528	101	374	355	19	271.976	271.735	240	
*	Sự nghiệp Giáo dục	473.498	471.387	2.111	473.498	473.498		204.704	204.704					268.794	268.794		
	Trong đó kinh phí thực hiện các chính sách giáo dục	100.714	98.832	1.882	100.714	100.714		55.655	55.655					45.059	45.059		
	+ Hỗ trợ theo Nghị định 105/2020/NĐ-CP	8.112	7.995	117	8.112	8.112		4.615	4.615					3.497	3.497		
	+ Nghị định 81/2021/NĐ-CP	22.414	22.414		22.414	22.414		11.594	11.594					10.821	10.821		
	+ H.trợ HS bán trú, trường PTDT bán trú theo ND 116/2016/NĐ-CP	68.824	67.192	1.632	68.824	68.824		38.625	38.625					30.199	30.199		
	+ H.trợ HS dân tộc rất ít người theo ND 57/2017/NĐ-CP																
	+ Chính sách giáo dục với người khuyết tật	1.364	1.231	133	1.364	1.364		821	821					543	543		

Stt	Nội dung	Tổng số dự toán giao	Trong đó:		Ngân sách huyện giao			Số thực hiện từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/5/2025			Số dự kiến thực hiện từ ngày 01/6/2025 đến thời điểm bàn giao (1)			Dự toán dự kiến còn dư chưa thực hiện đến thời điểm bàn giao			Ghi chú
			HĐND tỉnh giao tại Nghị quyết số 210/NQ-HĐND ngày 10/12/2024	Ngân sách tỉnh bổ sung trong năm 2025 tính đến thời điểm bàn giao	Tổng số	Ngân sách cấp huyện (TX, TP)	Ngân sách cấp xã (phườn g, thị trấn)	Tổng số	Ngân sách cấp huyện (TX, TP)	Ngân sách cấp xã (phườn g, thị trấn)	Tổng số	Ngân sách cấp huyện (TX, TP)	Ngân sách cấp xã (phườn g, thị trấn)	Tổng số	Ngân sách cấp huyện (TX, TP)	Ngân sách cấp xã (phườn g, thị trấn)	
*	Sự nghiệp Đào tạo	6.230	6.230		6.480	6.120	360	2.925	2.824	101	374	355	19	3.181	2.941	240	
2.2	Chi SN môi trường	4.000	4.000		4.000	4.000		1.388	1.388		4	4		2.608	2.608		
2.3	Chi SN Khoa học công nghệ	700	700		700	700		34	34					666	666		
2.4	Chi quốc phòng				10.389	2.810	7.579	6.581	2.810	3.771	497		497	3.311		3.311	
2.5	Chi An ninh				1.150	250	900	751	250	501	34		34	365		365	
2.6	Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội				613		613	247		247	73		73	292		292	
2.7	Chi sự nghiệp Văn hoá thông tin				3.453	2.733	720	1.759	1.655	105	138	103	35	1.556	976	580	
2.8	Chi sự nghiệp Phát thanh truyền hình				3.249	3.249		1.288	1.288		165	165		1.795	1.795		
2.9	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				1.752	1.112	640	848	643	205	43	41	3	861	429	432	
2.10	Chi sự nghiệp kinh tế				12.248	12.248		5.890	5.890		746	746		5.613	5.613		
2.11	Chi quản lý hành chính				134.276	53.179	81.097	55.262	22.622	32.640	12.778	6.358	6.421	66.236	24.200	42.036	
2.12	Thực hiện một số nhiệm vụ	51.560	48.049	3.511	55.484	49.652,7	5.831	24.263	21.507	2.756	2.055	1.571	484	29.165	26.574	2.591	
	- Vốn hỗ trợ sản xuất nông nghiệp	397	397		397	397								397	397		
	- Hỗ trợ phát triển đất trồng lúa	5.282	5.282		5.282	5.282		2.244	2.244		1.158	1.158		1.880	1.880		
	- Hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi	1.703	1.703		1.703	1.703		350	350					1.353	1.353		
	- Tối thiểu 10% số thu tiền sử dụng đất và tiền thuê đất thực hiện công tác đo đạc, đăng ký đất đai, lập cơ sở dữ liệu hồ sơ địa chính và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất	70	70		100	100								100	100		
	- Kinh phí thực hiện chính sách BHXH theo ND 20/2021/NĐ-CP	37.929	34.422	3.507	37.929	37.929		17.685	17.685		302	302		19.942	19.942		
	- Kinh phí thực hiện QĐ 18 (người có uy tín)	102	98	4	102	102		60	60					42	42		
	- Hỗ trợ hộ nghèo tiền điện	3.577	3.577		3.577	3.577		606	606		111	111		2.860	2.860		
	- Hỗ trợ đội văn nghệ quần chúng				480		480	128		128	68		68	284		284	
	- Đề án 06 và chuyển đổi số	500	500														
	- Lực lượng an ninh trật tự cơ sở				4.536		4.536	1.854		1.854	384		384	2.298		2.298	
	- Đại hội đảng các cấp	2.000	2.000		1.378	563	815	1.337	563	774	32		32	9	0	9	
2.13	Các công trình dự án dùng vốn sự nghiệp				22.352	21.102	1.250	19.562	18.353	1.209				2.791	2.750	41	
	- Dự án: Đường giao thông Hấu Chua- Láng Giang xã Sín Chải				6.000	6.000		5.532	5.532					468	468		
	- Dự án: Đường giao thông Quyết Tiến (thị trấn) Sông Ún (xã Mường Báng)				2.060	2.060		2.060	2.060								
	- Dự án: Kè bảo vệ đất sản xuất cánh đồng Na Pa, xã Tủa Thàng				1.049	1.049		1.048	1.048					1	1		
	- Dự án: Nâng cấp Chợ thị trấn Tủa Chùa giai đoạn III				941	941		896	896					45	45		
	- Dự án: Nâng cấp, sửa chữa các tuyến đường từ thôn Bàn Báng - thôn Bó En - thôn Bàn Bó, thị trấn Tủa Chùa				2.993	2.993		2.988	2.988					5	5		

Stt	Nội dung	Tổng số dự toán giao	Trong đó:		Ngân sách huyện giao			Số thực hiện từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/5/2025			Số dự kiến thực hiện từ ngày 01/6/2025 đến thời điểm bàn giao (1)			Dự toán dự kiến còn dư chưa thực hiện đến thời điểm bàn giao			Ghi chú
			HĐND tỉnh giao tại Nghị quyết số 210/NQ-HĐND ngày 10/12/2024	Ngân sách tỉnh bổ sung trong năm 2025 tính đến thời điểm bàn giao	Tổng số	Ngân sách cấp huyện (TX, TP)	Ngân sách cấp xã (phườn g, thị trấn)	Tổng số	Ngân sách cấp huyện (TX, TP)	Ngân sách cấp xã (phườn g, thị trấn)	Tổng số	Ngân sách cấp huyện (TX, TP)	Ngân sách cấp xã (phườn g, thị trấn)	Tổng số	Ngân sách cấp huyện (TX, TP)	Ngân sách cấp xã (phườn g, thị trấn)	
	- Dự án:Kinh phí chỉnh trang đô thị thị trấn Tòa Chùa				4.890	4.890		2.993	2.993					1.897	1.897		
	- Dự án:Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 khu phía Tây Nam thị trấn Tòa Chùa, huyện Tòa Chùa				2.570	2.570		2.360	2.360					210	210		
	- Dự án: Lập đề án phân loại đô thị thị trấn Tòa Chùa đô thị loại V; Cắm mốc Quy hoạch chung thị trấn Tòa Chùa; Xây dựng quy chế quản lý kiến trúc đô thị Tòa Chùa				100	100								100	100		
	- Dự án: Kinh phí mua cây cảnh, vật tư trồng cây trên địa bàn huyện Tòa Chùa				500	500		476	476					24	24		
	- Dự án: Sửa chữa các công trình thủy lợi Đê Bầu xã Trung Thu, thủy lợi Háng Tơ Mang; xã Mường Báng				550		550	532		532				18		18	
	- Dự án: Lập quy hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Tòa Chùa và điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 huyện Tòa Chùa				700		700	677		677				23		23	
3	DỰ PHÒNG NGĂN SÁCH	15.153	15.153		15.153	13.177	1.976	9.897	9.766	131				5.256	3.411	1.845	
4	Chi từ nguồn thu viện trợ, ủng hộ, đóng góp																
III	Chi các chương trình mục tiêu	228.130	116.197	111.933	228.130	131.634	96.496	103.567	51.312	52.371	9.025	11.355	-120	115.539	68.967	24.271	
1	Chương trình mục tiêu quốc gia	189.689	115.976	73.713	189.689	131.413	58.276	71.611	51.216	20.511	9.145	11.355	0	108.934	68.842	17.791	
	Vốn đầu tư	122.472	114.308	8.164	122.472	122.472	0	50.194	50.194	0	8.864	11.071	0	63.414	61.208	0	
	Vốn sự nghiệp	67.217	1.668	65.549	67.217	8.941	58.276	21.417	1.022	20.511	280	284	0	45.520	7.635	17.791	
1.1	Chương trình MTQG Phát triển KT-XH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	132.129	103.761	28.368	132.129	102.265	29.864	42.280	41.381	1.016	8.864	8.864	0	80.985	52.020	13.197	
1.1.1	Vốn đầu tư	102.265	103.761	-1.496	102.265	102.265	0	41.381	41.381	0	8.864	8.864	0	52.020	52.020	0	
a	DỰ ÁN 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công của lĩnh vực dân tộc	70.866	72.238	-1.372	70.866	70.866	0	28.665	28.665	0	4.562	4.562	0	37.639	37.639	0	
-	Nước sinh hoạt thôn 3, xã Lao Xã Phình, huyện Tòa Chùa	0	101	-101		0		0	0								
-	Nước sinh hoạt trung tâm xã Tòa Thàng	1.650	1.650		1.650	1.650		563	563		1.008	1.008		78	78		
-	Nước sinh hoạt thôn Trung Gầu Bua, xã Sín Chải, huyện Tòa Chùa	1.450	1.450		1.450	1.450		1.267	1.267		87	87		96	96		
-	Nước sinh hoạt thôn Lầu Cầu Phình, xã Lao Xã Phình	3.063	3.063		3.063	3.063		1.017	1.017		105	105		1.941	1.941		
-	Cấp nước sinh hoạt bản Huổi số, xã Huổi Số	35	35		35	35		0	0		34	34		1	1		
-	Thoát nước thải, vệ sinh môi trường bản Huổi số, xã Huổi Số	30	30		30	30		0	0		28	28		2	2		
-	Hạ tầng thông tin và truyền thông bản Huổi số, xã Huổi Số	80	80		80	80		6	5,78		29	29		45	45		
-	Đường Nhù Pông Chua đi thôn 3 xã Sính Phình	0	116	-116		0		0	0								
-	Mở mới tuyến đường từ Đờ Áng Dàng đi thôn Phiêng Páng, xã Sính Phình	0	116	-116		0		0	0								
-	Nâng cấp tuyến đường giao thông nội thôn Háng Cu Tầu, xã Trung Thu	0	43	-43		0		0	0								
-	Nâng cấp tuyến đường nội thôn Bản Hẹ, xã Xá Nhè	0	5	-5		0		0	0								
-	Nâng cấp tuyến đường nội thôn Nà Sa từ ông Thào A Lừ đến nhà ông Giàng A Hạng, xã Tả Phìn	0	161	-161		0		0	0								

Stt	Nội dung	Tổng số dự toán giao	Trong đó:		Ngân sách huyện giao			Số thực hiện từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/5/2025			Số dự kiến thực hiện từ ngày 01/6/2025 đến thời điểm bàn giao (1)			Dự toán dự kiến còn dư chưa thực hiện đến thời điểm bàn giao			Ghi chú
			HĐND tỉnh giao tại Nghị quyết số 210/NQ-HĐND ngày 10/12/2024	Ngân sách tỉnh bổ sung trong năm 2025 tính đến thời điểm bàn giao	Tổng số	Ngân sách cấp huyện (TX, TP)	Ngân sách cấp xã (phườn g, thị trấn)	Tổng số	Ngân sách cấp huyện (TX, TP)	Ngân sách cấp xã (phườn g, thị trấn)	Tổng số	Ngân sách cấp huyện (TX, TP)	Ngân sách cấp xã (phườn g, thị trấn)	Tổng số	Ngân sách cấp huyện (TX, TP)	Ngân sách cấp xã (phườn g, thị trấn)	
-	Nâng cấp tuyến đường giao thông công thôn văn hóa thôn 3 đến nhà ông Ly Sáu Thanh, xã Lao Xã Phình	0	20	-20		0		0	0								
-	Nâng cấp tuyến đường từ Đới Khô Sì đi Làng Sàng 2, xã Tà Sín Thàng	0	7	-7		0		0	0								
-	Đường nội thôn Pàng Dề A, xã Xá Nhè	0	79	-79		0		0	0								
-	Đường giao thông nội thôn Quyết Tiến, thị trấn Tủa Chùa	0	59	-59		0		0	0								
-	Đường ra khu sản xuất thôn Đê Bâu, xã Trung Thu	0	8	-8		0		0	0								
-	Nâng đường nội thôn Háng Tơ Mang, xã Mường Báng	0	30	-30		0		0	0								
-	Đường giao thông và hệ thống thoát nước bản Huổi só, xã Huổi Só	6.373	6.373		6.373	6.373		0			91	91		6.282	6.282		
-	Cấp điện sinh hoạt bản Huổi só, xã Huổi Só	2.060	2.060		2.060	2.060		0	0		70	70		1.990	1.990		
-	Nâng cấp đường từ nhà ông Ly A Đê ra khu sản xuất Pàng Tơ thôn 1 xã Lao Xã Phình	432	492	-60	432	432		431	431					1	1		
-	Nâng cấp tuyến đường nội thôn Tu Cha, xã Huổi Só	1.400	1.400		1.400	1.400		1.346	1.346		13	13		41	41		
-	Nâng cấp tuyến đường đi ra khu sản xuất thôn Đê Tàu, xã Mường Đùn	1.200	1.200		1.200	1.200		1.136	1.136		7	7		58	58		
-	Mở mới tuyến đường giao thông nội đồng thôn Phi Giàng 1, xã Tủa Thàng (Từ Chẽ Ca Trung Phi Làng đi Mang Cua Chẽ)	4.000	4.000		4.000	4.000		1.206	1.206		1.659	1.659		1.135	1.135		
-	Xây mới nhà Văn hóa thôn Đê Ca Hồ, xã Trung Thu	1.500	1.500		1.500	1.500		427	427		16	16		1.057	1.057		
-	Đường vào khu sản xuất thôn Tinh B, xã Xá Nhè	1.600	1.600		1.600	1.600		1.548	1.548		9	9		43	43		
-	Mở mới tuyến đường từ Tà Dung vào khu sản xuất Chớ Tinh 3, xã Tà Phìn	2.700	2.700		2.700	2.700		2.198	2.198		327	327		175	175		
-	Đường ra khu sản xuất thôn Vàng Chua, xã Sinh phình	2.500	2.500		2.500	2.500		811	811		271	271		1.418	1.418		
-	Nhà Văn hóa thôn Tà Lào Cáo	1.700	1.700		1.700	1.700		515	515		19	19		1.167	1.167		
-	Cầu qua suối cạn thôn Tà Phìn nối giữa đường trục thôn và đường vào Trường Tiểu học Tà Phìn, xã Tà Phìn	1.500	1.500		1.500	1.500		1.244	1.244		8	8		248	248		
-	Đường nội thôn Pú Ôn, xã Mường Báng	1.499	1.499		1.499	1.499		1.447	1.447		14	14		38	38		
-	Nâng cấp tuyến đường nội thôn Nậm Bành, xã Huổi Só	5.400	5.400		5.400	5.400		1.279	1.279		51	51		4.071	4.071		
-	Nâng cấp tuyến đường nội thôn Hồng Ngải, xã Huổi Só	7.200	7.200		7.200	7.200		1.367	1.367		71	71		5.762	5.762		
-	Nhà văn hóa thôn 2, xã Huổi Só	1.500	1.500		1.500	1.500		452	452		17	17		1.031	1.031		
-	Xây mới nhà văn hóa Bản Đùn, xã Mường Đùn	1.300	1.300		1.300	1.300		394	394		15	15		892	892		
-	Xây mới nhà văn hóa Đùn Nưa, xã Mường Đùn	1.300	1.300		1.300	1.300		394	394		13	13		893	893		
-	Nâng cấp tuyến đường nội thôn, Thôn Đê Bâu đi đến trục đường chính vàng Chua, xã Trung Thu	5.400	5.400		5.400	5.400		1.400	1.400		89	89		3.911	3.911		
-	Đường nội thôn bản Túc, xã Mường Đùn	4.202	4.202		4.202	4.202		1.218	1.218		153	153		2.831	2.831		
-	Đường Nội thôn Phi Dinh, xã Sinh Phình	3.400	3.400		3.400	3.400		1.094	1.094		31	31		2.275	2.275		
-	Xây mới nhà Văn hóa bản Nà Xa, xã Mường Đùn	1.300	1.300		1.300	1.300		1.128	1.128		94	94		79	79		

Stt	Nội dung	Tổng số dự toán giao	Trong đó:		Ngân sách huyện giao			Số thực hiện từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/5/2025			Số dự kiến thực hiện từ ngày 01/6/2025 đến thời điểm bàn giao (1)			Dự toán dự kiến còn dư chưa thực hiện đến thời điểm bàn giao			Ghi chú
			HĐND tỉnh giao tại Nghị quyết số 210/NQ-HĐND ngày 10/12/2024	Ngân sách tỉnh bổ sung trong năm 2025 tính đến thời điểm bàn giao	Tổng số	Ngân sách cấp huyện (TX, TP)	Ngân sách cấp xã (phườn g, thị trấn)	Tổng số	Ngân sách cấp huyện (TX, TP)	Ngân sách cấp xã (phườn g, thị trấn)	Tổng số	Ngân sách cấp huyện (TX, TP)	Ngân sách cấp xã (phườn g, thị trấn)	Tổng số	Ngân sách cấp huyện (TX, TP)	Ngân sách cấp xã (phườn g, thị trấn)	
-	Đường Làng Sáng 1 - Háng Dao Cang, xã Tà Sín Thàng	2.800	2.800		2.800	2.800		2.517	2.517		207	207		76	76		
-	Nâng cấp tuyến đường từ Háng Sùa đi Tà Dê, xã Tà Sín Thàng	2.292	2.500	-208	2.292	2.292		2.261	2.261		30	30		1	1		
-	Nâng cấp tuyến đường từ trung tâm xã - thông Háng Là, xã Sín Chải	0	359	-359		0		0	0								
b	DỰ ÁN 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực	27.209	27.333	-124	27.209	27.209	0	9.871	9.871	0	4.302	4.302	0	13.036	13.036	0	
-	Bổ sung, nâng cấp trường Tiểu học và THCS Lao Xá Phình, xã Lao Xá Phình	0	76	-76		0		0	0								
-	Bổ sung, nâng cấp các trường Tiểu học và THCS trên địa bàn xã Tà Phìn	0	48	-48		0		0	0								
-	Bổ sung, nâng cấp các trường Tiểu học và THCS trên địa bàn xã Trung Thu	6.484	6.484		6.484	6.484		459	459					6.025	6.025		
-	Bổ sung, nâng cấp các trường Tiểu học và THCS trên địa bàn xã Mường Đun	8.356	8.356		8.356	8.356		1.575	1.575		3.056	3.056		3.725	3.725		
-	Bổ sung, nâng cấp trường Tiểu học Xá Nhè, xã Xá Nhè	2.516	2.516		2.516	2.516		237	237		807	807		1.473	1.473		
-	Bổ sung, nâng cấp trường Tiểu học Tà Sín Thàng, xã Tà Sín Thàng	4.525	4.525		4.525	4.525		4.103	4.103		309	309		113	113		
-	Bổ sung, nâng cấp các trường Tiểu học và THCS trên địa bàn xã Sín Chải	5.328	5.328		5.328	5.328		3.497	3.497		131	131		1.700	1.700		
c	Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch (sự nghiệp văn hóa thông tin)	4.190	4.190	0	4.190	4.190	0	2.844	2.844	0	0	0	0	1.346	1.346	0	
-	Xây dựng mới nhà văn hóa - Khu thể thao các thôn, bản: Pàng Dê B, Phiêng Quảng, xã Xá Nhè; Đê Dê Hu 2, xã Sính Phình, huyện Tủa Chùa	4.190	4.190		4.190	4.190		2.844	2.844					1.346	1.346		
1.1.2	Vốn sự nghiệp	29.864	0	29.864	29.864	0	29.864	899	0	1.016	0	0	0	28.965	0	13.197	
a	Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất và nước sinh hoạt (các hoạt động kinh tế)	1.050	0	1.050	1.050	0	1.050	0	0	117	0	0	0	1.050	0	0	
	- Hỗ trợ chuyển đổi nghề	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
	+ Sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề							0									
	+ Sự nghiệp kinh tế							0									
	- Hỗ trợ nước sinh hoạt phân tán	1.050	0	1.050	1.050		1.050	0	0	117	0	0	0	1.050	0	0	
	+ Sự nghiệp kinh tế	1.050		1.050	1.050	0	1.050			117				1.050			
	+ Đảm bảo xã hội	0				0											
b	Dự án 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị (các hoạt động kinh tế)	13.197	0	13.197	13.197	0	13.197	0	0	0	0	0	0	13.197	0	13.197	
	- Tiểu dự án 1: Phát triển kinh tế nông, lâm nghiệp bền vững gắn với bảo vệ rừng và nâng cao thu nhập cho người dân	0	0	0	0	0	0				0					0	
	- Tiểu dự án 2: Hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị, vùng trọng được ưu quý, thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư vùng đồng bào DTTS&MN	13.197	0	13.197	13.197	0	13.197	0	0	0	0	0	0	13.197	0	13.197	
	+ Hỗ trợ phát triển vùng trồng cây dược liệu	0				0		0									
	+ Phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị, thúc đẩy khởi sự kinh doanh	13.197		13.197	13.197	0	13.197	0						13.197		13.197	

Stt	Nội dung	Tổng số dự toán giao	Trong đó:		Ngân sách huyện giao			Số thực hiện từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/5/2025			Số dự kiến thực hiện từ ngày 01/6/2025 đến thời điểm bàn giao (1)			Dự toán dự kiến còn dư chưa thực hiện đến thời điểm bàn giao			Ghi chú
			HĐND tỉnh giao tại Nghị quyết số 210/NQ-HĐND ngày 10/12/2024	Ngân sách tỉnh bổ sung trong năm 2025 tính đến thời điểm bàn giao	Tổng số	Ngân sách cấp huyện (TX, TP)	Ngân sách cấp xã (phườn g, thị trấn)	Tổng số	Ngân sách cấp huyện (TX, TP)	Ngân sách cấp xã (phườn g, thị trấn)	Tổng số	Ngân sách cấp huyện (TX, TP)	Ngân sách cấp xã (phườn g, thị trấn)	Tổng số	Ngân sách cấp huyện (TX, TP)	Ngân sách cấp xã (phườn g, thị trấn)	
c	Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào DTTS&MN và các đơn vị sự nghiệp công nghiệp của lĩnh vực (các hoạt động kinh tế)	4.572	0	4.572	4.572	0	4.572	899	0	899	0	0	0	3.673	0	0	
	- Tiểu dự án 1: Đầu tư CSHT thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào DTTS&MN	4.572		4.572	4.572	0	4.572	899		899				3.673			
d	Dự án 5: Phát triển giáo dục nâng cao chất lượng nguồn nhân lực (sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề)	3.635	0	3.635	3.635	0	3.635	0	0	0	0	0	0	3.635	0	0	
	- Tiểu dự án 1: Đổi mới hoạt động, củng cố phát triển các trường phổ thông dân tộc nội trú, trường phổ thông có học sinh bán trú và xóa mù cho người dân vùng đồng bào DTTS (sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề).	0				0		0									
	- Tiểu dự án 2: Bồi dưỡng kiến thức dân tộc, đào tạo dự bị đại học, đại học và sau đại học đáp ứng nhu cầu nhân lực cho vùng đồng bào DTTS&MN	459		459	459	0	459	0						459			
	- Tiểu dự án 3: Dự án phát triển giáo dục nghề nghiệp và giải quyết việc làm cho người lao động vùng DTTS&MN	3.176		3.176	3.176	0	3.176	0						3.176			
	- Tiểu dự án 4: Đào tạo nâng cao năng lực cho cộng đồng và cán bộ triển khai Chương trình ở các cấp (sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề).	0				0											
e	Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch (sự nghiệp văn hoá-thông tin)	3.832		3.832	3.832	0	3.832	0						3.832			
f	Dự án 7: Chăm sóc sức khỏe nhân dân, nâng cao thể trạng, tầm vóc người dân tộc thiểu số; phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em (sự nghiệp y tế, dân số và gia đình).	0				0		0									
g	Dự án 8: Thực hiện bình đẳng và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em (đảm bảo xã hội)	1.893	0	1.893	1.893	0	1.893	0	0	0	0	0	0	1.893	0	0	
	+ Sự nghiệp kinh tế.	1.893		1.893	1.893	0	1.893	0						1.893			
	+ Đảm bảo xã hội	0				0		0									
h	Dự án 9: Đầu tư phát triển nhóm dân tộc thiểu số rất ít người và nhóm dân tộc còn nhiều khó khăn (đảm bảo xã hội)	802	0	802	802	0	802	0	0	0	0	0	0	802	0	0	
	- Tiểu dự án 1: Đầu tư phát triển kinh tế - xã hội các dân tộc còn gặp nhiều Khó khăn, có khó khăn đặc biệt	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
	+ Sự nghiệp y tế, dân số và gia đình.	0				0		0									
	+ Sự nghiệp văn hóa thông tin.	0				0		0									
	+ Sự nghiệp kinh tế.	0				0		0									
	- Tiểu dự án 2: Giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	802	0	802	802	0	802	0	0	0	0	0	0	802	0	0	

Stt	Nội dung	Tổng số dự toán giao	Trong đó:		Ngân sách huyện giao			Số thực hiện từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/5/2025			Số dự kiến thực hiện từ ngày 01/6/2025 đến thời điểm bàn giao (1)			Dự toán dự kiến còn dư chưa thực hiện đến thời điểm bàn giao			Ghi chú
			HĐND tỉnh giao tại Nghị quyết số 210/NQ-HĐND ngày 10/12/2024	Ngân sách tỉnh bổ sung trong năm 2025 tính đến thời điểm bàn giao	Tổng số	Ngân sách cấp huyện (TX, TP)	Ngân sách cấp xã (phườn g, thị trấn)	Tổng số	Ngân sách cấp huyện (TX, TP)	Ngân sách cấp xã (phườn g, thị trấn)	Tổng số	Ngân sách cấp huyện (TX, TP)	Ngân sách cấp xã (phườn g, thị trấn)	Tổng số	Ngân sách cấp huyện (TX, TP)	Ngân sách cấp xã (phườn g, thị trấn)	
	+ Sự nghiệp kinh tế	802		802	802	0	802	0						802			
	+ Đảm bảo xã hội	0				0		0									
h	Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào DTTS&MN. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình	883	0	883	883	0	883	0	0	0	0	0	0	883	0	0	
	- Tiểu dự án 1: Biểu dương, tôn vinh điển hình tiên tiến, phát huy vai trò của người có uy tín; phổ biến, giáo dục pháp luật, trợ giúp pháp lý và tuyên truyền, vận động đồng bào; truyền thông phục vụ tổ chức triển khai thực hiện Đề án tổng thể và Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS và miền núi giai đoạn 2021 - 2030 (sự nghiệp văn hoá - thông tin)	601		601	601	0	601	0						601			
	- Tiểu dự án 2: Ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi (sự nghiệp văn hoá - thông tin)	0				0		0									
	- Tiểu dự án 3: Kiểm tra, giám sát, đánh giá, đào tạo, tập huấn tổ chức thực hiện Chương trình (các hoạt động kinh tế)	282		282	282	0	282	0						282			
1.2	Chương trình MTQG Giảm nghèo bền vững	37.235	1.550	35.685	37.235	8.823	28.412	19.495		19.495				17.740	8.823	4.594	
1.2.1	Vốn đầu tư	1.550	1.550	0	1.550	1.550	0	0	0	0	0	0	0	1.550	1.550	0	
	Nâng cấp tuyến đường Lầu Cầu Phình (xã Lao Xá Phình) - Làng Sắng (xã Tả Sín Thàng)	900	900		900	900		0						900	900	0	
	Nâng cấp tuyến đường Xá Nhè - Mường Đun	650	650		650	650		0						650	650	0	
1.2.2	Vốn sự nghiệp	35.685	0	35.685	35.685	7.273	28.412	19.495	0	19.495	0	0	0	16.190	7.273	4.594	
a	Dự án 1: Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội các huyện nghèo (các hoạt động kinh tế)	6.945	0	6.945	6.945	0	6.945	5.795	0	5.795	0	0	0	1.150	0	1.150	
	- Tiểu dự án 1: Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội các huyện nghèo	6.945		6.945	6.945		6.945	5.795		5.795	0			1.150	0	1.150	
	- Tiểu dự án 2: Đề án hỗ trợ một số huyện nghèo thoát khỏi tình trạng nghèo, đặc biệt khó khăn	0			0	0		0									
b	Dự án 2: Đa dạng hoá sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo (các hoạt động kinh tế)	11.205		11.205	11.205		11.205	7.761		7.761	0			3.444		3.444	
c	Dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng	8.228	0	8.228	8.228	1.896	6.332	4.868	0	4.868	0	0	0	3.360	1.896	0	
	- Tiểu dự án 1: Hỗ trợ phát triển sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp (các hoạt động kinh tế)	6.332		6.332	6.332	0	6.332	4.868		4.868				1.464			
	- Tiểu dự án 2: Cải thiện dinh dưỡng (sự nghiệp y tế, dân số và gia đình)	1.896		1.896	1.896	1.896		0						1.896	1.896		
d	Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững	2.795	0	2.795	2.795	2.795	0	0	0	0	0	0	0	2.795	2.795	0	
	- Tiểu dự án 1: Phát triển giáo dục nghề nghiệp vùng nghèo, vùng khó khăn (sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề)	1.652	0	1.652	1.652	1.652	0	0	0	0	0	0	0	1.652	1.652	0	
	+) Hỗ trợ cơ quan quản lý và các cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập.	0				0		0									
	+) Hỗ trợ địa phương đào tạo nghề cho người lao động.	1.652		1.652	1.652	1.652		0						1.652	1.652		

Stt	Nội dung	Tổng số dự toán giao	Trong đó:		Ngân sách huyện giao			Số thực hiện từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/5/2025			Số dự kiến thực hiện từ ngày 01/6/2025 đến thời điểm bàn giao (1)			Dự toán dự kiến còn dư chưa thực hiện đến thời điểm bàn giao			Ghi chú
			HDND tỉnh giao tại Nghị quyết số 210/NQ-HĐND ngày 10/12/2024	Ngân sách tỉnh bổ sung trong năm 2025 tính đến thời điểm bàn giao	Tổng số	Ngân sách cấp huyện (TX, TP)	Ngân sách cấp xã (phườn g, thị trấn)	Tổng số	Ngân sách cấp huyện (TX, TP)	Ngân sách cấp xã (phườn g, thị trấn)	Tổng số	Ngân sách cấp huyện (TX, TP)	Ngân sách cấp xã (phườn g, thị trấn)	Tổng số	Ngân sách cấp huyện (TX, TP)	Ngân sách cấp xã (phườn g, thị trấn)	
	- Tiêu dự án 2: Hỗ trợ người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng (các hoạt động kinh tế)	164		164	164	164		0					164	164			
	- Tiêu dự án 3: Hỗ trợ việc làm bền vững (các hoạt động kinh tế)	979		979	979	979		0					979	979			
e	Dự án 5: Hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn các huyện nghèo (các hoạt động kinh tế)	3.810		3.810	3.810	0	3.810	1.071		1.071			2.739				
f	Dự án 6: Truyền thông và giảm nghèo về thông tin (sự nghiệp văn hoá thông tin)	1.169	0	1.169	1.169	1.169	0	0	0	0	0	0	1.169	1.169	0		
	- Tiêu dự án 1: Giảm nghèo về thông tin	803		803	803	803		0					803	803			
	- Tiêu dự án 2: Truyền thông về giảm nghèo đa chiều	366		366	366	366		0					366	366			
g	Dự án 7: Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình (sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề)	1.533	0	1.533	1.533	1.413	120	0		0	0	0	1.533	1.413	0		
	- Tiêu dự án 1: Nâng cao năng lực thực hiện Chương trình	1.029		1.029	1.029	1.029		0					1.029	1.029			
	- Tiêu dự án 2: Giám sát, đánh giá	504		504	504	384	120	0					504	384			
1.3	Chương trình MTQG xây dựng Nông thôn mới	20.325	10.665	9.660	20.325	20.325	0	9.835	9.835	0	280	2.491	0	10.209	7.999	0	
1.3.1	Vốn đầu tư	18.657	8.997	9.660	18.657	18.657	0	8.813	8.813	0	0	2.206	0	9.844	7.637	0	
	Cải tạo, nâng cấp đường nội thôn cụm 1 thôn Pú Ôn, xã Mường Báng	485	485		485	485		484	484				1	1			
	Nâng cấp đường đi khu sản xuất thôn Từ Ngải 1, 2 xã Mường Báng	1.700	1.700		1.700	1.700		1.414	1.413,97			179		286	107		
	Cải tạo, nâng cấp đường ra khu sản xuất thôn Tiên Phong, xã Mường Báng	4.422	4.422		4.422	4.422		1.860	1.860			230		2.562	2.333		
	Nước sinh hoạt thôn Háng Chở, xã Mường Báng	700	700		700	700		625	624,90				75	75			
	Đường nội thôn Háng Trờ xã Mường Báng	3.000		3.000	3.000	3.000		915	915			28		2.085	2.057		
	Đường ra khu sản xuất thôn Phiêng Bung xã Mường Báng	2.660		2.660	2.660	2.660		848	848			1.722		1.812	90		
	Đường nội thôn Phiêng Bung xã Mường Báng	4.000		4.000	4.000	4.000		1.130	1.130			35		2.870	2.835		
	Nước sinh hoạt thôn Nà Áng, xã Mường Báng	1.690	1.690		1.690	1.690		1.538	1.537,889			13		152	140		
1.3.2	Vốn sự nghiệp	1.668	1.668	0	1.668	1.668	0	1.022	1.022	0	280	284	0	365	362	0	
a	Hỗ trợ theo hệ số phân bổ	480	480			0		0									
b	Hỗ trợ huyện trắng xã nông thôn mới	600	600			0		0									
c	Nội dung thành phần số 1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
	- Nội dung số 01: Rà soát, điều chỉnh, lập mới (trong trường hợp quy hoạch đã hết thời hạn) và triển khai, thực hiện quy hoạch chung xây dựng xã gắn với quá trình CNH, đô thị hoá theo quy định pháp luật, phù hợp với định hướng phát triển KT-XH của địa phương	0				0		0									
	- Nội dung 02: Xây dựng và phát triển hiệu quả các vùng nguyên liệu tập trung, chuyển đổi cơ cấu sản xuất, góp phần thúc đẩy chuyển đổi số trong nông nghiệp	0				0		0									
c	Nội dung thành phần số 2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	

Stt	Nội dung	Tổng số dự toán giao	Trong đó:		Ngân sách huyện giao			Số thực hiện từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/5/2025			Số dự kiến thực hiện từ ngày 01/6/2025 đến thời điểm bàn giao (1)			Dự toán dự kiến còn dư chưa thực hiện đến thời điểm bàn giao			Ghi chú
			HĐND tỉnh giao tại Nghị quyết số 210/NQ-HĐND ngày 10/12/2024	Ngân sách tỉnh bổ sung trong năm 2025 tính đến thời điểm bàn giao	Tổng số	Ngân sách cấp huyện (TX, TP)	Ngân sách cấp xã (phườn g, thị trấn)	Tổng số	Ngân sách cấp huyện (TX, TP)	Ngân sách cấp xã (phườn g, thị trấn)	Tổng số	Ngân sách cấp huyện (TX, TP)	Ngân sách cấp xã (phườn g, thị trấn)	Tổng số	Ngân sách cấp huyện (TX, TP)	Ngân sách cấp xã (phườn g, thị trấn)	
	- Nội dung 05: Nâng cao nhận thức, thông tin về trợ giúp pháp lý; tăng cường khả năng thụ hưởng dịch vụ trợ giúp pháp lý	0				0		0									
	- Nội dung 06: Tăng cường giải pháp nhằm đảm bảo bình đẳng giới và phòng chống bạo lực trên cơ sở giới; tăng cường chăm sóc, bảo vệ trẻ em và hỗ trợ những người dễ bị tổn thương trong các lĩnh vực của gia đình và đời sống xã hội	0				0		0									
h	Nội dung thành phần số 9	0	0	0	200	200	0	96	96	0	0	0	0	104	104	0	
	- Nội dung 01: nâng cao hiệu quả thực hiện công tác giám sát và phân biện xã hội trong xây dựng NTM; nâng cao hiệu quả việc lấy ý kiến sự hài lòng của người dân về kết quả xây dựng NTM	0			100	100		0						100	100		
	- Nội dung 02: Triển khai hiệu quả phong trào “Nông dân thi đua sản xuất kinh doanh giỏi, đoàn kết giúp nhau làm giàu và giảm nghèo bền vững”; xây dựng các Chi hội nông dân nghề nghiệp, Tổ hội nông dân nghề nghiệp	0				0		0									
	- Nội dung 03: Triển khai hiệu quả Đề án “Hỗ trợ phụ nữ khởi nghiệp giai đoạn 2017-2025”	0				0		0									
	- Nội dung 04: Thúc đẩy chương trình khởi nghiệp, thanh niên làm kinh tế; triển khai hiệu quả Chương trình trí thức trẻ tình nguyện tham gia xây dựng NTM	0				0		0									
	- Nội dung 05: Vun đắp, gìn giữ giá trị tốt đẹp và phát triển hệ giá trị gia đình Việt Nam; thực hiện Cuộc vận động “Xây dựng gia đình 5 không, 3 sạch”	0			100	100		96	96					4	4		
j	Nội dung thành phần số 10	0	0	0		0		0	0	0							
	- Nội dung 01: Tăng cường đảm bảo an ninh và trật tự xã hội nông thôn	0						0									
k	Nội dung thành phần số 11	140	140	0	150	150	0	0	0	0	0	0	0	150	150	0	
	- Nội dung số 1: Nâng cao chất lượng và hiệu quả công tác kiểm tra, giám sát, đánh giá kết quả thực hiện Chương trình	140	140		150	150		0						150	150		
	- Nội dung 02: Tiếp tục tăng cường nâng cao năng lực, chuyển đổi nhận thức tư duy cho đội ngũ cán bộ làm công tác xây dựng nông thôn mới các cấp, đặc biệt là cán bộ cơ sở	0				0		0									
	- Nội dung 03: Đào tạo, tập huấn nhằm nâng cao nhận thức và chuyển đổi tư duy của người dân và cộng đồng về phát triển kinh tế nông nghiệp và xây dựng nông thôn mới	0				0		0									
	- Nội dung 04: Đẩy mạnh, đa dạng hình thức thông tin tuyên truyền nhằm nâng cao nhận thức, chuyển đổi tư duy của cán bộ, người dân về xây dựng nông thôn mới, thực hiện có hiệu quả công tác truyền thông về xây dựng nông thôn mới	0				0		0									
2	Bổ sung có mục tiêu (kinh phí sự nghiệp)	38.441	221	38.220	38.441	221	38.220	31.956	96	31.860	-120		-120	6.605	125	6.480	
	- Chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững.	125	125		125	125								125	125		
	- Kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông.	96	96		96	96		96	96								
	- Kinh phí thực hiện Chương trình xóa nhà tạm, nhà dột nát	37.710		37.710	37.710		37.710	31.830		31.830	-120		-120	6.000		6.000	
	- Kinh phí người có công cách mạng	510		510	510		510	30		30				480		480	

Stt	Nội dung	Tổng số dự toán giao	Trong đó:		Ngân sách huyện giao			Số thực hiện từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/5/2025			Số dự kiến thực hiện từ ngày 01/6/2025 đến thời điểm bàn giao (1)			Dự toán dự kiến còn dư chưa thực hiện đến thời điểm bàn giao			Ghi chú
			HĐND tỉnh giao tại Nghị quyết số 210/NQ-HĐND ngày 10/12/2024	Ngân sách tỉnh bổ sung trong năm 2025 tính đến thời điểm bàn giao	Tổng số	Ngân sách cấp huyện (TX, TP)	Ngân sách cấp xã (phườn g, thị trấn)	Tổng số	Ngân sách cấp huyện (TX, TP)	Ngân sách cấp xã (phườn g, thị trấn)	Tổng số	Ngân sách cấp huyện (TX, TP)	Ngân sách cấp xã (phườn g, thị trấn)	Tổng số	Ngân sách cấp huyện (TX, TP)	Ngân sách cấp xã (phườn g, thị trấn)	

TỔNG HỢP DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH HUYỆN TỬA CHÙA THỰC HIỆN ĐẾN NGÀY 31/5/2025 DỰ KIẾN QUYẾT TOÁN, CHỐT SỐ LIỆU CHUYỂN SANG ĐƠN VỊ MỚI

(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày / /2025 của UBND huyện Tủa Chùa)

Đơn vị tính: Triệu đồng

Stt	Nội dung	Tổng số dự toán giao	Trong đó:		Ngân sách huyện giao			Số thực hiện từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/5/2025			Số liệu HĐND cấp huyện, xã (cũ) thực hiện quyết toán (1)			Số liệu chốt đến ngày 31/5/2025 chưa thực hiện quyết toán chuyển cho đơn vị mới quản lý, quyết toán (2)			Ghi chú
			HĐND tỉnh giao tại Nghị quyết số 210/NQ-HĐND ngày 10/12/2024	Ngân sách tỉnh bổ sung trong năm 2025 tính đến thời điểm	Tổng số	Ngân sách cấp huyện (TX, TP)	Ngân sách cấp xã (phường, thị trấn)	Tổng số	Ngân sách cấp huyện (TX, TP)	Ngân sách cấp xã (phườn g, thị trấn)	Tổng số	Ngân sách cấp huyện (TX, TP)	Ngân sách cấp xã (phường, thị trấn)	Tổng số	Ngân sách cấp huyện (TX, TP)	Ngân sách cấp xã (phường, thị trấn)	
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=8+9	8	9	10=11 +12	11	12	13=14+15	14	15	C
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH	991.381	873.826	117.555	992.446	794.984	197.462	449.076	355.039	94.037	31.833	24.387	7.447	511.537	415.559	95.978	
I	CHI CÂN ĐỐI	763.251	757.629	5.622	764.316	663.350	100.966	345.393	303.727	41.666	20.599	13.032	7.567	398.325	346.591	51.734	
1	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	19.518	19.518		19.518	19.518		8.096	8.096		3.691	3.691		7.731	7.731		
1.1	Chi đầu tư xây dựng cơ bản vốn trong nước	18.369	18.369		18.369	18.369	0	8.096	8.096	0	3.691	3.691	0	6.582	6.582	0	
-	Trụ sở Đảng ủy - HĐND và UBND xã Huổi Sô				6.461	6.461		2.398	2.398		1.122	1.122		2.941	2.941		
-	Dự án sắp xếp ổn định dân cư bản Huổi Sô, xã Huổi Sô, huyện Tủa Chùa				0			0	0		0	0		0	0		
-	Nâng cấp, sửa chữa Nhà tập luyện và thi đấu, Trung tâm Hội nghị huyện Tủa Chùa				1.332	1.332		0	0		1.316	1.316		16	16		
-	Hạ tầng khu luyện tập tổng hợp huyện Tủa Chùa				2.737	2.737		1.551	1.551		148	148		1.038	1.038		
-	Nâng cấp các tuyến đường nội thôn xã Mường Đun, huyện Tủa Chùa				3.268	3.268		957	957		987	987		1.324	1.324		
-	Sửa chữa, nâng cấp công trình phù trợ UBND xã Tủa Thàng				56	56		55	55		0	0		1	1		
-	Đường vào sân vận động huyện Tủa Chùa				2.181	2.181		1.005	1.005		0	0		1.176	1.176		
-	Trung tâm Thông tin du lịch và giới thiệu sản phẩm huyện Tủa Chùa				95	95		90	90		4	4		1	1		
	Sửa chữa trụ sở Huyện ủy Tủa Chùa				2.239	2.239		2.041	2.041		113	113		85	85		
1.2	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	450	450		450	450		0						450	450		
1.3	GTGC tiền thuê đất nhà đầu tư ứng trước GPMB (ghi rõ bố trí cho dự án nào)	699	699		699	699		0						699	699		

2	CHI THƯỜNG XUYÊN	728.580	722.958	5.622	729.645	630.655	98.990	327.399	285.865	41.534	16.908	9.341	7.567	385.339	335.449	49.889	
2.1	Sự nghiệp Giáo Dục - Đào tạo	477.617	477.617	2.111	479.978	479.618	360	207.629	207.528	101	374	355	19	271.976	271.735	240	
*	Sự nghiệp Giáo dục	473.498	471.387	2.111	473.498	473.498		204.704	204.704			0		268.794	268.794	0	
	Trong đó kinh phí thực hiện các chính sách giáo dục	100.714	98.832	1.882	100.714	100.714		0			0			100.714	100.714	0	
	+ Hỗ trợ theo Nghị định 105/2020/NĐ-CP	8.112	7.995	117	8.112	8.112		0			0			8.112	8.112	0	
	+ Nghị định 81/2021/NĐ-CP	22.414	22.414		22.414	22.414		0			0			22.414	22.414	0	
	+ H.trợ HS bán trú, trường PTDT bán trú theo ND 116/2016/NĐ-CP	68.824	67.192	1.632	68.824	68.824		0			0			68.824	68.824	0	
	+ Chính sách giáo dục với người khuyết tật	1.364	1.231	133	1.364	1.364		0			0			1.364	1.364	0	
*	Sự nghiệp Đào tạo	6.230	6.230		6.480	6.120	360	2.925	2.824	101	374	355	19	3.181	2.941	240	
2.2	Chi SN môi trường	4.000	4.000		4.000	4.000		1.388	1.388		4	4		2.608	2.608	0	
2.3	Chi SN Khoa học công nghệ	700	700		700	700		34	34		0	0		666	666	0	
2.4	Chi quốc phòng				10.389	2.810	7.579	6.581	2.810	3.771	497	0	497	3.311	0	3.311	
2.5	Chi An ninh				1.150	250	900	751	250	501	34	0	34	365	0	365	
2.6	Chi đảm bảo xã hội				613		613	247		247	73	0	73	292	0	292	
2.7	Chi sự nghiệp Văn hoá thông tin				3.453	2.733	720	1.759	1.655	105	138	103	35	1.556	976	580	
2.8	Chi sự nghiệp Phát thanh truyền hình				3.249	3.249		1.288	1.288		165	165		1.795	1.795	0	
2.9	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				1.752	1.112	640	848	643	205	43	41	3	861	429	432	
2.10	Chi sự nghiệp kinh tế				12.248	12.248		5.890	5.890		746	746		5.613	5.613	0	
2.11	Chi quản lý hành chính				134.276	53.179	81.097	55.262	22.622	32.640	12.778	6.358	6.421	66.236	24.200	42.036	
2.12	Thực hiện một số nhiệm vụ	51.560	48.049	3.511	55.484	49.652,7	5.831,0	24.263	21.507	2.756	2.055	1.571	484	29.165	26.574	2.591	
	- Vốn hỗ trợ sản xuất nông nghiệp	397	397		397	397		0	0		0			397	397	0	
	- Hỗ trợ phát triển đất trồng lúa	5.282	5.282		5.282	5.282		2.244	2.244		1.158	1.158		1.880	1.880	0	
	- Hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi	1.703	1.703		1.703	1.703		350	350		0			1.353	1.353	0	
	- Tội thiếu 10% số thu tiền sử dụng đất và tiền thuê đất thực hiện công tác đo đạc, đăng ký đất đai, lập cơ sở dữ liệu hồ sơ địa chính và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất	70	70		100	100		0	0		0			100	100	0	
	- Kinh phí thực hiện giao đất giao rừng theo Kế hoạch 2783/KH-UBND ngày 20/9/2019 của UBND tỉnh				0			0	0		0			0	0	0	
	- Kinh phí thực hiện chính sách BTXH theo ND 20/2021/NĐ-CP	37.929	34.422	3.507	37.929	37.929		17.685	17.685		302	302		19.942	19.942	0	
	- Kinh phí thực hiện QĐ 18 (người có uy tín)	102	98	4	102	102		60	60		0	0		42	42	0	
	- Hỗ trợ hộ nghèo tiền điện	3.577	3.577		3.577	3.577		606	606		111	111		2.860	2.860	0	
	- Hỗ trợ đội văn nghệ quần chúng				480		480	128	0	128	68		68	284	0	284	

	- Đề án 06 và chuyển đổi số	500	500		0			0	0		0			0	0	0	
	- Lực lượng an ninh trật tự cơ sở				4.536		4.536	1.854	0	1.854	384		384	2.298	0	2.298	
	- Đại hội đảng các cấp	2.000	2.000		1.378	563	815	1.337	563	774	32		32	9	0	9	
2.13	Các công trình dự án dùng vốn sự nghiệp				22.353	21.103	1.250	21.459	20.250	1.209	0	0	0	894	853	41	
	- Dự án: Đường giao thông Hầu Chua- Làng Giang xã Sín Chải				6.000	6.000		5.532	5.532		0			468	468	0	
	- Dự án: Đường giao thông Quyết Tiến (thị trấn) Sông Ún (xã Mường Báng)				2.060	2.060		2.060	2.060		0			0	0	0	
	- Dự án: Kè bảo vệ đất sản xuất cánh đồng Na Pa, xã Tủa Thàng				1.049	1.049		1.048	1.048		0			1	1	0	
	- Dự án: Nâng cấp Chợ thị trấn Tủa Chùa giai đoạn III				941	941		896	896		0			45	45	0	
	- Dự án: Nâng cấp, sửa chữa các tuyến đường từ thôn Bản Báng - thôn Bó Ến - thôn Bản Bó, thị trấn Tủa Chùa				2.993	2.993		2.988	2.988		0			5	5	0	
	- Dự án: Kinh phí chỉnh trang đô thị thị trấn Tủa Chùa				4.890	4.890		4.890	4.890		0			0	0	0	
	- Dự án: Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 khu phía Tây Nam thị trấn Tủa Chùa, huyện Tủa Chùa				2.570	2.570		2.360	2.360		0			210	210	0	
	- Dự án: Lập đề án phân loại đô thị thị trấn Tủa Chùa đô thị loại V; Cắm mốc Quy hoạch chung thị trấn Tủa Chùa; Xây dựng quy chế quản lý kiến trúc đô thị Tủa Chùa				100	100		0	0		0			100	100	0	
	- Dự án: Kinh phí mua cây cảnh, vật tư trồng cây trên địa bàn huyện Tủa Chùa				500	500		476	476		0			24	24	0	
	- Dự án: Sửa chữa các công trình thủy lợi Đề Bấu xã Trung Thu, thủy lợi Háng Tơ Mang; xã Mường Báng				0			0	0		0			0	0	0	
	- Dự án: Lập quy hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Tủa Chùa và điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 huyện Tủa Chùa				0			0	0		0			0	0	0	
	- Dự án: Bê tông hóa tuyến đường từ nhà ông Đam (Duyên) chạy dọc đến nhà ông Phình, TDP Đoàn Ket thị trấn Tủa Chùa				550		550	532	0	532	0			18	0	18	
	- Dự án: Sửa chữa, bê tông hóa đường nội thôn Bản Báng, thị trấn Tủa Chùa (đoạn từ nhà ông Mào Văn Danh chạy dọc đến nhà ông Lò Văn Tụy)				700		700	677	0	677	0			23	0	23	
3	DỰ PHÒNG NGĂN SÁCH	15.153	15.153		15.153	13.177	1.976	9.897	9.766	131	0	0	0	5.256	3.411	1.845	
4	Chi từ nguồn thu viện trợ, ủng hộ, đóng góp				0										0	0	
III	Chi các chương trình mục tiêu	228.130	116.197	111.933	228.130	131.634	96.496	103.683	51.312	52.371	11.235	11.355	-120	113.212	68.967	44.245	
1	Chương trình mục tiêu quốc gia	189.689	115.976	73.713	189.689	131.413	58.276	71.727	51.216	20.511	11.355	11.355	0	106.607	68.842	37.765	
	<i>Vốn đầu tư</i>	<i>122.472</i>	<i>114.308</i>	<i>8.164</i>	<i>122.472</i>	<i>122.472</i>	<i>0</i>	<i>50.194</i>	<i>50.194</i>	<i>0</i>	<i>11.071</i>	<i>11.071</i>	<i>0</i>	<i>61.208</i>	61.208	0	
	<i>Vốn sự nghiệp</i>	<i>67.217</i>	<i>1.668</i>	<i>65.549</i>	<i>67.217</i>	<i>8.941</i>	<i>58.276</i>	<i>21.534</i>	<i>1.022</i>	<i>20.511</i>	<i>284</i>	<i>284</i>	<i>0</i>	<i>45.399</i>	7.635	37.765	
1.1	Chương trình MTQG Phát triển KT-XH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	132.129	103.761	28.368	132.129	102.265	29.864	42.397	41.381	1.016	8.864	8.864	0	80.868	52.020	28.848	
1.1.1	Vốn đầu tư	102.265	103.761	-1.496	102.265	102.265	0	41.381	41.381	0	8.864	8.864	0	52.020	52.020	0	

a	DỰ ÁN 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công của lĩnh vực dân tộc	70.866	72.238	-1.372	70.866	70.866	0	28.665	28.665	0	4.562	4.562	0	37.639	37.639	0	
-	Nước sinh hoạt thôn 3, xã Lao Xá Phình, huyện Tủa Chùa	0	101	-101	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
-	Nước sinh hoạt trung tâm xã Tủa Thàng	1.650	1.650		1.650	1.650		563	563		1.008	1.008		78	78	0	
-	Nước sinh hoạt thôn Trung Gầu Bua, xã Sín Chải, huyện Tủa Chùa	1.450	1.450		1.450	1.450		1.267	1.267		87	87		96	96	0	
-	Nước sinh hoạt thôn Lầu Cầu Phình, xã Lao Xá Phình	3.063	3.063		3.063	3.063		1.017	1.017		105	105		1.941	1.941	0	
-	Cấp nước sinh hoạt bản Huổi số, xã Huổi Số	35	35		35	35		0	0		34	34		1	1	0	
-	Thoát nước thải, vệ sinh môi trường bản Huổi số, xã Huổi Số	30	30		30	30		0	0		28	28		2	2	0	
-	Hạ tầng thông tin và truyền thông bản Huổi số, xã Huổi Số	80	80		80	80		6	5,78		29	29		45	45	0	
-	Đường giao thông và hệ thống thoát nước bản Huổi số, xã Huổi Số	6.373	6.373		6.373	6.373		0	0		91	91		6.282	6.282	0	
-	Cấp điện sinh hoạt bản Huổi số, xã Huổi Số	2.060	2.060		2.060	2.060		0	0		70	70		1.990	1.990	0	
-	Nâng cấp đường từ nhà ông Ly A Dề ra khu sản xuất Táng Tò thôn 1 xã Lao Xá Phình	432	492	-60	432	432		431	431		0	0		1	1	0	
-	Nâng cấp tuyến đường nội thôn Tù Cha, xã Huổi Số	1.400	1.400		1.400	1.400		1.346	1.346		13	13		41	41	0	
-	Nâng cấp tuyến đường đi ra khu sản xuất thôn Đề Tâu, xã Mường Đùn	1.200	1.200		1.200	1.200		1.136	1.136		7	7		58	58	0	
-	Mở mới tuyến đường giao thông nội đồng thôn Phi Giảng 1, xã Tủa Thàng (Từ Chẽ Ca Trung Phi Lăng đi Mang Cua Chẽ)	4.000	4.000		4.000	4.000		1.206	1.206		1.659	1.659		1.135	1.135	0	
-	Xây mới nhà Văn hóa thôn Đề Ca Hồ, xã Trung Thu	1.500	1.500		1.500	1.500		427	427		16	16		1.057	1.057	0	
-	Đường vào khu sản xuất thôn Tinh B, xã Xá Nhè	1.600	1.600		1.600	1.600		1.548	1.548		9	9		43	43	0	
-	Mở mới tuyến đường từ Tả Dung vào khu sản xuất Chớ Tinh 3, xã Tả Phìn	2.700	2.700		2.700	2.700		2.198	2.198		327	327		175	175	0	
-	Đường ra khu sản xuất thôn Vàng Chua, xã Sinh phình	2.500	2.500		2.500	2.500		811	811		271	271		1.418	1.418	0	
-	Nhà Văn hóa thôn Tả Lào Cáo	1.700	1.700		1.700	1.700		515	515		19	19		1.167	1.167	0	
-	Cầu qua suối cạu thôn Tả Phìn nối giữa đường trục thôn và đường vào Trường Tiểu học Tả Phìn, xã Tả Phìn	1.500	1.500		1.500	1.500		1.244	1.244		8	8		248	248	0	
-	Đường nội thôn Pú Ôn, xã Mường Báng	1.499	1.499		1.499	1.499		1.447	1.447		14	14		38	38	0	
-	Nâng cấp tuyến đường nội thôn Nậm Bành, xã Huổi Số	5.400	5.400		5.400	5.400		1.279	1.279		51	51		4.071	4.071	0	
-	Nâng cấp tuyến đường nội thôn Hồng Ngải, xã Huổi Số	7.200	7.200		7.200	7.200		1.367	1.367		71	71		5.762	5.762	0	
-	Nhà văn hóa thôn 2, xã Huổi Số	1.500	1.500		1.500	1.500		452	452		17	17		1.031	1.031	0	
-	Xây mới nhà văn hóa Bản Đùn, xã Mường Đùn	1.300	1.300		1.300	1.300		394	394		15	15		892	892	0	
-	Xây mới nhà văn hóa Đùn Nưa, xã Mường Đùn	1.300	1.300		1.300	1.300		394	394		13	13		893	893	0	
-	Nâng cấp tuyến đường nội thôn, Thôn Đề Bấu đi đến trục đường chính vàng Chua, xã Trung Thu	5.400	5.400		5.400	5.400		1.400	1.400		89	89		3.911	3.911	0	
-	Đường nội thôn bản Túc, xã Mường Đùn	4.202	4.202		4.202	4.202		1.218	1.218		153	153		2.831	2.831	0	
-	Đường Nội thôn Phi Dinh, xã Sinh Phình	3.400	3.400		3.400	3.400		1.094	1.094		31	31		2.275	2.275	0	

-	Xây mới nhà Văn hóa bản Nà Xa, xã Mường Đun	1.300	1.300		1.300	1.300		1.128	1.128		94	94		79	79	0	
-	Đường Láng Sáng 1 - Háng Dao Cang, xã Tả Sín Thàng	2.800	2.800		2.800	2.800		2.517	2.517		207	207		76	76	0	
-	Nâng cấp tuyến đường từ Háng Sùa đi Tả Dê, xã Tả Sín Thàng	2.292	2.500	-208	2.292	2.292		2.261	2.261		30	30		1	1	0	
-	Nâng cấp tuyến đường từ trung tâm xã - thông Háng Lả, xã Sín Chải	0	359	-359	0	0		0	0		0	0		0	0	0	
b	DỰ ÁN 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực	27.209	27.333	-124	27.209	27.209	0	9.871	9.871	0	4.302	4.302	0	13.036	13.036	0	
-	Bổ sung, nâng cấp trường Tiểu học và THCS Lao Xá Phình, xã Lao Xá Phình	0	76	-76	0	0		0	0		0	0		0	0	0	
-	Bổ sung, nâng cấp các trường Tiểu học và THCS trên địa bàn xã Tả Phìn	0	48	-48	0	0		0	0		0	0		0	0	0	
-	Bổ sung, nâng cấp các trường Tiểu học và THCS trên địa bàn xã Trung Thu	6.484	6.484		6.484	6.484		459	459		0	0		6.025	6.025	0	
-	Bổ sung, nâng cấp các trường Tiểu học và THCS trên địa bàn xã Mường Đun	8.356	8.356		8.356	8.356		1.575	1.575		3.056	3.056		3.725	3.725	0	
-	Bổ sung, nâng cấp trường Tiểu học Xá Nhè, xã Xá Nhè	2.516	2.516		2.516	2.516		237	237		807	807		1.473	1.473	0	
-	Bổ sung, nâng cấp trường Tiểu học Tả Sín Thàng, xã Tả Sín Thàng	4.525	4.525		4.525	4.525		4.103	4.103		309	309		113	113	0	
-	Bổ sung, nâng cấp các trường Tiểu học và THCS trên địa bàn xã Sín Chải	5.328	5.328		5.328	5.328		3.497	3.497		131	131		1.700	1.700	0	
c	Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch (sự nghiệp văn hóa thông tin)	4.190	4.190	0	4.190	4.190	0	2.844	2.844	0	0	0	0	1.346	1.346	0	
-	Xây dựng mới nhà văn hóa - Khu thể thao các thôn, bản: Pàng Dê B, Phiêng Quảng, xã Xá Nhè; Dê Dê Hu 2, xã Sính Phình, huyện Tủa Chùa	4.190	4.190		4.190	4.190		2.844	2.844		0			1.346	1.346	0	
1.1.2	Vốn sự nghiệp	29.864	0	29.864	29.864	0	29.864	1.016	0	1.016	0	0	0	28.848	0	28.848	
a	Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất và nước sinh hoạt (các hoạt động kinh tế)	1.050	0	1.050	1.050	0	1.050	117	0	117	0	0	0	933	0	933	
	- Hỗ trợ chuyển đổi nghề	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
	+ Sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				0			0			0			0	0	0	
	+ Sự nghiệp kinh tế				0			0			0			0	0	0	
	- Hỗ trợ nước sinh hoạt phân tán	1.050	0	1.050	1.050	0	1.050	117	0	117	0	0	0	933	0	933	
	+ Sự nghiệp kinh tế	1.050		1.050	1.050	0	1.050	117		117				933	0	933	
	+ Đảm bảo xã hội	0			0	0		0						0	0	0	
b	Dự án 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị (các hoạt động kinh tế)	13.197	0	13.197	13.197	0	13.197	0	0	0	0	0	0	13.197	0	13.197	
	- Tiểu dự án 1: Phát triển kinh tế nông, lâm nghiệp bền vững gắn với bảo vệ rừng và nâng cao thu nhập cho người dân	0			0	0									0	0	
	- Tiểu dự án 2: Hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị, vùng trồng được liệu quý, thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư vùng đồng bào DTTS&MN	13.197	0	13.197	13.197	0	13.197	0	0	0	0	0	0	13.197	0	13.197	

	+ Hỗ trợ phát triển vùng trồng cây dược liệu	0			0	0		0			0		0	0	0	
	+ Phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị, thúc đẩy khởi sự kinh doanh	13.197		13.197	13.197	0	13.197	0			0		13.197	0	13.197	
c	Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào DTTS&MN và các đơn vị sự nghiệp công nghiệp của lĩnh vực (các hoạt động kinh tế)	4.572	0	4.572	4.572	0	4.572	899	0	899	0	0	3.673	0	3.673	
	- Tiêu dự án 1: Đầu tư CSHT thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào DTTS&MN	4.572		4.572	4.572	0	4.572	899		899	0		3.673	0	3.673	
d	Dự án 5: Phát triển giáo dục nâng cao chất lượng nguồn nhân lực (sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề)	3.635	0	3.635	3.635	0	3.635	0	0	0	0	0	3.635	0	3.635	
	- Tiêu dự án 1: Đổi mới hoạt động, củng cố phát triển các trường phổ thông dân tộc nội trú, trường phổ thông có học sinh bán trú và xóa mù cho người dân vùng đồng bào DTTS (sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề).	0			0	0	0				0		0	0	0	
	- Tiêu dự án 2: Bồi dưỡng kiến thức dân tộc, đào tạo dự bị đại học, đại học và sau đại học đáp ứng nhu cầu nhân lực cho vùng đồng bào DTTS&MN	459		459	459	0	459	0			0		459	0	459	
	- Tiêu dự án 3: Dự án phát triển giáo dục nghề nghiệp và giải quyết việc làm cho người lao động vùng DTTS&MN	3.176		3.176	3.176	0	3.176	0			0		3.176	0	3.176	
	- Tiêu dự án 4: Đào tạo nâng cao năng lực cho cộng đồng và cán bộ triển khai Chương trình ở các cấp (sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề).	0			0	0							0	0	0	
e	Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch (sự nghiệp văn hoá-thông tin)	3.832		3.832	3.832	0	3.832	0			0		3.832	0	3.832	
f	Dự án 7: Chăm sóc sức khỏe nhân dân, nâng cao thể trạng, tầm vóc người dân tộc thiểu số; phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em (sự nghiệp y tế, dân số và gia đình).	0			0	0	0				0		0	0	0	
g	Dự án 8: Thực hiện bình đẳng và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em (đảm bảo xã hội)	1.893	0	1.893	1.893	0	1.893	0	0	0	0	0	1.893	0	1.893	
	+ Sự nghiệp kinh tế.	1.893		1.893	1.893	0	1.893	0			0		1.893	0	1.893	
	+ Đảm bảo xã hội	0			0	0	0	0			0		0	0	0	
h	Dự án 9: Đầu tư phát triển nhóm dân tộc thiểu số rất ít người và nhóm dân tộc còn nhiều khó khăn (đảm bảo xã hội)	802	0	802	802	0	802	0	0	0	0	0	802	0	802	
	- Tiêu dự án 1: Đầu tư phát triển kinh tế - xã hội các dân tộc còn gặp nhiều Khó khăn, có khó khăn đặc biệt	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
	+ Sự nghiệp y tế, dân số và gia đình.	0			0	0	0	0			0		0	0	0	
	+ Sự nghiệp văn hóa thông tin.	0			0	0	0	0			0		0	0	0	
	+ Sự nghiệp kinh tế.	0			0	0	0	0			0		0	0	0	
	- Tiêu dự án 2: Giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	802	0	802	802	0	802	0	0	0	0	0	802	0	802	
	+ Sự nghiệp kinh tế	802		802	802	0	802	0			0		802	0	802	
	+ Đảm bảo xã hội	0			0	0	0	0			0		0	0	0	
h	Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào DTTS&MN. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình	883	0	883	883	0	883	0	0	0	0	0	883	0	883	

	- Tiểu dự án 1: Biểu dương, tôn vinh điển hình tiên tiến, phát huy vai trò của người có uy tín; phổ biến, giáo dục pháp luật, trợ giúp pháp lý và tuyên truyền, vận động đồng bào; truyền thông phục vụ tổ chức triển khai thực hiện Đề án tổng thể và Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS và miền núi giai đoạn 2021 - 2030 (sự nghiệp văn hoá - thông tin)	601		601	601	0	601	0			0			601	0	601	
	- Tiểu dự án 2: Ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi (sự nghiệp văn hoá - thông tin)	0			0	0		0			0			0	0	0	
	- Tiểu dự án 3: Kiểm tra, giám sát, đánh giá, đào tạo, tập huấn tổ chức thực hiện Chương trình (các hoạt động kinh tế)	282		282	282	0	282	0			0			282	0	282	
1.2	Chương trình MTQG Giảm nghèo bền vững	37.235	1.550	35.685	37.235	8.823	28.412	19.495	0	19.495	0	0	0	17.740	8.823	8.917	
1.2.1	Vốn đầu tư	1.550	1.550	0	1.550	1.550	0	0	0	0	0	0	0	1.550	1.550	0	
	Nâng cấp tuyến đường Lầu Cầu Phình (xã Lao Xá Phình) - Làng Sáng (xã Tả Sin Thàng)	900	900		900	900		0			0			900	900	0	
	Nâng cấp tuyến đường Xá Nhè - Mường Đụn	650	650		650	650		0			0			650	650	0	
1.2.2	Vốn sự nghiệp	35.685	0	35.685	35.685	7.273	28.412	19.495	0	19.495	0	0	0	16.190	7.273	8.917	
a	Dự án 1: Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội các huyện nghèo (các hoạt động kinh tế)	6.945	0	6.945	6.945	0	6.945	5.795	0	5.795	0	0	0	1.150	0	1.150	
	- Tiểu dự án 1: Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội các huyện nghèo	6.945		6.945	6.945	0	6.945	5.795		5.795	0			1.150	0	1.150	
	- Tiểu dự án 2: Đề án hỗ trợ một số huyện nghèo thoát khỏi tình trạng nghèo, đặc biệt khó khăn	0			0	0		0			0			0	0	0	
b	Dự án 2: Đa dạng hoá sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo (các hoạt động kinh tế)	11.205		11.205	11.205	0	11.205	7.761		7.761	0			3.444	0	3.444	
c	Dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng	8.228	0	8.228	8.228	1.896	6.332	4.868	0	4.868	0	0	0	3.360	1.896	1.464	
	- Tiểu dự án 1: Hỗ trợ phát triển sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp (các hoạt động kinh tế)	6.332		6.332	6.332	0	6.332	4.868		4.868	0			1.464	0	1.464	
	- Tiểu dự án 2: Cải thiện dinh dưỡng (sự nghiệp y tế, dân số và gia đình)	1.896		1.896	1.896	1.896		0			0			1.896	1.896	0	
d	Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững	2.795	0	2.795	2.795	2.795	0	0	0	0	0	0	0	2.795	2.795	0	
	- Tiểu dự án 1: Phát triển giáo dục nghề nghiệp vùng nghèo, vùng khó khăn (sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề)	1.652	0	1.652	1.652	1.652	0	0	0	0	0	0	0	1.652	1.652	0	
	(+) Hỗ trợ cơ quan quản lý và các cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập.	0			0	0		0			0			0	0	0	
	(+) Hỗ trợ địa phương đào tạo nghề cho người lao động.	1.652		1.652	1.652	1.652		0			0			1.652	1.652	0	
	- Tiểu dự án 2: Hỗ trợ người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng (các hoạt động kinh tế)	164		164	164	164		0			0			164	164	0	
	- Tiểu dự án 3: Hỗ trợ việc làm bền vững (các hoạt động kinh tế)	979		979	979	979		0			0			979	979	0	
e	Dự án 5: Hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn các huyện nghèo (các hoạt động kinh tế)	3.810		3.810	3.810	0	3.810	1.071		1.071	0			2.739	0	2.739	
f	Dự án 6: Truyền thông và giảm nghèo về thông tin (sự nghiệp văn hoá thông tin)	1.169	0	1.169	1.169	1.169	0	0	0	0	0	0	0	1.169	1.169	0	

	- Tiểu dự án 1: Giảm nghèo về thông tin	803		803	803	803		0			0			803	803	0	
	- Tiểu dự án 2: Truyền thông về giảm nghèo đa chiều	366		366	366	366		0			0			366	366	0	
g	Dự án 7: Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình (sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề)	1.533	0	1.533	1.533	1.413	120	0	0	0	0	0	0	1.533	1.413	120	
	- Tiểu dự án 1: Nâng cao năng lực thực hiện Chương trình	1.029		1.029	1.029	1.029		0			0			1.029	1.029	0	
	- Tiểu dự án 2: Giám sát, đánh giá	504		504	504	384	120	0			0			504	384	120	
1.3	Chương trình MTQG xây dựng Nông thôn mới	20.325	10.665	9.660	20.325	20.325	0	9.835	9.835	0	2.491	2.491	0	7.999	7.999	0	
1.3.1	Vốn đầu tư	18.657	8.997	9.660	18.657	18.657	0	8.813	8.813	0	2.206	2.206	0	7.637	7.637	0	
	Cải tạo, nâng cấp đường nội thôn cụm 1 thôn Pú Ôn, xã Mường Báng	485	485		485	485		484	484		0	0		1	1	0	
	Nâng cấp đường đi khu sản xuất thôn Từ Ngải 1, 2 xã Mường Báng	1.700	1.700		1.700	1.700		1.414	1.414		179	179		107	107	0	
	Cải tạo, nâng cấp đường ra khu sản xuất thôn Tiên Phong, xã Mường Báng	4.422	4.422		4.422	4.422		1.860	1.860		230	230		2.333	2.333	0	
	Nước sinh hoạt thôn Háng Chờ, xã Mường Báng	700	700		700	700		625	625		0	0		75	75	0	
	Đường nội thôn Háng Trờ xã Mường Báng	3.000		3.000	3.000	3.000		915	915		28	28		2.057	2.057	0	
	Đường ra khu sản xuất thôn Phiêng Bung xã Mường Báng	2.660		2.660	2.660	2.660		848	848		1.722	1.722		90	90	0	
	Đường nội thôn Phiêng Bung xã Mường Báng	4.000		4.000	4.000	4.000		1.130	1.130		35	35		2.835	2.835	0	
	Nước sinh hoạt thôn Nà Áng, xã Mường Báng	1.690	1.690		1.690	1.690		1.538	1.538		13	13		140	140	0	
1.3.2	Vốn sự nghiệp	1.668	1.668	0	1.668	1.668	0	1.022	1.022	0	284	284	0	362	362	0	
a	Hỗ trợ theo hệ số phân bổ	480	480		0	0		0			0			0	0	0	
b	Hỗ trợ huyện trắng xã nông thôn mới	600	600		0	0		0			0			0	0	0	
c	Nội dung thành phần số 1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
	- Nội dung số 01: Rà soát, điều chỉnh, lập mới (trong trường hợp quy hoạch đã hết thời hạn) và triển khai, thực hiện quy hoạch chung xây dựng xã gắn với quá trình CNH, đô thị hoá theo quy định pháp luật, phù hợp với định hướng phát triển KT-XH của địa phương	0			0	0		0			0			0	0	0	
	- Nội dung 02: Xây dựng và phát triển hiệu quả các vùng nguyên liệu tập trung, chuyển đổi cơ cấu sản xuất, góp phần thúc đẩy chuyển đổi số trong nông nghiệp	0			0	0		0			0			0	0	0	
c	Nội dung thành phần số 2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
	- Nội dung 02: Hoàn thiện và nâng cao chất lượng hệ thống thủy lợi, phòng chống thiên tai cấp xã, huyện, đảm bảo bền vững và thích ứng với biến đổi khí hậu	0		0	0	0		0			0			0	0	0	
d	Nội dung thành phần số 3	300	300	0	300	300	0	14	14	0	280	280	0	5	5	0	

	- Nội dung 02: Xây dựng và phát triển hiệu quả các vùng nguyên liệu tập trung, chuyển đổi cơ cấu sản xuất, góp phần thúc đẩy chuyển đổi số trong nông nghiệp	0			0	0		0			0			0	0	0	
	- Nội dung 04: Triển khai Chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP) gắn với lợi thế vùng miền; phát triển tiêu thụ công nghiệp, ngành nghề và dịch vụ nông thôn, bảo tồn và phát huy các làng nghề truyền thống ở nông thôn	300	300		300	300		14	14		280	280		5	5	0	
	- Nội dung 05: Nâng cao hiệu quả hoạt động của các hình thức tổ chức sản xuất (Hỗ trợ bồi dưỡng nguồn nhân lực phát triển HTX giai đoạn 2021-2025)	0			0	0		0			0			0	0	0	
	- Nội dung 06: Nâng cao hiệu quả hoạt động của các hệ thống kết nối, xúc tiến tiêu thụ nông sản	0			0	0		0			0			0	0	0	
	- Nội dung 08: Thực hiện Chương trình phát triển du lịch nông thôn trong xây dựng nông thôn mới	0			0	0		0			0			0	0	0	
e	* Nội dung thành phần số 6	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
	- Nội dung 01: Nâng cao hiệu quả hoạt động của hệ thống thiết chế văn hóa, thể thao cơ sở; tăng cường nâng cao chất lượng hoạt động văn hóa, thể thao nông thôn	0			0	0		0			0			0	0	0	
f	Nội dung thành phần số 07	148	148	0	1.018	1.018	0	912	912	0	4	4	0	102	102	0	
	Nội dung 02: Chi thu gom, tái chế, tái sử dụng các loại chất thải theo nguyên lý tuần hoàn; tăng cường công tác quản lý chất thải nhựa trong hoạt động sản xuất nông, lâm, ngư nghiệp ở Việt Nam; xây dựng cộng đồng dân cư không rác thải nhựa	148	148		218	218		122	122		0			96	96	0	
	- Nội dung số 05: Giữ gìn và khôi phục cảnh quan truyền thống của nông thôn Việt Nam;tập trung phát triển các mô hình thôn, xóm sáng, xanh, sạch, đẹp, an toàn; khu dân cư kiểu mẫu	0			800	800		790	790		4	4		6	6	0	
	- Nội dung số 07: Triển khai hiệu quả Chương trình “Tăng cường bảo vệ môi trường, an toàn thực phẩm và cấp nước sạch nông thôn trong xây dựng NTM giai đoạn 2021 - 2025”	0			0	0		0			0			0	0	0	
g	Nội dung thành phần số 08	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
	- Nội dung 01: Triển khai đề án về đào tạo, bồi dưỡng kiến thức, năng lực quản lý hành chính, quản lý kinh tế - xã hội chuyên sâu, chuyển đổi tư duy về phát triển kinh tế nông thôn cho cán bộ, công chức xã theo quy định, đáp ứng yêu cầu xây dựng NTM	0			0	0		0			0			0	0	0	
	- Nội dung 02: bồi dưỡng, tập huấn kiến thức, kỹ năng số và an toàn thông tin cho cán bộ cấp xã; phổ biến kiến thức, nâng cao kỹ năng số và năng lực tiếp cận thông tin cho người dân nông thôn	0			0	0		0			0			0	0	0	
	- Nội dung số 03: Triển khai hiệu quả Chương trình chuyển đổi số trong xây dựng nông thôn mới, hướng tới nông thôn mới thông minh giai đoạn 2021-2025	0			0	0		0			0			0	0	0	
	- Nội dung 04: Tăng cường hiệu quả công tác phổ biến, giáo dục pháp luật, hòa giải ở cơ sở, giải quyết hòa giải, mâu thuẫn ở khu vực nông thôn	0			0	0		0			0			0	0	0	
	- Nội dung 05: Nâng cao nhận thức, thông tin về trợ giúp pháp lý; tăng cường khả năng thụ hưởng dịch vụ trợ giúp pháp lý	0			0	0		0			0			0	0	0	

	- Nội dung 06: Tăng cường giải pháp nhằm đảm bảo bình đẳng giới và phòng chống bạo lực trên cơ sở giới; tăng cường chăm sóc, bảo vệ trẻ em và hỗ trợ những người dễ bị tổn thương trong các lĩnh vực của gia đình và đời sống xã hội	0			0	0		0			0			0	0	0	
h	Nội dung thành phần số 9	0	0	0	200	200	0	96	96	0	0	0	0	104	104	0	
	- Nội dung 01: nâng cao hiệu quả thực hiện công tác giám sát và phản biện xã hội trong xây dựng NTM; nâng cao hiệu quả việc lấy ý kiến sự hài lòng của người dân về kết quả xây dựng NTM	0			100	100		0			0			100	100	0	
	- Nội dung 02: Triển khai hiệu quả phong trào “Nông dân thi đua sản xuất kinh doanh giỏi, đoàn kết giúp nhau làm giàu và giảm nghèo bền vững”; xây dựng các Chi hội nông dân nghề nghiệp, Tổ hội nông dân nghề nghiệp	0			0	0		0			0			0	0	0	
	- Nội dung 03: Triển khai hiệu quả Đề án “Hỗ trợ phụ nữ khởi nghiệp giai đoạn 2017-2025”	0			0	0		0			0			0	0	0	
	- Nội dung 04: Thúc đẩy chương trình khởi nghiệp, thanh niên làm kinh tế; triển khai hiệu quả Chương trình trí thức trẻ tình nguyện tham gia xây dựng NTM	0			0	0		0			0			0	0	0	
	- Nội dung 05: Vun đắp, gìn giữ giá trị tốt đẹp và phát triển hệ giá trị gia đình Việt Nam; thực hiện Cuộc vận động “Xây dựng gia đình 5 không, 3 sạch”	0			100	100		96	96		0			4	4	0	
j	Nội dung thành phần số 10	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
	- Nội dung 01: Tăng cường đảm bảo an ninh và trật tự xã hội nông thôn	0			0	0		0			0			0	0	0	
k	Nội dung thành phần số 11	140	140	0	150	150	0	0	0	0	0	0	0	150	150	0	
	- Nội dung số 1: Nâng cao chất lượng và hiệu quả công tác kiểm tra, giám sát, đánh giá kết quả thực hiện Chương trình	140	140		150	150		0			0			150	150	0	
	- Nội dung 02: Tiếp tục tăng cường nâng cao năng lực, chuyển đổi nhận thức tư duy cho đội ngũ cán bộ làm công tác xây dựng nông thôn mới các cấp, đặc biệt là cán bộ cơ sở	0			0	0		0			0			0	0	0	
	- Nội dung 03: Đào tạo, tập huấn nhằm nâng cao nhận thức và chuyển đổi tư duy của người dân và cộng đồng về phát triển kinh tế nông nghiệp và xây dựng nông thôn mới	0			0	0		0			0			0	0	0	
	- Nội dung 04: Đẩy mạnh, đa dạng hình thức thông tin tuyên truyền nhằm nâng cao nhận thức, chuyển đổi tư duy của cán bộ, người dân về xây dựng nông thôn mới, thực hiện có hiệu quả công tác truyền thông về xây dựng nông thôn mới	0			0	0		0			0			0	0	0	
2	Bổ sung có mục tiêu (kinh phí sự nghiệp)	38.441	221	38.220	38.441	221	38.220	31.956	96	31.860	-120		-120	6.605	125	6.480	
	- Chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững.	125	125		125	125								125	125	0	
	- Kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông.	96	96		96	96		96	96						0	0	
	- Kinh phí thực hiện Chương trình xóa nhà tạm, nhà dột nát	37.710		37.710	37.710		37.710	31.830		31.830	-120		-120	6.000	0	6.000	
	- Kinh phí người có công cách mạng	510		510	510		510	30		30				480	0	480	
															0	0	

Ghi chú: (1) Chỉ quyết toán các nhiệm vụ chi đã thực hiện không có tính kế thừa, chuyển tiếp, không bàn giao được cho đơn vị nào tiếp tục quản lý, thanh quyết toán khi hết năm ngân sách;
(2) Số kinh phí xác định được đơn vị, chính quyền cấp xã mới tiếp nhận, quản lý, thanh quyết toán khi hết năm ngân sách.

**KBNN KHU VỰC IX
PHÒNG GIAO DỊCH SỐ ...**

**PHÒNG TÀI CHÍNH - KẾ
HOẠCH HUYỆN (TX, TP)...**

....., ngày tháng năm 2025

TM. UBND HUYỆN (TX,TP).....

2.014

-0,000

TỔNG HỢP DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH HUYỆN TỬA CHÙA NĂM 2025 DỰ KIẾN GIAO CHO ĐƠN VỊ THÀNH LẬP MỚI
(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày / /2025 của UBND huyện Tủa Chùa)

Đơn vị tính: Triệu đồng

Stt	Nội dung	Dự toán chi do HDND (UBND) tỉnh giao			Huyện giao đến thời điểm bàn giao			Số dự kiến phân bổ hoặc bàn giao cho xã (phường) mới thành lập																			Số kinh phí còn dự kiến hết nhiệm vụ chi sau khi thực hiện sắp xếp nộp trả ngân sách tỉnh	Ghi chú			
		Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã	Tổng số	Trong đó		Xã Tủa Chùa			Xã Sinh Phình			Xã Sáng Nhè			Xã Sín Chải			Xã Tủa Thàng			Ban Quản lý dự án và Phát triển quỹ đất khu vực 4					
			HDND tỉnh giao tại Nghị quyết số 210/NQ-HDND ngày 10/12/2024	Ngân sách tỉnh bổ sung trong năm 2025 tính đến thời điểm bàn giao					Số dự kiến chi từ 01/01/2025 đến thời điểm bàn giao	Số dự kiến giao bổ sung sau khi thành lập xã (phường) mới	Tổng số	Số dự kiến chi từ 01/01/2025 đến thời điểm bàn giao	Số dự kiến giao bổ sung sau khi được thành lập	Tổng số	Số dự kiến chi từ 01/01/2025 đến thời điểm bàn giao	Số dự kiến giao bổ sung sau khi được thành lập	Tổng số	Số dự kiến chi từ 01/01/2025 đến thời điểm bàn giao	Số dự kiến giao bổ sung sau khi được thành lập	Tổng số	Số dự kiến chi từ 01/01/2025 đến thời điểm bàn giao	Số dự kiến giao bổ sung sau khi được thành lập	Tổng số	Số dự kiến chi từ 01/01/2025 đến thời điểm bàn giao	Số dự kiến giao bổ sung sau khi được thành lập	Tổng số	Số dự kiến chi từ 01/01/2025 đến thời điểm bàn giao	Số dự kiến giao bổ sung sau khi được thành lập	Tổng số	Số dự kiến chi từ 01/01/2025 đến thời điểm bàn giao	Số dự kiến giao bổ sung sau khi được thành lập
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=8+9	8=11+14+...	9=12+15+... .	10=11+12	11	12	13=14+15	14	15	16=17+18	17	18	19=20+21	20	21	22=23+24	23	24	25=26+27	26	27		C	
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH	991.381	873.826	117.555	991.542	794.080	197.462	991.543	478.739	512.105	303.646	176.931	130.230	178.146	84.967	97.115	128.297	59.482	69.401	117.357	50.323	71.210	106.997	46.220	61.298	142.817	61.516	82.569			
I	CHI CĂN ĐỐI	763.251	757.629	5.622	763.412	662.446	100.966	763.413	374.688	388.026	284.240	163.230	122.160	159.828	76.784	83.045	99.397	42.457	56.940	100.592	38.403	62.189	91.422	39.861	51.561	26.085	13.955	12.130			
1	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	19.518	19.518	-	19.518	19.518	-	19.518	8.610	10.209	2.334	2.131	653	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	16.035	6.479	9.556		-
1.1	Chi đầu tư xây dựng cơ bản vốn trong nước	18.369	18.369		18.369	18.369	-	18.369	8.610	9.759	2.334	2.131	203	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	16.035	6.479	9.556		-	
-	Trụ sở Đảng ủy - HDND và UBND xã Huổi Sỏ				6.461	6.461		6.461	2.398	4.063																6.461	2.398	4.063		-	
-	Nâng cấp, sửa chữa Nhà tập luyện và thi đấu, Trung tâm Hội nghị huyện Tủa Chùa				1.332	1.332		1.332	-	1.332																1.332		1.332		-	
-	Hạ tầng khu luyện tập tổng hợp huyện Tủa Chùa				2.737	2.737		2.737	2.065	672	-															2.737	2.065	672		-	
-	Nâng cấp các tuyến đường nội thôn xã Mường Đun, huyện Tủa Chùa				3.268	3.268		3.268	957	2.311	-															3.268	957	2.311		-	
-	Sửa chữa, nâng cấp công trình phù trợ UBND xã Tủa Thàng				56	56		56	55	1	-															56	55	1		-	
-	Đường vào sân vận động huyện Tủa Chùa				2.181	2.181		2.181	1.005	1.176	-															2.181	1.005	1.176		-	
-	Trung tâm Thông tin du lịch và giới thiệu sản phẩm huyện Tủa Chùa				95	95		95	90	5	95	90	5													-				-	
-	Sửa chữa trụ sở Huyện ủy Tủa Chùa				2.239	2.239		2.239	2.041	198	2.239	2.041	198													-				-	
1.2	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	450	450		450	450		450		450			450																		-
1.3	GTGC tiền thuê đất nhà đầu tư ứng trước GPMB (ghi rõ bổ trí cho dự án nào)	699	699		699	699		699	699		699		699																		-
2	CHI THƯỜNG XUYÊN	728.580	722.958	5.622	728.741	629.751	98.990	728.742	355.314	373.428	270.444	150.461	120.683	158.705	76.719	81.987	98.640	42.452	56.189	99.504	38.357	61.148	90.698	39.850	50.847	10.050	7.476	2.574		- 0,67373	
	Trong đó:																														-
	- Thực hiện CCTL		161.395		161.395	143.505	17.890	161.395	80.698	80.698	32.279	16.140	16.140	32.279	16.140	16.140	32.279	16.140	16.140	32.279	16.140	16.140	32.279	16.140	16.140					-	
	- Kinh phí 10% tiết kiệm để thực hiện CCTL		7.278		7.278	6.078	1.200	7.278	-	7.278	1.456		1.456	1.456		1.456	1.456		1.456	1.456		1.456			1.456					-	
	- Quỹ tiền thưởng theo ND 73/2024/ND-CP		16.696		16.696	15.496	1.200	16.696	-	16.696	3.339	3.339	3.339	3.339	3.339	3.339	3.339	3.339	3.339	3.339	3.339	3.339		3.339		3.339				-	
2.1	Sự nghiệp Giáo Dục - Đào tạo	477.617	477.617	2.111	479.795	479.435	360	479.795	237.096	242.699	151.872	72.920	78.952	122.764	66.219	56.545	71.568	35.806	35.761	66.328	28.659	37.669	67.263	33.491	33.771	-	-	-		-	
*	Sự nghiệp Giáo dục	473.498	471.387	2.111	473.498	473.498	-	473.498	234.169	239.329	145.875	70.082	75.793	122.674	66.199	56.476	71.508	35.783	35.725	66.238	28.628	37.611	67.203	33.478	33.725					-	
	Trong đó kinh phí thực hiện các chính sách giáo dục	100.714	98.832	1.882	100.714	100.714	-	100.714	55.735	44.978	18.323	10.173	8.150	32.256	19.104	13.152	14.193	7.792	6.401	19.795	9.689	10.106	16.146	8.977	7.169					0,12300	
	+ Hỗ trợ theo Nghị định 105/2020/ND-CP	8.112	7.995	117	8.112	8.112		8.112	4.617	3.495	1.265	737	528	2.444	1.504	940	1.593	899	694	1.625	819	807	1.185	658	527					-	
	+ Nghị định 81/2021/ND-CP	22.414	22.414		22.414	22.414		22.414	11.616	10.798	3.687	1.865	1.822	6.979	3.908	3.071	3.954	2.069	1.885	4.289	1.955	2.334	3.505	1.819	1.687					-	
	+ H.trợ HS bán trú, trường PTDT bán trú theo ND 116/2016/ND-CP	68.824	67.192	1.632	68.824	68.824		68.824	38.671	30.153	12.949	7.320	5.629	22.529	13.476	9.054	8.425	4.675	3.750	13.767	6.861	6.906	11.154	6.340	4.814				-	0,00100	
	+ H.trợ HS dân tộc rất ít người theo ND 57/2017/ND-CP	-			-	-		-	-	-	-			-			-			-			-							-	
	+ Chính sách giáo dục với người khuyết tật	1.364	1.231	133	1.364	1.364		1.364	831	533	423	252	170	304	217	88	222	149	72	114	54	60	302	160	142					0,12400	
	Còn chính sách nào nữa thì thêm vào		-																											-	
*	Sự nghiệp Đào tạo	6.230	6.230		6.297	5.937	360	6.297	2.927	3.370	5.997	2.838	3.159	90	21	69	60	23	37	90	32	58	60	13	47	-				-	
	Trong đó								-	-	-																			-	
	- Kinh phí thực hiện các chính sách đào tạo (nếu có)								-	-	-														</						

Stt	Nội dung	Dự toán chi do HDND (UBND) tỉnh giao			Huyện giao đến thời điểm bàn giao			Số dự kiến phân bổ hoặc bàn giao cho xã (phường) mới thành lập																Số kinh phí còn dư dự kiến hết nhiệm vụ chi sau khi thực hiện sắp xếp nộp trả ngân sách tỉnh	Ghi chú						
		Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã	Tổng số	Trong đó		Xã Tủa Chùa			Xã Sinh Phình			Xã Sáng Nhè			Xã Sín Chải			Xã Tủa Thàng			Ban Quản lý dự án và Phát triển quỹ đất khu vực 4					
			HDND tỉnh giao tại Nghị quyết số 210/NQ-HDND ngày 10/12/2024	Ngân sách tỉnh bổ sung trong năm 2025 tính đến thời điểm bàn giao					Số dự kiến chi từ 01/01/2025 đến thời điểm bàn giao	Số dự kiến giao bổ sung sau khi thành lập xã (phường) mới	Tổng số	Số dự kiến chi từ 01/01/2025 đến thời điểm bàn giao	Số dự kiến giao bổ sung sau khi được thành lập	Tổng số	Số dự kiến chi từ 01/01/2025 đến thời điểm bàn giao	Số dự kiến giao bổ sung sau khi được thành lập	Tổng số	Số dự kiến chi từ 01/01/2025 đến thời điểm bàn giao	Số dự kiến giao bổ sung sau khi được thành lập	Tổng số	Số dự kiến chi từ 01/01/2025 đến thời điểm bàn giao	Số dự kiến giao bổ sung sau khi được thành lập	Tổng số			Số dự kiến chi từ 01/01/2025 đến thời điểm bàn giao	Số dự kiến giao bổ sung sau khi được thành lập				
	- Hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi	1.703	1.703		1.703	1.703		1.703	350	1.353	408	160	248	521	120	401	396	70	326	147		147	232		232						-
	- Tới thiếu 10% số thu tiền sử dụng đất và tiền thuê đất thực hiện công tác đo đạc, đăng ký đất đai, lập cơ sở dữ liệu hồ sơ địa chính và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất	70	70		100	100		100	-	100	100		100	-			-			-			-								-
	- Kinh phí thực hiện chính sách BTXH theo ND 20/2021/ND-CP	37.929	34.422	3.507	37.929	37.929		37.929	17.685	20.244	22.069	17.685	4.384	4.960		4.960	4.300		4.300	4.000		4.000	2.600		2.600						-
	- Kinh phí thực hiện QĐ 18 (người có uy tín)	102	98	4	102	102		102	60	42	71	60	11	11		11	7		7	8		8	6		6						-

Stt	Nội dung	Dự toán chi do HĐND (UBND) tỉnh giao		Huyện giao đến thời điểm bàn giao			Số dự kiến phân bổ hoặc bàn giao cho xã (phường) mới thành lập																		Số kinh phí còn dự kiến hết nhiệm vụ chi sau khi thực hiện sắp xếp nộp trả ngân sách tỉnh	Ghi chú						
		Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã	Tổng số	Trong đó		Xã Tủa Chùa		Xã Sinh Phình		Xã Sáng Nhè		Xã Sín Chải		Xã Tủa Thàng			Ban Quản lý dự án và Phát triển quỹ đất khu vực 4										
			HĐND tỉnh giao tại Nghị quyết số 210/NQ-HĐND ngày 10/12/2024	Ngân sách tỉnh bổ sung trong năm 2025 tính đến thời điểm bàn giao					Số dự kiến chi từ 01/01/2025 đến thời điểm bàn giao	Số dự kiến giao bổ sung sau khi thành lập xã (phường) mới	Tổng số	Số dự kiến chi từ 01/01/2025 đến thời điểm bàn giao	Số dự kiến giao bổ sung sau khi được thành lập	Tổng số	Số dự kiến chi từ 01/01/2025 đến thời điểm bàn giao	Số dự kiến giao bổ sung sau khi được thành lập	Tổng số	Số dự kiến chi từ 01/01/2025 đến thời điểm bàn giao	Số dự kiến giao bổ sung sau khi được thành lập	Tổng số	Số dự kiến chi từ 01/01/2025 đến thời điểm bàn giao	Số dự kiến giao bổ sung sau khi được thành lập	Tổng số	Số dự kiến chi từ 01/01/2025 đến thời điểm bàn giao			Số dự kiến giao bổ sung sau khi được thành lập					
	- Hỗ trợ hộ nghèo tiền điện	3.577	3.577		3.577	3.577		3.577	1.305	2.272	1.617	606	1.012	700	700		540		540	720		720	-							-		
	- Hỗ trợ đội văn nghệ quần chúng	-			480		480	480	128	352	120	60	60	120	68	52	80		80	96		96	64		64						-	
	- Đề án 06 và chuyển đổi số	500	500		500	500	-	500	500	-	500	500		-			-		-			-									-	
	- Lực lượng an ninh trật tự cơ sở	-			4.536		4.536	4.536	1.854	2.682	1.134	467	667	1.134	468	667	756	310	446	907	358	549	605	251	354						-	
	- Đại hội đảng các cấp	2.000	2.000		1.429	563	867	1.429	1.429	-	840	840		197	197		142	142		142	142		108	108							-	
2.13	Các công trình dự án dùng vốn sự nghiệp				20.949	19.699	1.250	20.949	15.773	5.175	10.899	8.298	2.601	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	10.050	7.476	2.574			-	
	- Dự án: Đường giao thông Hấu Chua- Làng Giang xã Sín Chải				6.000	6.000		6.000	-	6.000	-			-			-		-			-				6.000	-	6.000				-
	- Dự án: Đường giao thông Quyết Tiến (thị trấn) Sông Ủn (xã Mường Báng)				2.060	2.060		2.060	5.532	- 3.472	-			-			-		-			-				2.060	5.532	- 3.472				-
	- Dự án: Kê bảo vệ đất sản xuất cánh đồng Na Pa, xã Tủa Thàng				1.049	1.049		1.049	1.048	1	-			-			-		-			-				1.049	1.048	1				-
	- Dự án: Nâng cấp Chợ thị trấn Tủa Chùa giai đoạn III				941	941		941	896	45	-			-			-		-			-				941	896	45				-
	- Dự án: Nâng cấp, sửa chữa các tuyến đường từ thôn Bán Báng - thôn Bó Ёn - thôn Bán Bó, thị trấn Tủa Chùa				2.993	2.993		2.993	896	2.097	2.993	896	2.097	-			-		-			-				-						-
	- Dự án:Kinh phí chỉnh trang đô thị thị trấn Tủa Chùa				3.486	3.486		3.486	3.356	130	3.486	3.356	130	-			-		-			-				-						-
	- Dự án:Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 khu phía Tây Nam thị trấn Tủa Chùa, huyện Tủa Chùa				2.570	2.570		2.570	2.360	210	2.570	2.360	210	-			-		-			-				-						-
	- Dự án: Lập đề án phân loại đô thị thị trấn Tủa Chùa đô thị loại V; Cắm mốc Quy hoạch chung thị trấn Tủa Chùa; Xây dựng quy chế quản lý kiến trúc đô thị Tủa Chùa				100	100		100	-	100	100		100	-			-		-			-				-						-
	- Dự án: Kinh phí mua cây cảnh, vật tư trồng cây trên địa bàn huyện Tủa Chùa				500	500		500	476	24	500	476	24	-			-		-			-				-						-
	- Dự án: Sửa chữa các công trình thủy lợi Đê Bâu xã Trung Thu, thủy lợi Háng Tơ Mang; xã Mường Báng				550	-	550	550	532	18	550	532	18	-			-		-			-				-						-
	- Dự án: Lập quy hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Tủa Chùa và điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 huyện Tủa Chùa				700		700	700	677	23	700	677	23	-			-		-			-				-						-
	- Dự án:Đê tổng hóa tuyến đường từ nhà ông Dam (Duyên) chạy dọc đến nhà ông Phình, TĐP Đoàn Ket thị trấn Tủa Chùa				-	-																										-
	- Dự án: Sửa chữa, bê tông hóa đường nội thôn Bán Báng, thị trấn Tủa Chùa (đoạn từ nhà ông Mào Văn Danh chạy dọc đến nhà ông Lò Văn Tuy)					-																										-
3	DỰ PHÒNG NGĂN SÁCH	15.153	15.153		15.153	13.177	1.976	15.153	10.764	4.389	11.462	10.638	824	1.123	65	1.058	757	5	752	1.087	46	1.041	724	10	714		-					-
4	Chi từ nguồn thu viện trợ, ủng hộ, đóng góp	-																														-
III	Chỉ các chương trình mục tiêu	228.130	116.197	111.933	228.130	131.634	96.496	228.130	104.051	124.079	19.406	13.702	8.070	18.318	8.183	14.070	28.900	17.025	12.460	16.766	11.920	9.021	15.575	6.360	9.737	116.732	47.561	70.439				-
1	Chương trình mục tiêu quốc gia	189.689	115.976	73.713	189.689	131.413	58.276	189.689	72.215	117.474	12.960	8.656	6.670	11.314	3.743	11.506	13.048	2.775	10.858	10.184	5.860	8.499	13.018	4.320	9.220	116.732	47.561	70.439				-
	Vốn đầu tư	122.472	114.308	8.164	122.472	122.472	-	122.472	50.405	72.067	4.190	2.844	1.346	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	116.732	47.561	70.721				-
	Vốn sự nghiệp	67.217	1.668	65.549	67.217	8.941	58.276	67.217	21.810	45.407	8.770	5.812	5.324	11.314	3.743	11.506	13.048	2.775	10.858	10.184	5.860	8.499	13.018	4.320	9.220	-	-	-	283			-
1.1	Chương trình MTQG Phát triển KT-XH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	132.129	103.761	28.368	132.129	102.265	29.864	132.129	71.245	63.134	31.804	4.605	3.196	2.071	3.770	-	7.500	5.899	400	5.879	3.384	-	6.764	5.085	-	103.475	38.536	59.539				-
1.1.1	Vốn đầu tư	102.265	103.761	- 1.496	102.265	102.265	-	102.265	41.381	60.884	4.190	2.844	1.346	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	98.075	38.536	59.539				-
a	DỰ AN 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công của lĩnh vực dân tộc	70.866	72.238	- 1.372	70.866	70.866	-	70.866	28.665	42.201	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	70.866	28.665	42.201				-
	- Nước sinh hoạt thôn 3, xã Lao Xã Phình, huyện Tủa Chùa	-	101	- 101	-	-		-	-	-															-	-	-					-
	- Nước sinh hoạt trung tâm xã Tủa Thàng	1.650	1.650		1.650	1.650		1.650	563	1.087															1.650	563	1.087					-
	- Nước sinh hoạt thôn Trung Gấu Bua, xã Sín Chải, huyện Tủa Chùa	1.450	1.450		1.450	1.450		1.450	1.267	183															1.450	1.267	183					-
	- Nước sinh hoạt thôn Lầu Cầu Phình, xã Lao Xã Phình	3.063	3.063		3.063	3.063		3.063	1.017	2.046															3.063	1.017	2.046					-
	- Cấp nước sinh hoạt bản Huổi só, xã Huổi Só	35	35		35	35		35	-	35															35	-	35					-
	- Thoát nước thải, vệ sinh môi trường bản Huổi só, xã Huổi Só	30	30		30	30		30	-	30															30	-	30					-
	- Hạ tầng thông tin và truyền thông bản Huổi só, xã Huổi Só	80	80		80	80		80	6	74															80	6	74					-
	- Đường Nhù Pông Chua đi thôn 3 xã Sinh Phình	-	116	- 116	-	-		-	-	-															-	-	-					-
	- Mớ mới tuyến đường từ Đờ Ấng Đàng đi thôn Phiêng Páng, xã Sinh Phình	-	116	- 116	-	-		-	-	-															-	-	-					-
	- Nâng cấp tuyến đường giao thông nội thôn Háng Cu Tâu, xã Trung Thu	-	43	- 43	-	-		-	-	-															-	-	-					

Stt	Nội dung	Dự toán chi do HĐND (UBND) tỉnh giao			Huyện giao đến thời điểm bàn giao			Số dự kiến phân bổ hoặc bàn giao cho xã (phường) mới thành lập																		Số kinh phí còn dự kiến hết nhiệm vụ chi sau khi thực hiện sắp xếp nộp trả ngân sách tỉnh	Ghi chú				
		Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã	Tổng số	Trong đó		Xã Tủa Chùa			Xã Sinh Phình		Xã Sáng Nhè			Xã Sín Chải			Xã Tủa Thàng			Ban Quản lý dự án và Phát triển quỹ đất khu vực 4						
			HĐND tỉnh giao tại Nghị quyết số 210/NQ-HĐND ngày 10/12/2024	Ngân sách tỉnh bổ sung trong năm 2025 tính đến thời điểm bàn giao					Số dự kiến chi từ 01/01/2025 đến thời điểm bàn giao	Số dự kiến giao bổ sung sau khi thành lập xã (phường) mới	Tổng số	Số dự kiến chi từ 01/01/2025 đến thời điểm bàn giao	Số dự kiến giao bổ sung sau khi được thành lập	Tổng số	Số dự kiến chi từ 01/01/2025 đến thời điểm bàn giao	Số dự kiến giao bổ sung sau khi được thành lập	Tổng số	Số dự kiến chi từ 01/01/2025 đến thời điểm bàn giao	Số dự kiến giao bổ sung sau khi được thành lập	Tổng số	Số dự kiến chi từ 01/01/2025 đến thời điểm bàn giao	Số dự kiến giao bổ sung sau khi được thành lập	Tổng số	Số dự kiến chi từ 01/01/2025 đến thời điểm bàn giao	Số dự kiến giao bổ sung sau khi được thành lập			Tổng số	Số dự kiến chi từ 01/01/2025 đến thời điểm bàn giao	Số dự kiến giao bổ sung sau khi được thành lập	
-	Đường giao thông và hệ thống thoát nước bản Huổi số, xã Huổi Số	6.373	6.373		6.373	6.373		6.373	-	6.373															6.373	-	6.373			-	
-	Cấp điện sinh hoạt bản Huổi số, xã Huổi Số	2.060	2.060		2.060	2.060		2.060	-	2.060															2.060	-	2.060			-	
-	Xã Phình	432	492	- 60	432	432		432	431	1															432	431	1			-	
-	Nâng cấp tuyến đường nội thôn Tu Cha, xã Huổi Số	1.400	1.400		1.400	1.400		1.400	1.346	54															1.400	1.346	54			-	
-	Nâng cấp tuyến đường đi ra khu sản xuất thôn Dề Tâu, xã Mường Đun	1.200	1.200		1.200	1.200		1.200	1.136	64															1.200	1.136	64			-	
-	Mở mới tuyến đường giao thông nội đồng thôn Phi Giăng 1, xã Tủa Thàng (Từ Chẽ Ca Trung Phi Lăng đi Mang Cua Chẽ)	4.000	4.000		4.000	4.000		4.000	1.206	2.794															4.000	1.206	2.794			-	
-	Xây mới nhà Văn hóa thôn Dề Ca Hồ, xã Trung Thu	1.500	1.500		1.500	1.500		1.500	427	1.073															1.500	427	1.073			-	
-	Đường vào khu sản xuất thôn Tinh B, xã Xá Nhè	1.600	1.600		1.600	1.600		1.600	1.548	52															1.600	1.548	52			-	
-	Mở mới tuyến đường từ Tà Dung vào khu sản xuất Chớ Tinh 3, xã Tà Phìn	2.700	2.700		2.700	2.700		2.700	2.198	502															2.700	2.198	502			-	
-	Đường ra khu sản xuất thôn Vàng Chua, xã Sinh phình	2.500	2.500		2.500	2.500		2.500	811	1.689															2.500	811	1.689			-	
-	Nhà Văn hóa thôn Tà Lão Cáo	1.700	1.700		1.700	1.700		1.700	515	1.185															1.700	515	1.185			-	
-	Cầu qua suối cạn thôn Tà Phìn nối giữa đường trục thôn và đường vào Trường Tiểu học Tà Phìn, xã Tà Phìn	1.500	1.500		1.500	1.500		1.500	1.244	256															1.500	1.244	256			-	
-	Đường nội thôn Pú Ôn, xã Mường Báng	1.499	1.499		1.499	1.499		1.499	1.447	52															1.499	1.447	52			-	
-	Nâng cấp tuyến đường nội thôn Nậm Bành, xã Huổi Số	5.400	5.400		5.400	5.400		5.400	1.279	4.121															5.400	1.279	4.121			-	
-	Nâng cấp tuyến đường nội thôn Hồng Ngải, xã Huổi Số	7.200	7.200		7.200	7.200		7.200	1.367	5.833															7.200	1.367	5.833			-	
-	Nhà văn hóa thôn 2, xã Huổi Số	1.500	1.500		1.500	1.500		1.500	452	1.048															1.500	452	1.048			-	
-	Xây mới nhà văn hóa Bản Đun, xã Mường Đun	1.300	1.300		1.300	1.300		1.300	394	906															1.300	394	906			-	
-	Xây mới nhà văn hóa Đun Nua, xã Mường Đun	1.300	1.300		1.300	1.300		1.300	394	906															1.300	394	906			-	
-	Nâng cấp tuyến đường nội thôn, Thôn Dề Bâu đi đến trục đường chính vàng Chua, xã Trung Thu	5.400	5.400		5.400	5.400		5.400	1.400	4.000															5.400	1.400	4.000			-	
-	Đường nội thôn bản Túc, xã Mường Đun	4.202	4.202		4.202	4.202		4.202	1.218	2.984															4.202	1.218	2.984			-	
-	Đường Nội thôn Phi Đình, xã Sinh Phình	3.400	3.400		3.400	3.400		3.400	1.094	2.306															3.400	1.094	2.306			-	
-	Xây mới nhà Văn hóa bản Nà Xa, xã Mường Đun	1.300	1.300		1.300	1.300		1.300	1.128	172															1.300	1.128	172			-	
-	Đường Làng Sáng 1 - Háng Dao Cang, xã Tà Sín Thàng	2.800	2.800		2.800	2.800		2.800	2.517	283															2.800	2.517	283			-	
-	Nâng cấp tuyến đường từ Háng Súa đi Tà Dề, xã Tà Sín Thàng	2.292	2.500	- 208	2.292	2.292		2.292	2.261	31															2.292	2.261	31			-	
-	Nâng cấp tuyến đường từ trung tâm xã - thông Háng Lá, xã Sín Chải	-	359	- 359	-	-		-	-	-																-	-	-			-
b	DỰ ÁN 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực	27.209	27.333	- 124	27.209	27.209	-	27.209	9.871	17.338	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	27.209	9.871	17.338			-	
-	Bổ sung, nâng cấp trường Tiểu học và THCS Lao Xá Phình, xã Lao Xá Phình	-	76	- 76	-	-		-	-	-																-	-			-	
-	Bổ sung, nâng cấp các trường Tiểu học và THCS trên địa bàn xã Tà Phìn	-	48	- 48	-	-		-	-	-																-	-			-	
-	Bổ sung, nâng cấp các trường Tiểu học và THCS trên địa bàn xã Trung Thu	6.484	6.484		6.484	6.484		6.484	459	6.025															6.484	459	6.025			-	
-	Bổ sung, nâng cấp các trường Tiểu học và THCS trên địa bàn xã Mường Đun	8.356	8.356		8.356	8.356		8.356	1.575	6.781															8.356	1.575	6.781			-	
-	Bổ sung, nâng cấp trường Tiểu học Xá Nhè, xã Xá Nhè	2.516	2.516		2.516	2.516		2.516	237	2.279															2.516	237	2.279			-	
-	Bổ sung, nâng cấp trường Tiểu học Tà Sín Thàng, xã Tà Sín Thàng	4.525	4.525		4.525	4.525		4.525	4.103	422															4.525	4.103	422			-	
-	Bổ sung, nâng cấp các trường Tiểu học và THCS trên địa bàn xã Sín Chải	5.328	5.328		5.328	5.328		5.328	3.497	1.831															5.328	3.497	1.831			-	
c	Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch (sự nghiệp văn hóa thông tin)	4.190	4.190	-	4.190	4.190	-	4.190	2.844	1.346	4.190	2.844	1.346	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-			-
-	Xây dựng mới nhà văn hóa - Khu thể thao các thôn, bản: Pàng Dề B, Phiêng Quảng, xã Xá Nhè; Dề Dề Hu 2, xã Sinh Phình, huyện Tủa Chùa	4.190	4.190		4.190	4.190		4.190	2.844	1.346	4.190	2.844	1.346																	-	
1.1.2	Vốn sự nghiệp	29.864	-	29.864	29.864	-	29.864	29.864	2.250	27.614	1.761	1.850	2.071	3.770	-	7.500	5.899	400	5.879	3.384	-	6.764	5.085	-	5.400	-	-	-	283		-
a	Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất và nước sinh hoạt (các hoạt động kinh tế)	1.050	-	1.050	1.050	-	1.050	1.050	117	933	69	-	69	312	-	312	360	117	243	186	-	186	123	-	123	-	-	-			-
	- Hỗ trợ chuyển đổi nghề	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-			-
	+ Sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				-			-	-	-															-	-	-			-	
	+ Sự nghiệp kinh tế				-			-	-	-															-	-	-			-	
	- Hỗ trợ nước sinh hoạt phân tán	1.050	-	1.050	1.050	-	1.050	1.050	117	933	69	-	69	312	-	312	360	117	243	186	-	186	123	-	123	-	-	-			-
	+ Sự nghiệp kinh tế	1.050		1.050	1.050	-	1.050	1.050	117	933	69		69	312		312	360	117	243	186		186	123		123		-	-			-
	+ Đảm bảo xã hội	-			-	-		-	-	-	-		-			-			-			-			-	-	-			-	

Stt	Nội dung	Dự toán chi do HĐND (UBND) tỉnh giao		Huyện giao đến thời điểm bàn giao			Số dự kiến phân bổ hoặc bàn giao cho xã (phường) mới thành lập																				Số kinh phí còn dự kiến hết nhiệm vụ chi sau khi thực hiện sắp xếp nộp trả ngân sách tỉnh	Ghi chú						
		Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã	Tổng số	Trong đó		Xã Tủa Chùa			Xã Sinh Phình			Xã Sáng Nhè			Xã Sín Chải			Xã Tủa Thàng			Ban Quản lý dự án và Phát triển quỹ đất khu vực 4								
			HĐND tỉnh giao tại Nghị quyết số 210/NQ-HĐND ngày 10/12/2024	Ngân sách tỉnh bổ sung trong năm 2025 tính đến thời điểm bàn giao					Số dự kiến chi từ 01/01/2025 đến thời điểm bàn giao	Số dự kiến giao bổ sung sau khi thành lập xã (phường) mới	Tổng số	Số dự kiến chi từ 01/01/2025 đến thời điểm bàn giao	Số dự kiến giao bổ sung sau khi được thành lập	Tổng số	Số dự kiến chi từ 01/01/2025 đến thời điểm bàn giao	Số dự kiến giao bổ sung sau khi được thành lập	Tổng số	Số dự kiến chi từ 01/01/2025 đến thời điểm bàn giao	Số dự kiến giao bổ sung sau khi được thành lập	Tổng số	Số dự kiến chi từ 01/01/2025 đến thời điểm bàn giao	Số dự kiến giao bổ sung sau khi được thành lập	Tổng số	Số dự kiến chi từ 01/01/2025 đến thời điểm bàn giao	Số dự kiến giao bổ sung sau khi được thành lập	Tổng số			Số dự kiến chi từ 01/01/2025 đến thời điểm bàn giao	Số dự kiến giao bổ sung sau khi được thành lập				
b	Dự án 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị (các hoạt động kinh tế)	13.197	-	13.197	13.197	-	13.197	13.197	1.850	11.347	-	1.850	-	-	-	-	3.272	2.890	-	2.890	-	-	2.950	2.235	-	2.235	-	-	-	-	-			
	- Tiểu dự án 1: Phát triển kinh tế nông, lâm nghiệp bền vững gắn với bảo vệ rừng và nâng cao thu nhập cho người dân	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-			
	- Tiểu dự án 2: Hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị, vùng trồng được liệu quý, thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư vùng đồng bào DTTS&MN	13.197	-	13.197	13.197	-	13.197	13.197	1.850	11.347	-	1.850	-	-	-	-	3.272	2.890	-	2.890	-	-	2.950	2.235	-	2.235	-	-	-	-	-	-		
	+ Hỗ trợ phát triển vùng trồng cây dược liệu	-			-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-			
	+ Phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị, thúc đẩy khởi sự kinh doanh	13.197		13.197	13.197	-	13.197	13.197	1.850	11.347		1.850					3.272	2.890		2.890			2.950	2.235		2.235		-	-	-	-	-		
c	Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào DTTS&MN và các đơn vị sự nghiệp công nghiệp của lĩnh vực (các hoạt động kinh tế)	4.572	-	4.572	4.572	-	4.572	4.572	283	4.289	350	-	350	1.260	-	1.260	942	283	659	1.000	-	1.000	1.020	-	1.020	-	-	-	283		-	-		
	- Tiểu dự án 1: Đầu tư CSHT thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào DTTS&MN	4.572		4.572	4.572	-	4.572	4.572	283	4.289	350		350	1.260		1.260	942	283	659	1.000		1.000	1.020		1.020		-	-	283		-	-		
d	Dự án 5: Phát triển giáo dục nâng cao chất lượng nguồn nhân lực (sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề)	3.635	-	3.635	3.635	-	3.635	3.635	-	3.635	735	-	735	725	-	725	725	-	725	725	-	725	725	-	725	-	-	-	-		-	-		
	- Tiểu dự án 1: Đổi mới hoạt động, củng cố phát triển các trường phổ thông dân tộc nội trú, trường phổ thông có học sinh bản trú và xóa mù cho người dân vùng đồng bào DTTS (sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề).	-			-	-		-	-	-																						-		
	- Tiểu dự án 2: Bồi dưỡng kiến thức dân tộc, đào tạo dự bị đại học, đại học và sau đại học đáp ứng nhu cầu nhân lực cho vùng đồng bào DTTS&MN	459		459	459	-	459	459	-	459	99		99	90		90	90		90	90		90	90		90		-	-	-		-	-		
	- Tiểu dự án 3: Dự án phát triển giáo dục nghề nghiệp và giải quyết việc làm cho người lao động vùng DTTS&MN	3.176		3.176	3.176	-	3.176	3.176	-	3.176	636		636	635		635	635		635	635		635	635		635		-	-	-		-	-		
	- Tiểu dự án 4: Đào tạo nâng cao năng lực cho cộng đồng và cán bộ triển khai Chương trình ở các cấp (sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề).	-			-	-		-	-	-																						-		
e	Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch (sự nghiệp văn hoá-thông tin)	3.832		3.832	3.832	-	3.832	3.832	-	3.832	332		332	1.050		1.050	700		700	1.050		1.050	700		700	-	-	-		-	-	-		
f	Dự án 7: Chăm sóc sức khỏe nhân dân, nâng cao thể trạng, tâm vóc người dân tộc thiểu số; phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em (sự nghiệp y tế, dân số và gia đình).	-			-	-		-	-	-																						-	-	
g	Dự án 8: Thực hiện bình đẳng và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em (đảm bảo xã hội)	1.893	-	1.893	1.893	-	1.893	1.893	-	1.893	-	-	310	-	-	458	-	-	380	-	-	430	-	-	315	-	-	-	-		-	-	-	
	+ Sự nghiệp kinh tế.	1.893		1.893	-	-		-	-	-														-	-							-	-	
	+ Đảm bảo xã hội	-			1.893	-	1.893	1.893	-	1.893			310			458			380			430			315		-	-					-	-
h	Dự án 9: Đầu tư phát triển nhóm dân tộc thiểu số rất ít người và nhóm dân tộc còn nhiều khó khăn (đảm bảo xã hội)	802	-	802	802	-	802	802	-	802	132	-	132	201	-	201	134	-	134	201	-	201	134	-	134	-	-	134	-	-		-	-	
	- Tiểu dự án 1: Đầu tư phát triển kinh tế - xã hội các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, có khó khăn đặc biệt	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		-	-	-	
	+ Sự nghiệp y tế, dân số và gia đình.	-			-	-		-	-	-															-	-						-	-	
	+ Sự nghiệp văn hóa thông tin.	-			-	-		-	-	-															-	-						-	-	
	+ Sự nghiệp kinh tế.	-			-	-		-	-	-															-	-						-	-	
	- Tiểu dự án 2: Giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	802	-	802	802	-	802	802	-	802	132	-	132	201	-	201	134	-	134	201	-	201	134	-	134		-	134		-		-	-	
	+ Sự nghiệp kinh tế	802		802	-	-		-	-	-	-		-			-			-			-		-		-						-	-	
	+ Đảm bảo xã hội	-			802	-	802	802	-	802	132		132	201		201	134		134	201		201	134		134		-	-				-	-	
h	Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào DTTS&MN. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình	883	-	883	883	-	883	883	-	883	143	-	143	222	-	222	148	-	148	222	-	222	148	-	148	-	-	-			-	-	-	
	- Tiểu dự án 1: Biểu dương, tôn vinh điển hình tiên tiến, phát huy vai trò của người có uy tín; phổ biến, giáo dục pháp luật, trợ giúp pháp lý và tuyên truyền, vận động đồng bào; truyền thông phục vụ tổ chức triển khai thực hiện Đề án tổng thể và Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS và miền núi giai đoạn 2021 - 2030 (sự nghiệp văn hoá - thông tin)	601		601	601	-	601	601	-	601	101		101	150		150	100		100	150		150	100		100		-	-				-	-	
	- Tiểu dự án 2: Ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi (sự nghiệp văn hoá - thông tin)	-			-	-		-	-	-			-			-			-			-			-	-						-	-	
	- Tiểu dự án 3: Kiểm tra, giám sát, đánh giá, đào tạo, tập huấn tổ chức thực hiện Chương trình (các hoạt động kinh tế)	282		282	282	-	282	282	-	282	42		42	72		72	48		48	72		72	48		48		-	-				-	-	
1.2	Chương trình MTQG Giảm nghèo bền vững	37.235	1.550	35.685	37.235	8.823	28.412	37.235	18.538	18.697	5.461	2.939	2.727	7.514	3.743	3.976	7.119	2.376	4.949	6.770	5.860	1.705	7.903	4.320	3.790	-	-	1.550		-	-	-		
1.2.1	Vốn đầu tư	1.550	1.550	-	1.550	1.550	-	1.550	-	1.550	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.550		-	-	-	-	
	Nâng cấp tuyến đường Lầu Cầu Phình (xã Lao Xá Phình) - Làng Sáng (xã Tả Sín Thàng)	900	900		900	900		900	-	900																-	900						-	

Stt	Nội dung	Dự toán chi do HĐND (UBND) tỉnh giao		Huyện giao đến thời điểm bàn giao			Số dự kiến phân bổ hoặc bàn giao cho xã (phường) mới thành lập																				Số kinh phí còn dự kiến hết nhiệm vụ chỉ sau khi thực hiện sắp xếp nộp trả ngân sách tỉnh	Ghi chú						
		Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã	Tổng số	Trong đó		Xã Tủa Chùa		Xã Sính Phình		Xã Sáng Nhè		Xã Sín Chải		Xã Tủa Thàng		Ban Quản lý dự án và Phát triển quỹ đất khu vực 4													
			HDND tỉnh giao tại Nghị quyết số 210/NQ-HĐND ngày 10/12/2024	Ngân sách tỉnh bổ sung trong năm 2025 tính đến thời điểm bàn giao					Số dự kiến chi từ 01/01/2025 đến thời điểm bàn giao	Số dự kiến giao bổ sung sau khi thành lập xã (phường) mới	Số dự kiến chi từ 01/01/2025 đến thời điểm bàn giao	Số dự kiến giao bổ sung sau khi được thành lập	Số dự kiến chi từ 01/01/2025 đến thời điểm bàn giao	Số dự kiến giao bổ sung sau khi được thành lập	Số dự kiến chi từ 01/01/2025 đến thời điểm bàn giao	Số dự kiến giao bổ sung sau khi được thành lập	Số dự kiến chi từ 01/01/2025 đến thời điểm bàn giao	Số dự kiến giao bổ sung sau khi được thành lập	Số dự kiến chi từ 01/01/2025 đến thời điểm bàn giao	Số dự kiến giao bổ sung sau khi được thành lập	Tổng số	Số dự kiến chi từ 01/01/2025 đến thời điểm bàn giao	Số dự kiến giao bổ sung sau khi được thành lập	Tổng số	Số dự kiến chi từ 01/01/2025 đến thời điểm bàn giao	Số dự kiến giao bổ sung sau khi được thành lập								
	Nâng cấp tuyến đường Xã Nhè - Mường Đun	650	650		650	650		650	-	650														-	650			-						
1.2.2	Vốn sự nghiệp	35.685	-	35.685	35.685	7.273	28.412	35.685	18.538	17.147	5.461	2.939	2.727	7.514	3.743	3.976	7.119	2.376	4.949	6.770	5.860	1.705	7.903	4.320	3.790	-	-	-			-			
a	Dự án 1: Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội các huyện nghèo (các hoạt động kinh tế)	6.945	-	6.945	6.945	-	6.945	6.945	5.096	1.849	900	899	1	1.800	1.099	701	1.200	1.199	1	1.900	1.898	2	1.845	700	1.145	-	-	-			-			
	- Tiêu dự án 1: Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội các huyện nghèo	6.945		6.945	6.945		6.945	6.945	5.096	1.849	900	899	1	1.800	1.099	701	1.200	1.199	1	1.900	1.898	2	1.845	700	1.145		-				-			
	- Tiêu dự án 2: Đề án hỗ trợ một số huyện nghèo thoát khỏi tình trạng nghèo, đặc biệt khó khăn	-			-	-	-	-	-	-	-			-					-		-					-					-			
b	Dự án 2: Đa dạng hoá sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo (các hoạt động kinh tế)	11.205		11.205	11.205		11.205	11.205	7.563	3.642	1.800	1.187	613	2.605	1.534	1.071	2.200	393	1.807	2.600	2.490	110	2.000	1.959	41		-				-			
c	Dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng	8.228	-	8.228	8.228	1.896	6.332	8.228	4.868	3.360	1.361	763	598	1.879	964	915	1.479	489	990	1.929	1.471	458	1.579	1.181	398	-	-	-			-			
	- Tiêu dự án 1: Hỗ trợ phát triển sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp (các hoạt động kinh tế)	6.332		6.332	6.332	-	6.332	6.332	4.868	1.464	982	763	219	1.500	964	536	1.100	489	611	1.550	1.471	79	1.200	1.181	19		-				-			
	- Tiêu dự án 2: Cải thiện dinh dưỡng (sự nghiệp y tế, dân số và gia đình)	1.896		1.896	1.896	1.896		1.896	-	1.896	379		379	379		379	379		379	379		379	379		379		-				-			
d	Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững	2.795	-	2.795	2.795	2.795	-	2.795	-	2.795	559	-	559	559	-	559	559	-	559	-	-	559	559	-	559	-	-	-				-		
	- Tiêu dự án 1: Phát triển giáo dục nghề nghiệp vùng nghèo, vùng khó khăn (sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề)	1.652	-	1.652	1.652	1.652	-	1.652	-	1.652	330	-	330	330	-	330	330	-	330	-	-	330	330	-	330	-	-	-				-		
	+) Hỗ trợ cơ quan quản lý và các cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập.	-			-	-	-	-	-	-	-			-		-						-				-	-					-		
	+) Hỗ trợ địa phương đào tạo nghề cho người lao động.	1.652		1.652	1.652	1.652		1.652	-	1.652	330		330	330		330	330		330			330	330		330		-					-		
	- Tiêu dự án 2: Hỗ trợ người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng (các hoạt động kinh tế)	164		164	164	164		164	-	164	33		33	33		33	33		33			33	33		33		-					-		
	- Tiêu dự án 3: Hỗ trợ việc làm bền vững (các hoạt động kinh tế)	979		979	979	979		979	-	979	196		196	196		196	196		196			196	196		196		-					-		
e	Dự án 5: Hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn các huyện nghèo (các hoạt động kinh tế)	3.810		3.810	3.810	-	3.810	3.810	1.011	2.799	510	90	420	330	147	183	1.350	294	1.056			30	1.590	480	1.110		-					-		
f	Dự án 6: Truyền thông và giảm nghèo về thông tin (sự nghiệp văn hoá thông tin)	1.169	-	1.169	1.169	1.169	-	1.169	-	1.169	234	-	234	234	-	234	234	-	234	234	-	234	234	-	234	-	-					-		
	- Tiêu dự án 1: Giảm nghèo về thông tin	803		803	803	803		803	-	803	161		161	161		161	161		161	161		161	161		161		-					-		
	- Tiêu dự án 2: Truyền thông về giảm nghèo đa chiều	366		366	366	366		366	-	366	73		73	73		73	73		73	73		73	73		73		-					-		
g	Dự án 7: Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình (sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề)	1.533	-	1.533	1.533	1.413	120	1.533	-	1.533	97	-	303	107	-	313	97	-	303	107	-	313	97	-	303	-	-	-					-	
	- Tiêu dự án 1: Nâng cao năng lực thực hiện Chương trình	1.029		1.029	1.029	1.029		1.029	-	1.029			206			206			206			206			206		-						-	
	- Tiêu dự án 2: Giám sát, đánh giá	504		504	504	384	120	504	-	504	97		97	107		107	97		97	107		107	97		97		-					-		
1.3	Chương trình MTQG xây dựng Nông thôn mới	20.325	10.665	9.660	20.325	20.325	-	20.325	10.046	10.279	1.548	1.022	526	30	-	30	30	-	30	30	-	30	30	-	30	18.657	9.024	9.633				-		
1.3.1	Vốn đầu tư	18.657	8.997	9.660	18.657	18.657	-	18.657	9.024	9.633	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	18.657	9.024	9.633				-		
	Cải tạo, nâng cấp đường nội thôn cụm 1 thôn Pú Ôn, xã Mường Báng	485	485		485	485		485	484	1															485	484	1						-	
	Nâng cấp đường đi khu sản xuất thôn Từ Ngải 1, 2 xã Mường Báng	1.700	1.700		1.700	1.700		1.700	1.414	286															1.700	1.414	286						-	
	Cải tạo, nâng cấp đường ra khu sản xuất thôn Tiên Phong, xã Mường Báng	4.422	4.422		4.422	4.422		4.422	2.071	2.351															4.422	2.071	2.351						-	
	Nước sinh hoạt thôn Háng Chờ, xã Mường Báng	700	700		700	700		700	625	75															700	625	75						-	
	Đường nội thôn Háng Trở xã Mường Báng	3.000		3.000	3.000	3.000		3.000	915	2.085															3.000	915	2.085						-	
	Đường ra khu sản xuất thôn Phiềng Bung xã Mường Báng	2.660		2.660	2.660	2.660		2.660	848	1.812															2.660	848	1.812						-	
	Đường nội thôn Phiềng Bung xã Mường Báng	4.000		4.000	4.000	4.000		4.000	1.130	2.870															4.000	1.130	2.870						-	
	Nước sinh hoạt thôn Nà Ấng, xã Mường Báng	1.690	1.690		1.690	1.690		1.690	1.538	152															1.690	1.538	152						-	
1.3.2	Vốn sự nghiệp	1.668	1.668	-	1.668	1.668	-	1.668	1.022	646	1.548	1.022	526	30	-	30	30	-	30	30	-	30	30	-	30	-	-	-					-	
a	Hỗ trợ theo hệ số phân bổ	480	480			-																											-	
b	Hỗ trợ huyện trắng xã nông thôn mới	600	600			-																											-	
c	Nội dung thành phần số 1	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		-	
	- Nội dung số 01: Rà soát, điều chỉnh, lập mới (trong trường hợp quy hoạch đã hết thời hạn) và triển khai, thực hiện quy hoạch chung xây dựng xã gắn với quá trình CNH, đô thị hoá theo quy định pháp luật, phù hợp với định hướng phát triển KT-XH của địa phương	-				-	-	-	-	-	-			-					-			-											-	
	- Nội dung 02: Xây dựng và phát triển hiệu quả các vùng nguyên liệu tập trung, chuyển đổi cơ cấu sản xuất, góp phần thúc đẩy chuyển đổi số trong nông nghiệp	-				-	-	-	-	-	-			-					-			-											-	
c	Nội dung thành phần số 2	-	-	-	-	-	-	-																										-
	- Nội dung 02: Hoàn thiện và nâng cao chất lượng hệ thống thủy lợi, phòng chống thiên tai cấp xã, huyện, đảm bảo bền vững và thích ứng với biến đổi khí hậu	-				-	-	-	-	-	-			-					-			-											-	
d	Nội dung thành phần số 3	300	300	-	300	300	-	300	14	286	300	14	286	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		-	

Stt	Nội dung	Dự toán chi do HĐND (UBND) tỉnh giao		Huyện giao đến thời điểm bàn giao		Số dự kiến phân bổ hoặc bàn giao cho xã (phường) mới thành lập																		Số kinh phí còn dư dự kiến hết nhiệm vụ chi sau khi thực hiện sắp xếp nộp trả ngân sách tỉnh	Ghi chú								
		Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã	Tổng số	Trong đó		Xã Tủa Chùa			Xã Sinh Phình		Xã Sáng Nhè			Xã Sín Chải			Xã Tủa Thàng				Ban Quản lý dự án và Phát triển quỹ đất khu vực 4							
			HĐND tỉnh giao tại Nghị quyết số 210/NQ-HĐND ngày 10/12/2024	Ngân sách tỉnh bổ sung trong năm 2025 tính đến thời điểm bàn giao					Số dự kiến chi từ 01/01/2025 đến thời điểm bàn giao	Số dự kiến giao bổ sung sau khi thành lập xã (phường) mới	Tổng số	Số dự kiến chi từ 01/01/2025 đến thời điểm bàn giao	Số dự kiến giao bổ sung sau khi được thành lập	Tổng số	Số dự kiến chi từ 01/01/2025 đến thời điểm bàn giao	Số dự kiến giao bổ sung sau khi được thành lập	Tổng số	Số dự kiến chi từ 01/01/2025 đến thời điểm bàn giao	Số dự kiến giao bổ sung sau khi được thành lập	Tổng số	Số dự kiến chi từ 01/01/2025 đến thời điểm bàn giao	Số dự kiến giao bổ sung sau khi được thành lập	Tổng số			Số dự kiến chi từ 01/01/2025 đến thời điểm bàn giao	Số dự kiến giao bổ sung sau khi được thành lập	Tổng số	Số dự kiến chi từ 01/01/2025 đến thời điểm bàn giao	Số dự kiến giao bổ sung sau khi được thành lập			
	- Nội dung 02: Xây dựng và phát triển hiệu quả các vùng nguyên liệu tập trung, chuyển đổi cơ cấu sản xuất, góp phần thúc đẩy chuyển đổi số trong nông nghiệp	-			-	-		-	-	-			-			-		-		-											-		
	- Nội dung 04: Triển khai Chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP) gắn với lợi thế vùng miền; phát triển tiêu thụ công nghiệp, ngành nghề và dịch vụ nông thôn, bảo tồn và phát huy các làng nghề truyền thống ở nông thôn	300	300		300	300		300	14	286	300	14	286	-			-		-		-										-		
	- Nội dung 05: Nâng cao hiệu quả hoạt động của các hình thức tổ chức sản xuất (Hỗ trợ bồi dưỡng nguồn nhân lực phát triển HTX giai đoạn 2021-2025)	-			-	-		-	-	-			-			-		-		-											-		
	- Nội dung 06: Nâng cao hiệu quả hoạt động của các hệ thống kết nối, xúc tiến tiêu thụ nông sản	-			-	-		-	-	-			-			-		-		-											-		
	- Nội dung 08: Thực hiện Chương trình phát triển du lịch nông thôn trong xây dựng nông thôn mới	-			-	-		-	-	-			-			-		-		-											-		
e	* Nội dung thành phần số 6	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
	- Nội dung 01: Nâng cao hiệu quả hoạt động của hệ thống thiết chế văn hóa, thể thao cơ sở; tăng cường nâng cao chất lượng hoạt động văn hóa, thể thao nông thôn	-			-	-		-	-	-			-			-		-		-											-		
f	Nội dung thành phần số 07	148	148	-	1.018	1.018	-	1.018	912	106	1.018	912	106	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
	Nội dung 02: Chi thu gom, tái chế, tái sử dụng các loại chất thải theo nguyên lý tuần hoàn; tăng cường công tác quản lý chất thải nhựa trong hoạt động sản xuất nông, lâm, ngư nghiệp ở Việt Nam; xây dựng cộng đồng dân cư không rác thải nhựa	148	148		218	218		218	122	96	218	122	96	-			-		-		-										-		
	- Nội dung số 05: Giữ gìn và khôi phục cảnh quan truyền thống của nông thôn Việt Nam;tập trung phát triển các mô hình thôn, xóm sáng, xanh, sạch, đẹp, an toàn; khu dân cư kiểu mẫu	-			800	800		800	790	10	800	790	10	-			-		-		-										-		
	- Nội dung số 07: Triển khai hiệu quả Chương trình “Tăng cường bảo vệ môi trường, an toàn thực phẩm và cấp nước sạch nông thôn trong xây dựng NTM giai đoạn 2021 - 2025”	-			-	-		-	-	-			-			-		-		-											-		
g	Nội dung thành phần số 08	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
	- Nội dung 01: Triển khai đề án về đào tạo, bồi dưỡng kiến thức, năng lực quản lý hành chính, quản lý kinh tế - xã hội chuyên sâu, chuyển đổi tư duy về phát triển kinh tế nông thôn cho cán bộ, công chức xã theo quy định, đáp ứng yêu cầu xây dựng NTM	-			-	-		-	-	-			-			-		-		-											-		
	- Nội dung 02: bồi dưỡng, tập huấn kiến thức, kỹ năng số và an toàn thông tin cho cán bộ cấp xã; phổ biến kiến thức, nâng cao kỹ năng số và năng lực tiếp cận thông tin cho người dân nông thôn	-			-	-		-	-	-			-			-		-		-											-		
	- Nội dung số 03: Triển khai hiệu quả Chương trình chuyển đổi số trong xây dựng nông thôn mới, hướng tới nông thôn mới thông minh giai đoạn 2021-2025	-			-	-		-	-	-			-			-		-		-											-		
	- Nội dung 04: Tăng cường hiệu quả công tác phổ biến, giáo dục pháp luật, hòa giải ở cơ sở, giải quyết hòa giải, mâu thuẫn ở khu vực nông thôn	-			-	-		-	-	-			-			-		-		-											-		
	- Nội dung 05: Nâng cao nhận thức, thông tin về trợ giúp pháp lý; tăng cường khả năng thụ hưởng dịch vụ trợ giúp pháp lý	-			-	-		-	-	-			-			-		-		-											-		
	- Nội dung 06: Tăng cường giải pháp nhằm đảm bảo bình đẳng giới và phòng chống bạo lực trên cơ sở giới; tăng cường chăm sóc, bảo vệ trẻ em và hỗ trợ những người dễ bị tổn thương trong các lĩnh vực của gia đình và đời sống xã hội	-			-	-		-	-	-			-			-		-		-											-		
h	Nội dung thành phần số 9	-	-	-	200	200	-	200	96	104	200	96	104	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
	- Nội dung 01: nâng cao hiệu quả thực hiện công tác giám sát và phân biện xã hội trong xây dựng NTM; nâng cao hiệu quả việc lấy ý kiến sự hài lòng của người dân về kết quả xây dựng NTM	-			100	100		100	-	100	100		100	-			-		-		-										-		
	- Nội dung 02: Triển khai hiệu quả phong trào “Nông dân thi đua sản xuất kinh doanh giỏi, đoàn kết giúp nhau làm giàu và giảm nghèo bền vững”; xây dựng các Chi hội nông dân nghề nghiệp, Tổ hội nông dân nghề nghiệp	-			-	-		-	-	-			-			-		-		-											-		
	- Nội dung 03: Triển khai hiệu quả Đề án “Hỗ trợ phụ nữ khởi nghiệp giai đoạn 2017-2025”	-			-	-		-	-	-			-			-		-		-											-		
	- Nội dung 04: Thúc đẩy chương trình khởi nghiệp, thanh niên làm kinh tế; triển khai hiệu quả Chương trình trí thức trẻ tình nguyện tham gia xây dựng NTM	-			-	-		-	-	-			-			-		-		-											-		
	- Nội dung 05: Vun đắp, gìn giữ giá trị tốt đẹp và phát triển hệ giá trị gia đình Việt Nam; thực hiện Cuộc vận động “Xây dựng gia đình 5 không, 3 sạch”	-			100	100		100	96	4	100	96	4	-			-		-		-										-		
j	Nội dung thành phần số 10	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
	- Nội dung 01: Tăng cường đảm bảo an ninh và trật tự xã hội nông thôn	-			-	-		-	-	-			-			-		-		-											-		
k	Nội dung thành phần số 11	140	140	-	150	150	-	150	-	150	30	-	30	30	-	30	30	-	30	30	-	30	30	-	30	-	-	-	-	-	-	-	-

Stt	Nội dung	Dự toán chi do HĐND (UBND) tỉnh giao		Huyện giao đến thời điểm bàn giao			Số dự kiến phân bổ hoặc bàn giao cho xã (phường) mới thành lập																			Số kinh phí còn dự dự kiến hết nhiệm vụ chi sau khi thực hiện sắp xếp nộp trả ngân sách tỉnh	Ghi chú				
		Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã	Tổng số	Trong đó		Xã Tủa Chùa			Xã Sinh Phình			Xã Sáng Nhè			Xã Sín Chải			Xã Tủa Thàng					Ban Quản lý dự án và Phát triển quỹ đất khu vực 4			
			HĐND tỉnh giao tại Nghị quyết số 210/NQ-HĐND ngày 10/12/2024	Ngân sách tỉnh bổ sung trong năm 2025 tính đến thời điểm bàn giao					Số dự kiến chi từ 01/01/2025 đến thời điểm bàn giao	Số dự kiến giao bổ sung sau khi thành lập xã (phường) mới	Tổng số	Số dự kiến chi từ 01/01/2025 đến thời điểm bàn giao	Số dự kiến giao bổ sung sau khi được thành lập	Tổng số	Số dự kiến chi từ 01/01/2025 đến thời điểm bàn giao	Số dự kiến giao bổ sung sau khi được thành lập	Tổng số	Số dự kiến chi từ 01/01/2025 đến thời điểm bàn giao	Số dự kiến giao bổ sung sau khi được thành lập	Tổng số	Số dự kiến chi từ 01/01/2025 đến thời điểm bàn giao	Số dự kiến giao bổ sung sau khi được thành lập	Tổng số	Số dự kiến chi từ 01/01/2025 đến thời điểm bàn giao	Số dự kiến giao bổ sung sau khi được thành lập			Tổng số	Số dự kiến chi từ 01/01/2025 đến thời điểm bàn giao	Số dự kiến giao bổ sung sau khi được thành lập	
	- Nội dung số 1: Nâng cao chất lượng và hiệu quả công tác kiểm tra, giám sát, đánh giá kết quả thực hiện Chương trình	140	140		150	150		150	-	150	30		30	30		30	30		30	30		30	30		30						-
	- Nội dung 02: Tiếp tục tăng cường nâng cao năng lực, chuyển đổi nhận thức tư duy cho đội ngũ cán bộ làm công tác xây dựng nông thôn mới các cấp, đặc biệt là cán bộ cơ sở	-			-	-		-	-	-			-			-			-		-										-
	- Nội dung 03: Đào tạo, tập huấn nhằm nâng cao nhận thức và chuyển đổi tư duy của người dân và cộng đồng về phát triển kinh tế nông nghiệp và xây dựng nông thôn mới	-			-	-		-	-	-			-			-			-		-										-
	- Nội dung 04: Đẩy mạnh, đa dạng hình thức thông tin tuyên truyền nhằm nâng cao nhận thức, chuyển đổi tư duy của cán bộ, người dân về xây dựng nông thôn mới, thực hiện có hiệu quả công tác truyền thông về xây dựng nông thôn mới	-			-	-		-	-	-			-			-			-		-										-
2	Bổ sung có mục tiêu (kinh phí sự nghiệp)	38.441	221	38.220	38.441	221	38.220	38.441	31.836	6.605	6.446	5.046	1.400	7.004	4.440	2.564	15.852	14.250	1.602	6.582	6.060	522	2.557	2.040	517	-	-	-	-		-
	- Chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững.	125	125		125	125		125	-	125	20		20	14		14	42		42	12		12	37		37						-
	- Kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông.	96	96		96	96		96	96	-	96	96		-			-		-			-									-
	- Kinh phí thực hiện Chương trình xóa nhà tạm, nhà dột nát	37.710		37.710	37.710	-	37.710	37.710	31.710	6.000	6.210	4.920	1.290	6.960	4.440	2.520	15.510	14.250	1.260	6.570	6.060	510	2.460	2.040	420						-
	- Kinh phí người có công cách mạng	510		510	510		510	510	30	480	120	30	90	30		30	300		300	-			60		60						-

TỔNG HỢP DỰ KIẾN GIAO SỐ CHI TỪ NGUỒN THU CHUYỂN NGUỒN, KẾT DƯ NGÂN SÁCH HUYỆN TỬA CHÙA NĂM 2024

(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày / /2025 của UBND huyện Tủa Chùa)

700

Đơn vị tính: Triệu đồng

Stt	Nội dung	Số trước khi sắp xếp			Số đã chi từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/5/2025			Số dự kiến chi từ ngày 01/6/2025 đến thời điểm sắp xếp (1)			Số kinh phí còn lại được phép chi			Số kinh phí thực hiện quyết toán (2)			Số dự kiến bàn giao cho xã (phường) mới thành lập sau khi sắp xếp (3)							Số kinh phí còn dự kiến hết nhiệm vụ chi sau khi thực hiện cấp xếp nộp trả ngân sách tỉnh	Ghi chú	
		Tổng số	Ngân sách cấp huyện (TX, TP)	Ngân sách cấp xã (phường, thị trấn)	Tổng số	Ngân sách cấp huyện (TX, TP)	Ngân sách cấp xã (phường, thị trấn)	Tổng số	Ngân sách cấp huyện (TX, TP)	Ngân sách cấp xã (phường, thị trấn)	Tổng số	Ngân sách cấp huyện (TX, TP)	Ngân sách cấp xã (phường, thị trấn)	Tổng số	Ngân sách cấp huyện (TX, TP)	Ngân sách cấp xã (phường, thị trấn)	Tổng số	Xã Tủa Chùa	Xã Sinh Phình	Xã Sáng Nhé	Xã Sín Chải	Xã Tủa Thàng	Ban quản lý dự án và PTQĐ Khu vực 4			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17						18	19	C
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH	53.894,48	44.066,59	9.827,89	13.021	7.990,647	5.030	1.619	1.619		39.255	34.457	4.798	13.721	9.609	4.111	36.704	11.861	4.627	4.293	3.965	3.727	8.230	2.551		
1	CHI CẦN ĐÓI	23.569,50	21.532,63	2.036,87	2.118	1.696	423	1.619	1.619		19.833	18.218	1.614	3.737	3.314	423	19.833	9.641	2.588	2.914	2.301	2.279	110			
1	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	1.039,69	934,08	105,61	589,095	589,095					450,595	344,986	105,609	589,095	589,095		451	341					110			
1.1	Chi đầu tư xây dựng cơ bản vốn trong nước	623,63	611,88	11,75	513,723	513,723					109,909	98,161	11,748	513,723	513,723		110						110			
1.2	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	416,06	322,20	93,86	75,372	75,372					340,686	246,825	93,861	75,372	75,372		341	341								
1.3	GTGC tiền thuê đất nhà đầu tư ứng trước GPMB																									
2	CHI THUỒNG XUYỀN	11.033,76	9.396,77	1.636,99	1.529,171	1.106,533	423	132	132		9.372	8.158	1.214	1.662	1.239	423	9.372	7.251	598	924	311	289				
	Trong đó:																									
2.1	Sự nghiệp Giáo Dục - Đào tạo	860,81	332,79	528,02	335	335					526	-2	528	335	335		526	446	20	20	20	20				
*	- Sự nghiệp Giáo dục	332,79	332,79		333	333		0			0	0	0	333	333	0	0									
	Trong đó kinh phí thực hiện các chính sách giáo dục																									
	+ Hỗ trợ theo Nghị định 105/2020/NĐ-CP				0			0			0			0	0	0	0									
	+ Nghị định 81/2021/NĐ-CP				0			0			0			0	0	0	0									
	+ H.trợ HS bán trú, trường PTDT bán trú theo ND 116/2016/NĐ-CP	95,69	95,69		96	96		0			0			96	96	0	0									
	+ H.trợ HS dân tộc rất ít người theo ND 57/2017/NĐ-CP				0			0			0			0	0	0	0									
	+ Chính sách giáo dục với người khuyết tật				0			0			0			0	0	0	0									
*	- Sự nghiệp Đào tạo	528,02		528,02	2	2		0			526	-2	528	2	2,34	0	526	446	20	20	20	20				
	Trong đó kinh phí thực hiện các chính sách đào tạo																									
2.2	Chi SN môi trường	85,68	85,68		0			0			86	85,678		0		0	86	86								
2.3	Chi SN Khoa học công nghệ	54,23	54,23		0			0			54	54,228		0		0	54	54								
2.4	Chi quốc phòng				0			0			0			0	0	0	0	0								
2.5	Chi An ninh				0			0			0			0	0	0	0	0								
2.6	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				0			0			0			0	0	0	0	0								
2.7	Chi sự nghiệp Văn hoá thông tin	1.252,76	1.252,76		0			0			1.253	1.252,760		0		0	1.253	1.253								
2.8	Chi sự nghiệp Phát thanh truyền hình	105,56	105,56		0			0			106	105,560		0		0	106	106								
2.9	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	400,00	400,00		149	149		0			251	250,800		149	149	0	251	91	40	40	40	40				
2.10	Chi sự nghiệp kinh tế	1.693,72	1.362,37	331,36	619	502	117	0			1.075	860	215	619	502	117	1.075	860	115			50	50			
	- Trong đó:																									
	+ Kinh phí đối ứng CTMT QG Phát triển KT-XH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi (Ngân sách tỉnh)	357,36	26,00	331,36	117		117	0			240,71	26,000	214,710	117		117	241	26	115			50	50			
	+ Kinh phí đối ứng CTMT QG Phát triển KT-XH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi (Ngân sách huyện)	167,50	167,50		0			0			167,50	167,501		0		0	168	168								
2.11	Chi quản lý hành chính	4.379,51	3.601,89	777,62	356	50	306	0			4.024	3.551,892	471,624	356	50,0	306	4.024	4.024								
2.12	Thực hiện một số nhiệm vụ	2.201,49	2.201,49		70,2000	70,2000		132,4060	132,4060		1.998,8816	1.998,8816		202,6060	202,6060		1.999,09	332,46	422,79	863,98	201,15	178,71				
	- Vốn hỗ trợ sản xuất nông nghiệp	0,28	0,28		0			0			0	0,275		0	0	0	0	0								
	- Hỗ trợ phát triển đất trồng lúa	189,94	189,94		0			0			190	189,940		0		0	190	190								
	- Hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi				0			0			0			0	0	0	0									
	- Tồn thiếu 10% số thu tiền sử dụng đất và tiền thuê đất thực hiện công tác đo đạc, đăng ký đất đai, lập cơ sở dữ liệu hồ sơ địa chính và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất	62,27	62,27		0			0			62	62,273		0		0	62	62								
	- Kinh phí thực hiện Chính sách ASXH trong lĩnh vực đảm bảo xã hội	279,00	279,00		70	70		1	1,2		207,6	207,600		71,4	71,4	0	207,6	32	45	45	45	41				
	- Kinh phí thực hiện giao đất giao rừng theo Kế hoạch 2783/KH-UBND ngày 20/9/2019 của UBND tỉnh	1.670,00	1.670,00		0			131	131		1.539	1.538,794		131	131	0	1.539	48	378	819	156	138				
3	DỰ PHỎNG NGÂN SÁCH	59,62	59,62								60	60					60	60								
	Khắc phục hậu quả thiên tai vốn ngân sách tỉnh	59,62	59,62		0			0			60	59,618		0		0	60	60								
4	TẶNG THU NGÂN SÁCH	11.436,43	11.142,16	294,27	0			1.486	1.486		9.950	9.656,017	294,267	1.486	1.486	0	9.950	1.990	1.990	1.990	1.990	1.990				
III	Chi các chương trình mục tiêu	30.324,98	22.533,96	7.791,02	10.902	6.295	4.607				19.423	16.239	3.184	9.984	6.295	3.689	16.871	2.220	2.040	1.379	1.664	1.448	8.120	2.551		

Stt	Nội dung	Số trước khi sắp xếp			Số đã chi từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/5/2025			Số dự kiến chi từ ngày 01/6/2025 đến thời điểm sắp xếp (1)			Số kinh phí còn lại được phép chi			Số kinh phí thực hiện quyết toán (2)			Số dự kiến bàn giao cho xã (phường) mới thành lập sau khi sắp xếp (3)							Số kinh phí còn dự kiến hết nhiệm vụ chỉ sau khi thực hiện sắp xếp nộp trả ngân sách tỉnh	Ghi chú
		Tổng số	Ngân sách cấp huyện (TX, TP)	Ngân sách cấp xã (phường, thị trấn)	Tổng số	Ngân sách cấp huyện (TX, TP)	Ngân sách cấp xã (phường, thị trấn)	Tổng số	Ngân sách cấp huyện (TX, TP)	Ngân sách cấp xã (phường, thị trấn)	Tổng số	Ngân sách cấp huyện (TX, TP)	Ngân sách cấp xã (phường, thị trấn)	Tổng số	Ngân sách cấp huyện (TX, TP)	Ngân sách cấp xã (phường, thị trấn)	Tổng số	Xã Tủa Chùa	Xã Sinh Phình	Xã Sáng Nhé	Xã Sin Chải	Xã Tủa Thàng	Ban quản lý dự án và PTQĐ Khu vực 4		
1	Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021-2025	30.324,98	22.533,96	7.791,02	10.902,3632	6.295,0194	4.607,3438				19.422,6204	16.238,9436	3.183,6769	9.983,7152	6.295,0194	3.688,6958	16.871,16	2.219,59	2.039,85	1.379,29	1.664,18	1.447,82	8.120,45	2.551,46	
*	Vốn đầu tư	13.924,02	13.924,02		5.804	5.804	0	0	0	0	8.120	8.120	0	5.804	5.804	0	8.120	0	0	0	0	0	8.120		
*	Vốn sự nghiệp	16.400,97	8.609,95	7.791,02	5.099	491	4.607	0	0	0	11.302	8.118	3.184	4.180	491	3.689	8.751	2.220	2.040	1.379	1.664	1.448	0		
1.1	Chương trình MTQG Phát triển KT-XH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	17.692,89	11.599,36	6.093,53	6.421	2.732	3.689	0	0	0	11.272	8.867	2.405	6.421	2.732	3.689	8.721	1.669	1.243	678	754	644	3.733	2.551	
1.1.1	Vốn đầu tư	6.171,32	6.171,32		2.438	2.438	0	0	0	0	3.733	3.733	0	2.438	2.438	0	3.733	0	0	0	0	0	3.733		
-	Đường giao thông và hệ thống thoát nước bản Huổi Sô, xã Huổi Sô	2.720,95	2.720,95		2.438	2.438		0			283	282,948		2.438	2.438	0	283						283		
-	Cấp nước sinh hoạt bản Huổi Sô, xã Huổi Sô	1.181,45	1.181,45		0			0			1.181	1.181,453		0	0	0	1.181						1.181		
-	Thoát nước thải, vệ sinh môi trường bản Huổi Sô, xã Huổi Sô	877,43	877,43		0			0			877	877,434		0	0	0	877						877		
-	Cấp điện sinh hoạt bản Huổi Sô, xã Huổi Sô	144,88	144,88		0			0			145	144,883		0	0	0	145						145		
-	Hạ tầng thông tin và truyền thông bản Huổi Sô, xã Huổi Sô	1.246,60	1.246,60		0			0			1.247	1.246,600		0	0	0	1.247						1.247		
1.1.2	Vốn sự nghiệp ⁽³⁾	11.521,57	5.428,04	6.093,53	3.983	294	3.689	0	0	0	7.539	5.134	2.405	3.983	294	3.689	4.988	1.669	1.243	678	754	644	0	2.551	
a	Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất và nước sinh hoạt (các hoạt động kinh tế)	1.551,74	153,92	1.397,82	780	0	780	0	0	0	772	154	618	780	0	780	772	167	176	85	161	183	0		
-	Hỗ trợ chuyển đổi nghề	117,00	117,00		0	0	0	0	0	0	117	117	0	0	0	0	117	25	23	23	23	23	0		
+	Sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	117,00	117,00		0			0			117	117,000		0		0	117	25	23	23	23	23			
+	Sự nghiệp kinh tế				0			0			0			0	0	0	0								
-	Hỗ trợ nước sinh hoạt phân tán	1.434,74	36,92	1.397,82	780	0	780	0	0	0	655	37	618	780	0	780	655	142	153	62	138	160	0		
+	Sự nghiệp kinh tế	1.434,74	36,92	1.397,82	780		780	0			655	36,915	617,926	780		780	655	142	153	62	138	160			
+	Đảm bảo xã hội				0			0			0			0	0	0	0								
b	Dự án 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị (các hoạt động kinh tế)	4.716,11	450,22	4.265,89	2.624	0	2.624	0	0	0	2.092	450	1.642	2.624	0	2.624	2.092	614	717	262	320	181	0		
-	Tiểu dự án 1: Phát triển kinh tế nông, lâm nghiệp bền vững gắn với bảo vệ rừng và nâng cao thu nhập cho người dân	1.166,55	176,53	990,02	0			0			1.167	176,530	990,016	0		0	1.167	304	278	195	234	156			
-	Tiểu dự án 2: Hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị, vùng trồng được liệu quý, thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư vùng đồng bào DTTS&MN	3.549,57	273,69	3.275,87	2.624	0	2.624	0	0	0	926	274	652	2.624		2.624	926	310	439	67	86	25	0		
+	Hỗ trợ phát triển vùng trồng cây dược liệu				0			0			0			0	0	0	0								
+	Phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị, thúc đẩy khởi sự kinh doanh	3.549,57	273,69	3.275,87	2.624		2.624	0			926	273,691	652,025	2.624		2.624	926	310	439	67	86	25			
c	Dự án 4: Dẫn tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào DTTS&MN và các đơn vị sự nghiệp công nghiệp của lĩnh vực (các hoạt động kinh tế)	303,16		303,16	283	0	283	0	0	0	20	0	20	283	0	283	20	4	4	3	5	5	0		
+	Tiểu dự án 1: Dẫn tư CSHT thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào DTTS&MN	303,16		303,16	283		283	0			20		20,362	283	0	283	20	4	4	3	5	5			
d	Dự án 5: Phát triển giáo dục nâng cao chất lượng nguồn nhân lực (sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề)	3.360,23	3.360,23		275	274,6898	0	0	0	0	3.086	3.086	0	275	274,6898	0	534	534	0	0	0	0	0	2.551	
-	Tiểu dự án 1: Đổi mới hoạt động, củng cố phát triển các trường phổ thông dân tộc nội trú, trường phổ thông có học sinh bán trú và xóa mù cho người dân vùng đồng bào DTTS (sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề).				0			0			0			0	0	0	0								
-	Tiểu dự án 2: Bồi dưỡng kiến thức dân tộc, đào tạo dự bị đại học, đại học và sau đại học đáp ứng nhu cầu nhân lực cho vùng đồng bào DTTS&MN	534,08	534,08		0			0			534	534,083		0		0	534	534							
-	Tiểu dự án 3: Dự án phát triển giáo dục nghề nghiệp và giải quyết việc làm cho người lao động vùng DTTS&MN	2.826,15	2.826,15		275	275		0			2.551	2.551,458		275	275	0	0							2.551	
-	Tiểu dự án 4: Đào tạo nâng cao năng lực cho cộng đồng và cán bộ triển khai Chương trình ở các cấp (sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề).				0			0			0			0	0	0	0								
e	Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch (sự nghiệp văn hoá-thông tin)	387,48	387,38	0,095				0			387	387,382	0,095	0		0	387	78,000	75	78	78	78			
f	Dự án 7: Chăm sóc sức khỏe nhân dân, nâng cao thể trạng, tâm vóc người dân tộc thiểu số; phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em (sự nghiệp y tế, dân số và gia đình).				0			0			0			0	0	0	0								
g	Dự án 8: Thực hiện bình đẳng và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em (đảm bảo xã hội)	617,95	504,95	113,00	2	0	2	0	0	0	616	505	111	2	0	2	616	107	187	103	106	113	0		
+	Sự nghiệp kinh tế.	499,00	499,00		0			0			499	499,000		0		0	499	100	99	100	100	100			
+	Đảm bảo xã hội	118,95	5,95	113,00	2		2	0			117	5,949	110,846	2		2	117	7	88	2,900	6	13			
h	Dự án 9: Dẫn tư phát triển nhóm dân tộc thiểu số rất ít người và nhóm dân tộc còn nhiều khó khăn (đảm bảo xã hội)	29,65	19,17	10,48	19	19	0	0	0	0	10	0	10	19	19	0	10	0	0	9	0	0	0		
-	Tiểu dự án 1: Dẫn tư phát triển kinh tế - xã hội các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, có khó khăn đặc biệt				0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0		
+	Sự nghiệp y tế, dân số và gia đình.				0			0			0	0	0	0	0	0	0								

Stt	Nội dung	Số trước khi sắp xếp			Số đã chi từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/5/2025			Số dự kiến chi từ ngày 01/6/2025 đến thời điểm sắp xếp (1)			Số kinh phí còn lại được phép chi			Số kinh phí thực hiện quyết toán (2)			Số dự kiến bàn giao cho xã (phường) mới thành lập sau khi sắp xếp (3)							Số kinh phí còn dự kiến hết nhiệm vụ chỉ sau khi thực hiện sắp xếp nộp trả ngân sách tỉnh	Ghi chú
		Tổng số	Ngân sách cấp huyện (TX, TP)	Ngân sách cấp xã (phường, thị trấn)	Tổng số	Ngân sách cấp huyện (TX, TP)	Ngân sách cấp xã (phường, thị trấn)	Tổng số	Ngân sách cấp huyện (TX, TP)	Ngân sách cấp xã (phường, thị trấn)	Tổng số	Ngân sách cấp huyện (TX, TP)	Ngân sách cấp xã (phường, thị trấn)	Tổng số	Ngân sách cấp huyện (TX, TP)	Ngân sách cấp xã (phường, thị trấn)	Tổng số	Xã Tủa Chùa	Xã Sinh Phình	Xã Sáng Nhé	Xã Sin Chải	Xã Tủa Thàng	Ban quản lý dự án và PTQĐ Khu vực 4		
	+ Sự nghiệp văn hóa thông tin.				0			0			0	0	0	0	0	0	0								
	+ Sự nghiệp kinh tế.				0			0			0	0	0	0	0	0	0								
	- Tiểu dự án 2: Giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong vùng đông bào dân tộc thiểu số và miền núi	29,65	19,17296	10,48	19	19,17296	0	0	0	0	10	0	10	19	19	0	10	0	0	9	0	0	0	0	
	+ Sự nghiệp kinh tế	0,06	0,0563480		0	0,0563		0,00			0,00			0,06	0,06	0	0								
	+ Đảm bảo xã hội	29,60	19,11661	10,48	19	19,12		0,00			10,482		10,482	19,12	19,12	0	10,482	0,35	0,201	9	0,285	0,155			
j	Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đông bào DTTS&MN. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình	555,25	552,17	3,08	0	0	0	0	0	0	555	552	3	0	0	0	555	165	83	137	85	85	0		
	- Tiểu dự án 1: Biểu dương, tôn vinh điển hình tiên tiến, phát huy vai trò của người có uy tín; phổ biến, giáo dục pháp luật, trợ giúp pháp lý và tuyên truyền, vận động đông bào; truyền thông phục vụ tổ chức triển khai thực hiện Đề án tổng thể và Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đông bào DTTS và miền núi giai đoạn 2021 - 2030 (sự nghiệp văn hoá - thông tin)	128,14	128,14		0,00			0,00			128,14	128,136		0,00	0,00		128	76,14		52					
	- Tiểu dự án 2: Ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự vùng đông bào dân tộc thiểu số và miền núi (sự nghiệp văn hoá - thông tin)	295,50	295,50		0,00			0,00			295,50	295,500			0,00		296	59	60	59	59	59			
	- Tiểu dự án 3: Kiểm tra, giám sát, đánh giá, đào tạo, tập huấn tổ chức thực hiện Chương trình (các hoạt động kinh tế)	131,6143380	128,53	3,08	0,00			0,00			131,61	128,531	3,083		0,00		132	30	24	26	26	26			
1.2	Chương trình MTQG Giảm nghèo bền vững	9.977,62	8.438,37	1.539,26	2.824	1.905	919	0	0	0	7.154	6.533	621	1.905	1.905	0	7.154	546	554	455	663	550	4.387		
1.2.1	Vốn đầu tư	6.292,27	6.292,27		1.905	1.905	0	0	0	0	4.387	4.387	0	1.905	1.905	0	4.387	0	0	0	0	0	4.387		
	Nâng cấp tuyến đường Lầu Cầu Phình (xã Lao Xã Phình) - Làng Sáng (xã Tà Sin Thàng)	2.688,34	2.688,34		1.655	1.655		0			1.033	1.033,204		1.655	1.655		1.033						1.033		
	Nâng cấp tuyến đường Xã Nhè - Mường Đun	3.603,92	3.603,92		250	250		0			3.354	3.353,923		250	250		3.354						3.354		
1.2.1	Vốn sự nghiệp	3.685,36	2.146,10	1.539,26	919	0	919	0	0	0	2.767	2.146	621	0	0	0	2.767	546	554	455	663	550	0	0	
a	Dự án 1: Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội các huyện nghèo (các hoạt động kinh tế)	34,37		34,37	0	0	0	0	0	0	34	0	34	0	0	0	34	9	6	9	5	5	0		
	- Tiểu dự án 1: Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội các huyện nghèo	34,37		34,37	0			0			34		34,373		0	0	34	9	6	9	5	5			
	- Tiểu dự án 2: Đề án hỗ trợ một số huyện nghèo thoát khỏi tình trạng nghèo, đặc biệt khó khăn				0			0			0			0	0	0	0								
b	Dự án 2: Đa dạng hoá sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo (các hoạt động kinh tế)	1.196,69		1.196,69	919	0	919	0	0	0	278	0	278	0	0	0	278	21	99	15	89	55			
c	Dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng	262,32	42,74	219,58							262,32	42,74	219,58				262,32	48,73	27,37	9,57	147,87	28,78			
+	Tiểu dự án 1: Hỗ trợ phát triển sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp (các hoạt động kinh tế)	219,58		219,576	0			0			220		219,576	0	0		219,6	6	27	10	148	29			
-	Tiểu dự án 2: Cải thiện dinh dưỡng (sự nghiệp y tế, dân số và gia đình)	42,74	42,74		0			0			43	42,742				0	43	43							
c	Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững	647,04	647,04								647,04	647,04					647,0378	129,80	130,84	128,80	128,80	128,80			
	- Tiểu dự án 1: Phát triển giáo dục nghề nghiệp vùng nghèo, vùng khó khăn (sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề)	0,92	0,92								0,92	0,918				0,918		0,918							
	+) Hỗ trợ cơ quan quản lý và các cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập.				0			0,00			0,00				0,00	0	0								
	+) Hỗ trợ địa phương đào tạo nghề cho người lao động.	0,92	0,92		0			0,00			0,92	0,918				0	1		1						
	- Tiểu dự án 2: Hỗ trợ người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng (các hoạt động kinh tế)	349,00	349,00		0			0,00			349,00	349,00	0,00		0	0	349,0	69,8	69,8	69,8	69,8	69,8			
	- Tiểu dự án 3: Hỗ trợ việc làm bền vững (các hoạt động kinh tế)	297,12	297,12		0			0,00			297,12	297,120			0	0	297	60	60,120	59	59	59			
d	Dự án 5: Hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn các huyện nghèo (các hoạt động kinh tế)	80,00		80,00	0			0			80	0	80		0	0	80	40				40			
e	Dự án 6: Truyền thông và giảm nghèo về thông tin (sự nghiệp văn hoá thông tin)	1.370,85	1.370,85		0	0	0	0	0	0	1.371	1.371	0	0	0	0	1.371	278	271	274	274	274	0		
	- Tiểu dự án 1: Giảm nghèo về thông tin	856,18	856,18		0			0			856	856,185			0	0	856	172	168	172	172	172			
	- Tiểu dự án 2: Truyền thông về giảm nghèo đa chiều	514,67	514,67		0			0			515	514,669			0	0	515	106	102,7	102	102	102			
f	Dự án 7: Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình (sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề)	94,09	85,47	8,62	0	0	0	0	0	0	94	85	9	0	0	0	94	19	19	18	18	18	0		
	- Tiểu dự án 1: Nâng cao năng lực thực hiện Chương trình	16,54	16,54		0			0			17	16,540			0	0	17	3,40	2,94	3,40	3,40	3,40			
	- Tiểu dự án 2: Giám sát, đánh giá	77,55	68,93	8,62	0			0			78	68,926	8,620		0	0	78	16	17	15	15	15			
1.3	Chương trình MTQG xây dựng Nông thôn mới	2.654,47	2.496,24	158,23	1.658	1.658	0	0	0	0	996	838	158	1.658	1.658	0	996	5	243	247	247	254	0		
1.3.1	Vốn đầu tư	1.460,43	1.460,43		1.460	1.460	0	0	0	0	0	0	0	1.460	1.460	0	0	0					0	0	
-	Nâng cấp đường đi khu sản xuất thôn Từ Ngải 1, 2 xã Mường Báng	559,97	559,97		560	559,97		0			0			560	560	0	0								
-	Cải tạo, nâng cấp đường ra khu sản xuất thôn Tiên Phong, xã Mường Báng	211,13	211,13		211	211		0			0			211	211	0	0								

Stt	Nội dung	Số trước khi sắp xếp			Số đã chỉ từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/5/2025		Số dự kiến chỉ từ ngày 01/6/2025 đến thời điểm sắp xếp (1)			Số kinh phí còn lại được phép chi			Số kinh phí thực hiện quyết toán (2)			Số dự kiến bàn giao cho xã (phường) mới thành lập sau khi sắp xếp (3)							Số kinh phí còn dự kiến hết nhiệm vụ chi sau khi thực hiện sắp xếp nộp trả ngân sách tỉnh	Ghi chú		
		Tổng số	Ngân sách cấp huyện (TX, TP)	Ngân sách cấp xã (phường, thị trấn)	Tổng số	Ngân sách cấp huyện (TX, TP)	Ngân sách cấp xã (phường, thị trấn)	Tổng số	Ngân sách cấp huyện (TX, TP)	Ngân sách cấp xã (phường, thị trấn)	Tổng số	Ngân sách cấp huyện (TX, TP)	Ngân sách cấp xã (phường, thị trấn)	Tổng số	Ngân sách cấp huyện (TX, TP)	Ngân sách cấp xã (phường, thị trấn)	Tổng số	Xã Tủa Chùa	Xã Sinh Phình	Xã Sáng Nhè	Xã Sin Chải	Xã Tủa Thàng			Ban quản lý dự án và PTQĐ Khu vực 4	
-	Nước sinh hoạt thôn Háng Chờ, xã Mường Báng	207,73	207,73		207,733	207,733		0			0			208	208	0	0									
-	Nước sinh hoạt thôn Nà Ấng, xã Mường Báng	481,60	481,60		482	482		0			0			482	482	0	0									
1.3.2	Vốn sự nghiệp	1.194,04	1.035,81	158,23	197,58	197,583720	0,00	0,00	0,00	996,45	838,22	158,23	197,58	197,583720	0,00	996,45	5,00	243,37	247,00	247,00	254,08	0,00				
a	Hỗ trợ theo hệ số phân bổ	6,74		6,74	0			0			7	0	7	0	0	7						7				
b	Nội dung thành phần số 1				0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Nội dung số 01: Rà soát, điều chỉnh, lập mới (trong trường hợp quy hoạch đã hết thời hạn) và triển khai, thực hiện quy hoạch chung xây dựng xã gắn với quá trình CNH, đô thị hoá theo quy định pháp luật, phù hợp với định hướng phát triển KT-XH của địa phương							0			0				0	0										
	- Nội dung 02: Xây dựng và phát triển hiệu quả các vùng nguyên liệu tập trung, chuyển đổi cơ cấu sản xuất, góp phần thúc đẩy chuyển đổi số trong nông nghiệp				0			0			0				0	0										
c	Nội dung thành phần số 2				0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Nội dung 02: Hoàn thiện và nâng cao chất lượng hệ thống thủy lợi, phòng chống thiên tai cấp xã, huyện, đảm bảo bền vững và thích ứng với biến đổi khí hậu				0			0			0				0	0										
d	Nội dung thành phần số 3	1.009,29	1.009,29		172	171,622	0	0	0	0	838	838	0	172	172	0	838	0	208	210	210	210	0			
	- Nội dung 02: Xây dựng và phát triển hiệu quả các vùng nguyên liệu tập trung, chuyển đổi cơ cấu sản xuất, góp phần thúc đẩy chuyển đổi số trong nông nghiệp	30,00	30,00		30	30,000000		0			0			30	30	0	0									
	- Nội dung 04: Triển khai Chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP) gắn với lợi thế vùng miền; phát triển tiêu thụ công nghiệp, ngành nghề và dịch vụ nông thôn, bảo tồn và phát huy các làng nghề truyền thống ở nông thôn	141,62	141,62		142	141,621680		0			0			142	142	0	0									
	- Nội dung 05: Nâng cao hiệu quả hoạt động của các hình thức tổ chức sản xuất (Hỗ trợ bồi dưỡng nguồn nhân lực phát triển HTX giai đoạn 2021-2025)				0			0			0				0	0	0									
	- Nội dung 06: Nâng cao hiệu quả hoạt động của các hệ thống kết nối, xúc tiến tiêu thụ nông sản				0			0			0				0	0	0									
	- Nội dung 08: Thực hiện Chương trình phát triển du lịch nông thôn trong xây dựng nông thôn mới	837,67	837,67		0			0			838	837,671				0	838		208	210	210	210				
e	Nội dung thành phần số 6	136,88	10,44	126,45	10	10	0	0	0	0	126	0	126	10	10	0	126	0	30	32	32	32	0			
	- Nội dung 01: Nâng cao hiệu quả hoạt động của hệ thống thiết chế văn hóa, thể thao cơ sở; tăng cường nâng cao chất lượng hoạt động văn hóa, thể thao nông thôn	136,88	10,44	126,45	10	10,43500		0			126		126,449	10	10	0	126		30	32	32	32				
f	Nội dung thành phần số 07	8,65	8,65		9	8,65232	0	0	0	0	0	0	0	9	8,65232	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Nội dung số 05: Giữ gìn và khôi phục cảnh quan truyền thống của nông thôn Việt Nam;tập trung phát triển các mô hình thôn, xóm sáng, xanh, sạch, đẹp, an toàn; khu dân cư kiểu mẫu	8,41	8,41		8	8,40800		0			0			8	8	0	0									
	- Nội dung số 07: Triển khai hiệu quả Chương trình “Tăng cường bảo vệ môi trường, an toàn thực phẩm và cấp nước sạch nông thôn trong xây dựng NTM giai đoạn 2021 - 2025”	0,24	0,24		0	0,24432		0			0			0	0,24	0	0									
g	Nội dung thành phần số 08	0,19	0,19		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0,000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Nội dung 01: Triển khai đề án về đào tạo, bồi dưỡng kiến thức, năng lực quản lý hành chính, quản lý kinh tế - xã hội chuyên sâu, chuyển đổi từ duy về phát triển kinh tế nông thôn cho cán bộ, công chức xã theo quy định, đáp ứng yêu cầu xây dựng NTM	0,19	0,19		0			0,000			0,186	0,186				0	0					0,186				
	- Nội dung 02: bồi dưỡng, tập huấn kiến thức, kỹ năng số và an toàn thông tin cho cán bộ cấp xã; phổ biến kiến thức, nâng cao kỹ năng số và năng lực tiếp cận thông tin cho người dân nông thôn				0			0,000			0,000				0,000	0	0									
	- Nội dung số 03: Triển khai hiệu quả Chương trình chuyển đổi số trong xây dựng nông thôn mới, hướng tới nông thôn mới thông minh giai đoạn 2021-2025				0			0,000			0,000				0,000	0	0									
	- Nội dung 04: Tăng cường hiệu quả công tác phổ biến, giáo dục pháp luật, hòa giải ở cơ sở, giải quyết hòa giải, mâu thuẫn ở khu vực nông thôn				0			0,000			0,000				0,000	0	0									
	- Nội dung 05: Nâng cao nhận thức, thông tin về trợ giúp pháp lý; tăng cường khả năng thu hưởng dịch vụ trợ giúp pháp lý				0			0,000			0,000				0,000	0	0									
	- Nội dung 06: Tăng cường giải pháp nhằm đảm bảo bình đẳng giới và phòng chống bạo lực trên cơ sở giới; tăng cường chăm sóc, bảo vệ trẻ em và hỗ trợ những người dễ bị tổn thương trong các lĩnh vực của gia đình và đời sống xã hội				0			0,000			0,000				0,000	0	0									
h	Nội dung thành phần số 9	7,01	7,01		7	6,854720	0	0	0	0	0	0	0	7	6,854720	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

[illegible]

TT	Nội dung kiến nghị	Số kiến nghị			Số thực hiện tính từ 01/01/2025 đến thời điểm bàn giao			Số chưa thực hiện			Giao cho đơn vị mới tiếp nhận tiếp tục thực hiện				Ghi chú
		Tổng số	Cấp huyện (TX, TP)	Cấp xã (phường, thị trấn)	Tổng số	Cấp huyện (TX, TP)	Cấp xã (phường, thị trấn)	Tổng số	Cấp huyện (TX, TP)	Cấp xã (phường, thị trấn)	Tổng số	Xã, phường (mới)	Xã, phường (mới)	...	
1	Thu hồi nộp NSNN các khoản chi sai quy định														
	- Chi thường xuyên (chi tiết các nội dung)														
	- Chi đầu tư (chi tiết các dự án, công trình)														
2	Giảm dự toán, thanh toán năm sau														
	- Chi thường xuyên (chi tiết các nội dung)														
	- Chi đầu tư (chi tiết các dự án, công trình)														
3	Xử lý tài chính khác														
	- Chi thường xuyên (chi tiết các nội dung)														
	- Chi đầu tư (chi tiết các dự án, công trình)														
4	Nội dung khác														
....															
II	Kết luận của Thanh tra Sở, ngành														
1	Thu hồi nộp NSNN các khoản chi sai quy định														
	- Chi thường xuyên (chi tiết các nội dung)														
	- Chi đầu tư (chi tiết các dự án, công trình)														
2	Giảm dự toán, thanh toán năm sau														
	- Chi thường xuyên (chi tiết các nội dung)														
	- Chi đầu tư (chi tiết các dự án, công trình)														
3	Xử lý tài chính khác														
	- Chi thường xuyên (chi tiết các nội dung)														
	- Chi đầu tư (chi tiết các dự án, công trình)														
4	Nội dung khác														
....															
II	Kết luận của Thanh tra huyện (TX, TP)														
1	Thu hồi nộp NSNN các khoản chi sai quy định														
	- Chi thường xuyên (chi tiết các nội dung)														
	- Chi đầu tư (chi tiết các dự án, công trình)														
2	Giảm dự toán, thanh toán năm sau														
	- Chi thường xuyên (chi tiết các nội dung)														
	- Chi đầu tư (chi tiết các dự án, công trình)														
3	Xử lý tài chính khác														
	- Chi thường xuyên (chi tiết các nội dung)														
	- Chi đầu tư (chi tiết các dự án, công trình)														
4	Nội dung khác														
....															

STT	Danh mục dự án/Nguồn vốn	Địa điểm xây dựng	Thời gian khởi công, hoàn thành	Quyết định đầu tư		Kế hoạch giải ngân 2021-2025 đã được cấp có thẩm quyền giao		Kế hoạch vốn đã bố trí đến hết năm 2024		Kế hoạch vốn năm 2025				Vốn được kéo dài				Kế hoạch vốn của cơ tự chủ thực hiện bàn giao cho đơn vị khác				Kế hoạch vốn của thiếu so với kế hoạch vốn trung hạn và hàng năm		Đơn vị đề nghị tiếp nhận lại nhiệm vụ chủ trương trình, dự án	Lý do (ghi rõ lý do vì sao đã xuất bàn giao cho cấp tỉnh, lý do bàn giao cho cấp xã mới thành lập; công trình trên địa bàn xã...; công trình triển khai trên								
				Số quyết định, ngày tháng năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:		Giá trị đã giải ngân, thành toán đến hết ngày 31/5/2025 (bao gồm TTKLHT và tạm ứng theo chế độ)	Giá trị đã giải ngân đến hết ngày 31/5/2025	Kế hoạch vốn các năm trước được kéo dài sang năm 2025		Giá trị đã giải ngân đến hết ngày 31/5/2025	Giá trị đã giải ngân đến hết ngày 31/5/2025	Kế hoạch vốn trong năm 2025		Kế hoạch vốn được kéo dài		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:										
						Vốn đầu tư công	Vốn khác (vốn...)			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)			Vốn đầu tư công	Vốn khác (vốn...)			Vốn đầu tư công	Vốn khác (vốn...)	Vốn đầu tư công	Vốn khác (vốn...)		Vốn đầu tư công			Vốn khác (vốn...)							
						Vốn đầu tư công	Vốn khác (vốn...)	Vốn đầu tư công	Vốn khác (vốn...)	Vốn đầu tư công	Vốn khác (vốn...)	Vốn đầu tư công	Vốn khác (vốn...)	Vốn đầu tư công	Vốn khác (vốn...)	Vốn đầu tư công	Vốn khác (vốn...)	Vốn đầu tư công	Vốn khác (vốn...)	Vốn đầu tư công	Vốn khác (vốn...)	Vốn đầu tư công	Vốn khác (vốn...)										
1	Nâng cấp, sửa chữa Nhà tập luyện và thi đấu, Trung tâm Hội nghị huyện Tủa Chùa		2024-2025	1792 ngày 4/5/2024	6.860	6.860		6.465	6.465		5.133	5.133		1.332	1.332		1.282	1.282	-	-	-	-	-	-	-	Ban QLDA&PTQD huyện Tủa Chùa							
2	Hạ tầng khu liên tập tổng hợp huyện Tủa Chùa		2025	4907 ngày 30/10/2024	4.000	4.000		3.747	3.747		1.010	1.010		2.737	2.737		1.699	1.699	-	-	-	-	-	-	-	Ban QLDA&PTQD huyện Tủa Chùa							
3	Trụ sở Đảng ủy - HĐND và UBND xã Huổi Sô, Đồi úng 0514		2024-2025	4653 ngày 02/10/2024	7.000	7.000		6.866	6.866		295	295		6.571	6.571		3.520	3.520	-	-	-	-	-	-	-	Ban QLDA&PTQD huyện Tủa Chùa							
4	Nâng cấp các tuyến đường nội thôn xã Mường Dun, huyện Tủa Chùa. Đồi úng 0492		2024-2025	5663 ngày 30/12/2024	3.500	3.500		3.398	3.398		130	130		3.268	3.268		1.944	1.944	-	-	-	-	-	-	-	Ban QLDA&PTQD huyện Tủa Chùa							
5	Sửa chữa, nâng cấp công trình phụ trợ UBND xã Tủa Thàng		2025	106 ngày 24/1/2025	1.000	1.000		56	56		-	-		56	56		55	55	-	-	-	-	-	-	-	Ban QLDA&PTQD huyện Tủa Chùa							
6	Đường vào sân vận động huyện Tủa Chùa		2024-2025	5664 ngày 30/12/2024	4.275	4.275		2.351	2.351		170	170		2.181	2.181		1.005	1.005	-	-	-	-	-	-	-	Ban QLDA&PTQD huyện Tủa Chùa							
IV	CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI				22.930	22.930	-	22.367	22.367	-	3.710	3.710	-	18.657	18.657	-	10.993	10.993	-	-	-	-	-	-	-	-							
1	Cải tạo, nâng cấp đường nội thôn cụm 1 thôn Pú Ôn, xã Mường Báng		2024-2025	3033 ngày 14/11/2023	2.500	2.500		1.937	1.937		1.452	1.452		485	485		484	484	-	-	-	-	-	-	-	-	Ban QLDA&PTQD huyện Tủa Chùa						
2	Nâng cấp đường đi khu sản xuất thôn Tù Ngại 1, 2 xã Mường Báng		2024-2025	26 ngày 16/01/2024	2.430	2.430		2.430	2.430		730	730		1.700	1.700		1.579	1.579	-	-	-	-	-	-	-	-	Ban QLDA&PTQD huyện Tủa Chùa						
3	Cải tạo, nâng cấp đường ra khu sản xuất thôn Tiên Phong, xã Mường Báng		2024-2025	2983 ngày 14/6/2024	5.000	5.000		5.000	5.000		578	578		4.422	4.422		2.089	2.089	-	-	-	-	-	-	-	-	Ban QLDA&PTQD huyện Tủa Chùa						
4	Nước sinh hoạt thôn Hàng Chơ, xã Mường Báng		2024-2025	3560 ngày 29/12/2023	1.000	1.000		1.000	1.000		300	300		700	700		625	625	-	-	-	-	-	-	-	-	Ban QLDA&PTQD huyện Tủa Chùa						
5	Nước sinh hoạt thôn Nà Ấng, xã Mường Báng		2024-2025	1372 ngày 15/4/2024	2.340	2.340		2.340	2.340		650	650		1.690	1.690		1.538	1.538	-	-	-	-	-	-	-	-	Ban QLDA&PTQD huyện Tủa Chùa						
6	Đường nội thôn Hàng Trố, xã Mường Báng		2024-2025	5143 ngày 29/11/2024	3.000	3.000		3.000	3.000		-	-		3.000	3.000		943	943	-	-	-	-	-	-	-	-	Ban QLDA&PTQD huyện Tủa Chùa						
7	Đường ra khu sản xuất thôn Phiêng Bung, xã Mường Báng		2024-2025	5144 ngày 29/11/2024	2.660	2.660		2.660	2.660		-	-		2.660	2.660		2.570	2.570	-	-	-	-	-	-	-	-	Ban QLDA&PTQD huyện Tủa Chùa						
8	Đường nội thôn Phiêng Bung, xã Mường Báng		2024-2025	5145 ngày 29/11/2024	4.000	4.000		4.000	4.000		-	-		4.000	4.000		1.165	1.165	-	-	-	-	-	-	-	-	Ban QLDA&PTQD huyện Tủa Chùa						
V	CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG				22.500	22.500	-	22.500	22.500	-	20.950	20.950	-	1.550	1.550	-	4.387	4.387	-	-	-	-	-	-	-	-							
1	Nâng cấp tuyến đường Lầu Cầu Phình (xã Lao Xá Phình) - Láng Săng (xã Tả Sin Thàng)		2023-2025	2952-QD-UBND 06/12/2022	8.500	8.500		8.500	8.500		7.600	7.600		900	900		-	1.033	1.033	-	-	-	-	-	-	-	Ban QLDA&PTQD huyện Tủa Chùa						
2	Nâng cấp tuyến đường Xá Nhè - Mường Dun		2023-2025	2953-QD-UBND 06/12/2022	14.000	14.000		14.000	14.000		13.350	13.350		650	650		-	3.354	3.354	-	-	-	-	-	-	-	Ban QLDA&PTQD huyện Tủa Chùa						
VI	Vấn Chương trình MTQG Phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi (nghi quyết 88)				114.569	114.569	-	114.493	114.493	-	16.418	16.418	-	98.075	98.075	-	47.079	47.079	-	3.733	3.733	-	252	252	-	54.478	50.996	-	3.481	-	-		
1	Đường giao thông và hệ thống thoát nước bản Huổi Sô, xã Huổi Sô		2023-2024	2940 ngày 06/12/2022	9.373	9.373		9.373	9.373		3.000	3.000		6.373	6.373		-	283	283		91	91		6.565	6.373	-	192	-	-	-	Ban QLDA&PTQD huyện Tủa Chùa		
2	Cấp nước sinh hoạt bản Huổi Sô, xã Huổi Sô		2023-2024	2941 ngày 06/12/2022	2.335	2.335		2.335	2.335		2.300	2.300		35	35		-	1.181	1.181		34	34		1.182	35	-	1.147	-	-	-	Ban QLDA&PTQD huyện Tủa Chùa		
3	Thoát nước thải, vệ sinh môi trường bản Huổi Sô, xã Huổi Sô		2023-2024	2942 ngày 06/12/2022	1.830	1.830		1.830	1.830		1.800	1.800		30	30		-	877	877		28	28		879	30	-	849	-	-	-	Ban QLDA&PTQD huyện Tủa Chùa		
4	Cấp điện sinh hoạt bản Huổi Sô, xã Huổi Sô		2023-2024	2943 ngày 06/12/2022	4.060	4.060		4.060	4.060		2.000	2.000		2.060	2.060		-	145	145		70	70		2.135	2.060	-	75	-	-	-	Ban QLDA&PTQD huyện Tủa Chùa		
5	Hạ tầng thông tin và truyền thông bản Huổi Sô, xã Huổi Sô		2023-2024	2944 ngày 06/12/2022	2.280	2.280		2.280	2.280		2.200	2.200		80	80		6	6		1.247	1.247		29	29		1.292	74	-	1.218	-	-	Ban QLDA&PTQD huyện Tủa Chùa	
6	Nâng cấp đường từ nhà ông Ly A Dê ra khu sản xuất Tàng Tồ thôn 1 xã Lao Xá Phình		2024-2025	3072 ngày 21/11/2023	2.550	2.550		2.550	2.550		2.118	2.118		432	432		431	431	-	-	-	-	-	-	-	1	1	-	-	-	-	Ban QLDA&PTQD huyện Tủa Chùa	
7	Nâng cấp tuyến đường từ Hàng Súa đi Tả Dê, xã Tả Sin Thàng		2024-2025	3058 ngày 16/11/2023	5.500	5.500		5.292	5.292		3.000	3.000		2.292	2.292		2.291	2.291	-	-	-	-	-	-	-	1	1	-	-	-	-	Ban QLDA&PTQD huyện Tủa Chùa	
8	Nước sinh hoạt trung tâm xã Tủa Thàng		2024-2025	39 ngày 18/01/2024	1.650	1.650		1.650	1.650		-	-		1.650	1.650		1.572	1.572	-	-	-	-	-	-	-	78	78	-	-	-	-	Ban QLDA&PTQD huyện Tủa Chùa	
9	Nước sinh hoạt thôn Trung Gấu Bua, xã Sin Chai, huyện Tủa Chùa		2024-2025	37 ngày 18/01/2024	1.450	1.450		1.450	1.450		-	-		1.450	1.450		1.354	1.354	-	-	-	-	-	-	-	96	96	-	-	-	-	Ban QLDA&PTQD huyện Tủa Chùa	
10	Nước sinh hoạt thôn Lầu Cầu Phình, xã Lao Xá Phình		2024-2025	5073 ngày 15/11/2024	3.000	3.000		3.063	3.063		-	-		3.063	3.063		1.122	1.122	-	-	-	-	-	-	-	1.941	1.941	-	-	-	-	Ban QLDA&PTQD huyện Tủa Chùa	
11	Nâng cấp tuyến đường nội thôn Tụ Cha, xã Huổi Sô		2024-2025	13 ngày 09/01/2024	1.400	1.400		1.400	1.400		-	-		1.400	1.400		1.351	1.351	-	-	-	-	-	-	-	49	49	-	-	-	-	Ban QLDA&PTQD huyện Tủa Chùa	
12	Nâng cấp tuyến đường đi ra khu sản xuất thôn Đế Tầu, xã Mường Dun		2024-2025	3247 ngày 27/12/2023	1.200	1.200		1.200	1.200		-	-		1.200	1.200		1.142	1.142	-	-	-	-	-	-	-	58	58	-	-	-	-	Ban QLDA&PTQD huyện Tủa Chùa	
13	Mở mới tuyến đường giao thông nội đồng thôn Phi Giảng 1, xã Tủa Thàng (Tư Chế Ca Trung Phi Láng đi Màng Cua Chế)		2024-2025	3239 ngày 25/12/2023	4.000	4.000		4.000	4.000		-	-		4.000	4.000		2.865	2.865	-	-	-	-	-	-	-	1.135	1.135	-	-	-	-	Ban QLDA&PTQD huyện Tủa Chùa	
14	Xây mới nhà Văn hóa thôn Đế Ca Hồ, xã Trung Thu		2024-2025	4855 ngày 16/10/2024	1.500	1.500		1.500	1.500		-	-		1.500	1.500		443	443	-	-	-	-	-	-	-	1.057	1.057	-	-	-	-	Ban QLDA&PTQD huyện Tủa Chùa	
15	Đường vào khu sản xuất thôn Tinh B, xã Xá Nhè		2024-2025	3136 ngày 04/12/2023	1.600	1.600		1.600	1.600		-	-		1.600	1.600		1.548	1.548	-	-	-	-	-	-	-	52	52	-	-	-	-	Ban QLDA&PTQD huyện Tủa Chùa	
16	Mở mới tuyến đường từ Tả Dung vào khu sản xuất Chợ Tinh 3, xã Tả Phìn		2024-2025	3141 ngày 06/12/2023	2.700	2.700		2.700	2.700		-	-		2.700	2.700		2.510	2.510	-	-	-	-	-	-	-	190	190	-	-	-	-	Ban QLDA&PTQD huyện Tủa Chùa	
17	Đường ra khu sản xuất thôn Vang Chua, xã Sinh Phình		2024-2025	4874 ngày 22/10/2024	2.500	2.500		2.500	2.500		-	-		2.500	2.500		1.082	1.082	-	-	-	-	-										

STT	Danh mục dự án/Nguồn vốn	Địa điểm xây dựng	Thời gian khởi công/ hoàn thành	Quyết định đầu tư			Kế hoạch giai đoạn 2021-2025 đã được cấp có thẩm quyền giao		Kế hoạch vốn đã bố trí đến hết năm 2024		Kế hoạch vốn năm 2025						Vốn được kéo dài						Kế hoạch vốn còn lại chưa thực hiện bản giao cho đơn vị khác						Kế hoạch vốn còn thiếu so với kế hoạch vốn trung hạn và hằng năm				Đơn vị tiếp nhận lại nhiệm vụ chủ đầu tư chương trình, dự án	Lý do (ghi rõ lý do vì sao để xuất bản giao cho cấp tỉnh, lý do bản giao cho cấp xã một thành lập; công trình trên địa bàn xã...; công trình triển khai trên		
				Số quyết định, ngày tháng năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:	Kế hoạch vốn giao trong năm 2025		Giá trị đã giải ngân, thành toán đến hết ngày 31/5/2025 (bao gồm TTKLHT và tạm ứng theo chế độ)		Kế hoạch vốn các năm trước được kéo dài sang năm 2025		Giá trị đã giải ngân đến hết ngày 31/5/2025		Tổng số	Kế hoạch vốn giao trong năm 2025		Kế hoạch vốn được kéo dài		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:											
											Vốn đầu tư công	Vốn khác (vốn...)	Vốn đầu tư công	Vốn khác (vốn...)	Vốn đầu tư công	Vốn khác (vốn...)	Vốn đầu tư công	Vốn khác (vốn...)		Vốn đầu tư công	Vốn khác (vốn...)	Vốn đầu tư công	Vốn khác (vốn...)		Vốn đầu tư công	Vốn khác (vốn...)										
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)		Trong đó:		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)																	Trong đó:	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:					
						Vốn đầu tư công		Vốn khác (vốn...)		Vốn đầu tư công	Vốn khác (vốn...)	Vốn đầu tư công	Vốn khác (vốn...)	Vốn đầu tư công	Vốn khác (vốn...)	Vốn đầu tư công	Vốn khác (vốn...)	Vốn đầu tư công		Vốn khác (vốn...)	Vốn đầu tư công	Vốn khác (vốn...)	Vốn đầu tư công		Vốn khác (vốn...)	Vốn đầu tư công	Vốn khác (vốn...)	Vốn đầu tư công	Vốn khác (vốn...)							
26	Nâng cấp tuyến đường nội thôn, Thôn Đệ Bàu đi đến trục đường chính vùng Chua, xã Trung Thu		2024-2025	4939 ngày 05/11/2024	5.400	5.400	5.400	5.400	-	-	5.400	5.400	1.489	1.489	-	-	-	-	3.911	3.911	-	-	-	-	-	-	Ban QLDA&PTQĐ huyện Tủa Chùa									
27	Đường nội thôn bản Túc, xã Mường Đan		2024-2025	5061 ngày 14/11/2024	4.202	4.202	4.202	4.202	-	-	4.202	4.202	1.371	1.371	-	-	-	-	2.831	2.831	-	-	-	-	-	-	Ban QLDA&PTQĐ huyện Tủa Chùa									
28	Đường Nội thôn Phi Đình, xã Sinh Phình		2024-2025	4973 ngày 12/11/2024	3.400	3.400	3.400	3.400	-	-	3.400	3.400	1.125	1.125	-	-	-	-	2.275	2.275	-	-	-	-	-	-	Ban QLDA&PTQĐ huyện Tủa Chùa									
29	Xây mới nhà Văn hóa bản Nà Xa, xã Mường Đan		2024-2025	5074 ngày 15/11/2024	1.300	1.300	1.300	1.300	-	-	1.300	1.300	1.221	1.221	-	-	-	-	79	79	-	-	-	-	-	-	Ban QLDA&PTQĐ huyện Tủa Chùa									
30	Đường Lăng Sàng 1 - Háng Dao Cang, xã Tả Sin Thàng		2024-2025	5075 ngày 15/11/2024	2.800	2.800	2.800	2.800	-	-	2.800	2.800	2.708	2.708	-	-	-	-	92	92	-	-	-	-	-	-	Ban QLDA&PTQĐ huyện Tủa Chùa									
31	Bổ sung, nâng cấp các trường Tiểu học và THCS trên địa bàn xã Trung Thu		2024-2025	08 ngày 09/01/2024	6.484	6.484	6.484	6.484	-	-	6.484	6.484	459	459	-	-	-	-	6.025	6.025	-	-	-	-	-	-	Ban QLDA&PTQĐ huyện Tủa Chùa									
32	Bổ sung, nâng cấp các trường Tiểu học và THCS trên địa bàn xã Mường Đan		2024-2025	17 ngày 12/01/2024	8.356	8.356	8.356	8.356	-	-	8.356	8.356	4.631	4.631	-	-	-	-	3.725	3.725	-	-	-	-	-	-	Ban QLDA&PTQĐ huyện Tủa Chùa									
33	Bổ sung, nâng cấp trường Tiểu học Xã Nhè, xã Xã Nhè		2024-2025	14 ngày 09/01/2024	2.516	2.516	2.516	2.516	-	-	2.516	2.516	1.043	1.043	-	-	-	-	1.473	1.473	-	-	-	-	-	-	Ban QLDA&PTQĐ huyện Tủa Chùa									
34	Bổ sung, nâng cấp trường Tiểu học Tả Sin Thàng, xã Tả Sin Thàng		2024-2025	3194 ngày 14/12/2023	4.525	4.525	4.525	4.525	-	-	4.525	4.525	4.412	4.412	-	-	-	-	113	113	-	-	-	-	-	-	Ban QLDA&PTQĐ huyện Tủa Chùa									
35	Bổ sung, nâng cấp các trường Tiểu học và THCS trên địa bàn xã Sin Chải		2024-2025	86 ngày 26/01/2024	5.328	5.328	5.328	5.328	-	-	5.328	5.328	3.628	3.628	-	-	-	-	1.700	1.700	-	-	-	-	-	-	Ban QLDA&PTQĐ huyện Tủa Chùa									
C	VỐN KHÁC				50.759	-	50.759	50.272	-	50.272	29.827	-	29.827	10.050	-	10.050	9.536	-	9.536	-	-	-	-	-	-	-	514	-	514	-	-	10.395	-	10.395		
I	Vốn NSNN huyện (Vốn sự nghiệp)		0		50.759	-	50.759	50.272	-	50.272	29.827	-	29.827	10.050	-	10.050	9.536	-	9.536	-	-	-	-	-	-	-	514	-	514	-	-	10.395	-	10.395		
1	Đường giao thông Hâu Chua - Lăng Giang, xã Sin Chải		2023	249/QĐ-UBND ngày 15/3/2023	14.000		14.000	14.000		14.000	3.734		3.734	6.000		6.000	5.532		5.532	-	-		-			468	-	468	-	-	4.266	-	4.266	Ban QLDA&PTQĐ huyện Tủa Chùa		
2	Đường liên thôn Quyết Tiến (thị trấn) Sông Ún (xã Mường Báng)		2023	250/QĐ-UBND ngày 15/3/2023	8.769		8.769	8.769		8.769	2.480		2.480	2.060		2.060	2.060		2.060	-	-		-	-		-	-	-	-	-	4.229	-	4.229	Ban QLDA&PTQĐ huyện Tủa Chùa		
3	Kè bảo vệ đất sản xuất cánh đồng Na Pa, xã Tủa Thàng		2023	251/QĐ-UBND ngày 15/3/2023	7.000		7.000	6.729		6.729	5.680		5.680	1.049		1.049	1.048		1.048	-	-		-	-		1	-	1	-	-	-	-	Ban QLDA&PTQĐ huyện Tủa Chùa			
4	Sửa chữa, nâng cấp Nhà khách Văn phòng HĐND&UBND huyện Tủa Chùa (cơ sở 02)		2024	3016/QĐ-UBND ngày 24/5/2024	6.000		6.000	6.000		6.000	4.100		4.100	-		-	-		-	-	-	-		-	-	-	-	-	-	-	1.900	-	1.900	Ban QLDA&PTQĐ huyện Tủa Chùa		
5	Nâng cấp Chợ thị trấn Tủa Chùa giai đoạn III		2024	2410 ngày 20/12/2021 và 1701 ngày 12/7/2022	14.990		14.990	14.774		14.774	13.833		13.833	941		941	896		896	-	-		-	-		45	-	45	-	-	-	-	Ban QLDA&PTQĐ huyện Tủa Chùa			

CHI TIẾT DỰ KIẾN BÀN GIAO QUYẾT TOÁN DỰ ÁN HOÀN THÀNH CÔNG TRÌNH ĐẦU TƯ CHO CÁC ĐƠN VỊ SAU KHI THỰC HIỆN TỔ CHỨC LẠI CẤP CHÍNH QUYỀN CƠ SỞ

(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày / /2025 của UBND huyện Tủa Chùa)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Dự án/công trình	Địa điểm xây dựng	Tổng mức đầu tư được duyệt hoặc điều chỉnh lần cuối của DA				Giá trị đề nghị quyết toán hoặc giá trị khối lượng hoàn thành được nghiệm thu	Vốn đã cấp phát, thanh toán	Vốn đầu tư công còn lại phải bố trí đến thời điểm báo cáo				Công nợ phải thu, phải trả của dự án sau phê duyệt quyết toán		Tên chủ đầu tư đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt	Đơn vị đề nghị tiếp nhận lại chương trình, dự án	Lý do (ghi rõ lý do vì sao bàn giao: công trình trên địa bàn xã...; công trình triển khai trên địa bàn nhiều xã...)
			Tổng số	Trong đó:					Tổng số	Trong đó:			Phải thu	Phải trả			
				NSTW	NSDP	Vốn khác				NSTW	NSDP	Vốn khác					
1	2	3	4=5+6+7	5	6	7	8	9	10=11+12+13	11	12	13	14	15	16	17	18
	Tổng số																
B	CÁC DỰ ÁN HOÀN THÀNH NHƯNG CHƯA PHÊ DUYỆT QUYẾT TOÁN																
B.1	Các dự án thuộc thẩm quyền phê duyệt quyết toán của UBND cấp tỉnh																
I	Các dự án đã nộp hồ sơ quyết toán về Sở Tài chính																
*	Vốn Xây dựng cơ bản tập trung tỉnh+huyện																
1	Nâng cấp các tuyến đường nội thị thị trấn Tủa Chùa		25.000		25.000,00		23.936	23.936							UBND huyện Tủa Chùa		
2	Nâng cấp sửa chữa nhà khách Huyện ủy HĐND&UBND huyện Tủa Chùa		14.990		14.990,00		14.717	14.717							UBND huyện Tủa Chùa		
3	Xây dựng Trường PTDTBT Tiểu học xã Mường Đun, huyện Tủa Chùa		22.400	-	22.400,00	-	20.352	20.352							UBND huyện Tủa Chùa		
*	Vốn Chương trình MTQG Phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi (nghị quyết 88)		-														
1	Tuyến đường từ Sinh Phình - Trung Thu - Lao Xã Phình - Tả Sìn Thàng (Trung tâm xã Trung Thu đi Bản Phò - Cánh Phình), huyện Tủa Chùa		20.000	20.000,00		-	19.309	19.309							UBND huyện Tủa Chùa		
2	Đường Trung tâm xã Mường Đun - bản Hột		14.990	14.990,00			14.706	14.706							UBND huyện Tủa Chùa		
*	CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG		-														
1	Sân Vận động Huyện Tủa Chùa		30.000	30.000,00			30.793	30.793							UBND huyện Tủa Chùa		
2	Tuyến đường Tả Sìn Thàng - Páo Tinh Láng - Sáng Tở đi Sìn Chải, Huổi Sỏ		20.000	20.000,00			29.131	29.131							UBND huyện Tủa Chùa		
3	Nâng cấp tuyến đường Thị trấn - Đê Dê Hu - Sính Phình		30.000	30.000,00			19.553	19.553							UBND huyện Tủa Chùa		
*	Ôn định dân cư phát triển kinh tế - xã hội vùng tái định cư thủy điện Sơn La huyện Tủa Chùa		-														
1	Đường giao thông khu tái định cư Huổi lưc, thị trấn Tủa Chùa, vùng TĐC huyện Tủa Chùa		6.800	6.800,00		-	6.129,19	6.129							UBND huyện Tủa Chùa		

STT	Dự án/công trình	Địa điểm xây dựng	Tổng mức đầu tư được duyệt hoặc điều chỉnh lần cuối của DA				Giá trị đề nghị quyết toán hoặc giá trị khối lượng hoàn thành được nghiệm thu	Vốn đã cấp phát, thanh toán	Vốn đầu tư công còn lại phải bố trí đến thời điểm báo cáo				Công nợ phải thu, phải trả của dự án sau phê duyệt quyết toán		Tên chủ đầu tư đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt	Đơn vị đề nghị tiếp nhận lại chương trình, dự án	Lý do (ghi rõ lý do vì sao bàn giao: công trình trên địa bàn xã...; công trình triển khai trên địa bàn nhiều xã...)
			Tổng số	Trong đó:					Tổng số	Trong đó:			Phải thu	Phải trả			
				NSTW	NSDP	Vốn khác				NSTW	NSDP	Vốn khác					
2	Đường sản xuất diêm dân cư Huổi Trắng (Đường ra khu sản xuất Huổi Trắng), xã Tủa Thàng		9.692	9.692,00			9.269,18	9.269							UBND huyện Tủa Chùa		
3	Đường giao thông nội bản Khu tái định cư Tà Huổi Trắng - Tà Si Láng, xã Tủa Thàng, vùng TĐC huyện Tủa Chùa		6.000	6.000,00			5.479,54	5.480							UBND huyện Tủa Chùa		
4	Đường giao thông nội bản khu tái định cư Huổi Lóng, xã Huổi Sô		11.200	11.200,00			10.537,29	10.537							UBND huyện Tủa Chùa		
5	Đường giao thông Huổi Lóng đến thôn Huổi Ca, xã Huổi Sô		6.200	6.200,00			5.893,29	5.893							UBND huyện Tủa Chùa		
6	Đường sản xuất cụm dân cư Tà Si Láng, xã Tủa Thàng		3.431	3.431,00			3.099,91	3.100							UBND huyện Tủa Chùa		
II	Các dự án đã hoàn thành, chưa nộp hồ sơ quyết toán về Sở Tài chính																
*	Vốn QĐ2085		-														
1	<u>Điện sinh hoạt điểm ĐCĐC Phàng Mù Phình, xã Tà Phìn, huyện Tủa Chùa</u>		7.000	7.000,00			6.557	6.557							UBND huyện Tủa Chùa		
*	Vốn Ngân sách Trung ương		-														
1	Nâng cấp tuyến đường Thị trấn - Sinh Phình - Tà Phìn, huyện Tủa Chùa		18.000	18.000,00			177.893,82	177.894							UBND huyện Tủa Chùa		
B.2	Các dự án thuộc thẩm quyền phê duyệt quyết toán của UBND cấp huyện, xã																
*	Các dự án đã hoàn thành, chưa nộp hồ sơ quyết toán về cơ quan Tài chính																
1	Nâng cấp, sửa chữa Nhà tập luyện và thi đấu, Trung tâm Hội nghị huyện Tủa Chùa		6.860		6.860	-	6.415	6.415							Ban QLDA&PT QĐ huyện		
*	CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI		-														
1	Nâng cấp đường đi khu sản xuất thôn Từ Ngải 1, 2 xã Mường Báng		2.500	2.500,00			2.309	2.309							Ban QLDA&PT QĐ huyện		
2	Nước sinh hoạt thôn Nà Ấng, xã Mường Báng		2.340,00	2.340,00			2.188	2.188							Ban QLDA&PT QĐ huyện		
*	Vốn Chương trình MTQG Phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi (nghị quyết 88)		-														
1	Nâng cấp tuyến đường nội thôn Tu Cha, xã Huổi Sô		1.400	1.400			1.351	1.351							Ban QLDA&PT QĐ huyện		
2	Đường vào khu sản xuất thôn Tinh B, xã Xá Nhè		1.500	1.500,00			1.548	1.548							Ban QLDA&PT QĐ huyện		
3	Cầu qua suối cạnh thôn Tà Phìn nối giữa đường trục thôn và đường vàoTrường Tiểu học Tà Phìn, xã Tà Phìn		1.700	1.700,00			1.244	1.244							Ban QLDA&PT QĐ huyện		
4	Đường nội thôn Pú Ôn, xã Mường Báng		1.499,60	1.499,60			1.447	1.447							Ban QLDA&PT QĐ huyện		
5	Đường Làng Sàng 1 - Háng Dao Cang, xã Tà Sin Thàng		2.800,00	2.800,00			2.708	2.708							Ban QLDA&PT QĐ huyện		

STT	Dự án/công trình	Địa điểm xây dựng	Tổng mức đầu tư được duyệt hoặc điều chỉnh lần cuối của DA				Giá trị đề nghị quyết toán hoặc giá trị khối lượng hoàn thành được nghiệm thu	Vốn đã cấp phát, thanh toán	Vốn đầu tư công còn lại phải bố trí đến thời điểm báo cáo				Công nợ phải thu, phải trả của dự án sau phê duyệt quyết toán		Tên chủ đầu tư đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt	Đơn vị đề nghị tiếp nhận lại chương trình, dự án	Lý do (ghi rõ lý do vì sao bàn giao: công trình trên địa bàn xã...; công trình triển khai trên địa bàn nhiều xã...)
			Tổng số	Trong đó:					Tổng số	Trong đó:			Phải thu	Phải trả			
				NSTW	NSDP	Vốn khác				NSTW	NSDP	Vốn khác					
*	Vốn NSNN huyện (Vốn sự nghiệp)		-											Ban QLDA&PT QĐ huyện			
1	Sửa chữa, nâng cấp Nhà khách Văn phòng HĐND&UBND huyện Tủa Chùa (cơ sở 02)		6.000,00	6.000,00			4.100	4.100						Ban QLDA&PT QĐ huyện			

CHI TIẾT CÁC DỰ ÁN ĐẦU TƯ CÒN DƯ TẠM ỨNG THEO CHẾ ĐỘ CHƯA THU HỒI, TẠM ỨNG NGUỒN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC,
TẠM ỨNG TỪ QUỸ PHÁT TRIỂN ĐẤT TỈNH TẠI CÁC HUYỆN (THỊ XÃ, THÀNH PHỐ)
DỰ KIẾN CHUYỂN CHO CÁC ĐƠN VỊ XÃ, PHƯỜNG MỚI THÀNH LẬP QUẢN LÝ

(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày / /2025 của UBND huyện Tủa Chùa)

Đơn vị tính: đồng

ST T	Nội dung	Địa điểm xây dựng	Quyết định đầu tư				Thời gian khởi công- hoàn thành	Số dư tạm ứng đến hết ngày 31/5/2025	Thời hạn hoàn ứng theo quy định	Tên chủ đầu tư dự án đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt	Dự kiến đơn vị tiếp nhận bàn giao nhiệm vụ chủ đầu tư (tên đơn vị)	Lý do (ghi rõ lý do vì sao bàn giao: công trình trên địa bàn xã...; công trình triển khai trên địa bàn nhiều xã...)
			Số quyết định, ngày tháng năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:							
					Vốn đầu tư công	Vốn khác (vốn....)						
1	2	3	4	5	6	7	8	9,00	10	11	12	13
	Tổng cộng			543.960,00	543.960,00	-	-	35.386,64	-	-	-	
A	CÁC DỰ ÁN CẤP TỈNH QUẢN LÝ			472.184,00	472.184,00	-	-	23.651,20	-	-	-	
*	Vốn Chương trình MTQG Phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi (nghị quyết 88)											
5	Dự án sắp xếp ổn định dân cư bản Huổi Sớ, xã Huổi Sớ, huyện Tủa Chùa		1458 ngày 11/9/2023	25.662,00	25.662,00		2023-2025	280,79	Trong thời hạn	UBND huyện Tủa Chùa		
*	Vốn Ngân sách Trung ương											
1	Nâng cấp tuyến đường Thị trấn - Sinh Phình - Tả Phìn, huyện Tủa Chùa		976 ngày 30/5/2021	183.000,00	183.000,00		2021-2024	1,015	Trong thời hạn	UBND huyện Tủa Chùa		
*	CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIẢM NGÈO BỀN VỮNG											
1	Đường giao thông bến thủy Huổi Trắng, Huổi Sớ, Mường Lay		1412 ngày 13/8/2022	30.000,00	30.000,00		2022-2024	4.950,00	Trong thời hạn	UBND huyện Tủa Chùa		

ST T	Nội dung	Địa điểm xây dựng	Quyết định đầu tư				Thời gian khởi công- hoàn thành	Số dư tạm ứng đến hết ngày 31/5/2025	Thời hạn hoàn ứng theo quy định	Tên chủ đầu tư dự án đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt	Dự kiến đơn vị tiếp nhận bàn giao nhiệm vụ chủ đầu tư (tên đơn vị)	Lý do (ghi rõ lý do vì sao bàn giao: công trình trên địa bàn xã...; công trình triển khai trên địa bàn nhiều xã...)
			Số quyết định, ngày tháng năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:							
					Vốn đầu tư công	Vốn khác (vốn....)						
5	Nâng cấp tuyến đường Pàng Dề (Xá Nhè) -Phình Sáng, Tuần Giáo		1000 ngày 21/6/2023	18.000,00	18.000,00		2023-2025	1.204,39	Trong thời hạn	UBND huyện Tủa Chùa		
*	Vốn dự phòng ngân sách trung ương bùrng sáng Điện Biên											
1	Dự án cấp điện nông thôn từ lưới điện quốc gia (Chương trình “Bùrng sáng Điện Biên”) - huyện Tủa Chùa		1539 ngày 23/8/2024	215.522	215.522		2024- 2026	17.215,00	Trong thời hạn	UBND huyện Tủa Chùa		
B	CÁC DỰ ÁN CẤP HUYỆN, XÃ QUẢN LÝ			71.776,00	71.776,00	-	-	11.735,43	-	-	-	-
I	Vốn xây dựng cơ bản tập trung huyện quản lý											
7	Đường vào sân vận động huyện Tủa Chùa		5664 ngày 30/12/2024	4.275,00	4.275,00		2024-2025	1.000,00	Trong thời hạn	Ban QLDA&PTQĐ huyện		
III	Chương trình MTQG Phát triển KT-XH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi vốn đầu tư											
	<u>Đường giao thông và hệ thống thoát nước bản Huổi số, xã Huổi Số</u>		2940 ngày 06/12/2022	9.373,00	9.373,00		2023- 2025	2.438,00	Trong thời hạn	Ban QLDA&PTQĐ huyện		
7	Xây mới nhà Văn hóa thôn Đề Ca Hồ, xã Trung Thu		4855 ngày 16/10/2024	1.500,00	1.500,00		2024- 2025	345,00	Trong thời hạn	Ban QLDA&PTQĐ huyện		

ST T	Nội dung	Địa điểm xây dựng	Quyết định đầu tư				Thời gian khởi công- hoàn thành	Số dư tạm ứng đến hết ngày 31/5/2025	Thời hạn hoàn ứng theo quy định	Tên chủ đầu tư dự án đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt	Dự kiến đơn vị tiếp nhận bàn giao nhiệm vụ chủ đầu tư (tên đơn vị)	Lý do (ghi rõ lý do vì sao bàn giao: công trình trên địa bàn xã...; công trình triển khai trên địa bàn nhiều xã...)
			Số quyết định, ngày tháng năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:							
					Vốn đầu tư công	Vốn khác (vốn....)						
11	Nhà Văn hóa thôn Tà Lào Cáo		4679 ngày 10/10/2024	1.700,00	1.700,00		2024- 2025	440,00	Trong thời hạn	Ban QLDA&PTQĐ huyện		
14	Nâng cấp tuyến đường nội thôn Nậm Bành, xã Huổi Sớ		5077 ngày 15/11/2024	5.400,00	5.400,00		2024- 2025	522,29	Trong thời hạn	Ban QLDA&PTQĐ huyện		
15	Nâng cấp tuyến đường nội thôn Hồng Ngải, xã Huổi Sớ		5076 ngày 15/11/2024	7.200,00	7.200,00		2024- 2025	1.000,00	Trong thời hạn	Ban QLDA&PTQĐ huyện		
16	Nhà văn hóa thôn 2, xã Huổi Sớ		5066 ngày 14/11/2024	1.500,00	1.500,00		2024- 2025	385,00	Trong thời hạn	Ban QLDA&PTQĐ huyện		
17	Xây mới nhà văn hóa Bản Đụn, xã Mường Đụn		4925 ngày 01/11/2024	1.300,00	1.300,00		2024- 2025	335,00	Trong thời hạn	Ban QLDA&PTQĐ huyện		
18	Xây mới nhà văn hóa Đụn Nưa, xã Mường Đụn		4949 ngày 07/11/2024	1.300,00	1.300,00		2024- 2025	335,00	Trong thời hạn	Ban QLDA&PTQĐ huyện		
21	Đường Nội thôn Phi Dinh, xã Sính Phình		4973 ngày 12/11/2024	3.400,00	3.400,00		2024- 2025	850,00	Trong thời hạn	Ban QLDA&PTQĐ huyện		
28	Bổ sung, nâng cấp các trường Tiểu học và THCS trên địa bàn xã Sín Chải		86 ngày 26/01/2024	5.328,00	5.328,00		2024- 2025	500,00	Trong thời hạn	Ban QLDA&PTQĐ huyện		

ST T	Nội dung	Địa điểm xây dựng	Quyết định đầu tư				Thời gian khởi công- hoàn thành	Số dư tạm ứng đến hết ngày 31/5/2025	Thời hạn hoàn ứng theo quy định	Tên chủ đầu tư dự án đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt	Dự kiến đơn vị tiếp nhận bàn giao nhiệm vụ chủ đầu tư (tên đơn vị)	Lý do (ghi rõ lý do vì sao bàn giao: công trình trên địa bàn xã...; công trình triển khai trên địa bàn nhiều xã...)
			Số quyết định, ngày tháng năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:							
					Vốn đầu tư công	Vốn khác (vốn....)						
IV	Chương trình MTQG Giảm nghèo bền vững vốn đầu tư											
-	<u>Nâng cấp tuyến đường Lầu Câu Phình (xã Lao Xã Phình) - Làng Sáng (xã Tả Sìn Thàng)</u>		2952/QĐ- UBND 06/12/2022	8.500,00	8.500,00		2023-2025	1.655,14	Trong thời hạn	Ban QLDA&PTQĐ huyện		
-	<u>Nâng cấp tuyến đường Xá Nhè - Mường Đun</u>		2953/QĐ- UBND 06/12/2022	14.000,00	14.000,00		2023-2025	250,00	Trong thời hạn	Ban QLDA&PTQĐ huyện		
V	Chương trình MTQG xây dựng Nông thôn mới											
1	Đường nội thôn Háng Trờ, xã Mường Báng		5143 ngày 29/11/2024	3.000,00	3.000,00		2024-2025	750,00	Trong thời hạn	Ban QLDA&PTQĐ huyện		
3	Đường nội thôn Phiêng Bung, xã Mường Báng		5145 ngày 29/11/2024	4.000,00	4.000,00		2024-2025	930,00	Trong thời hạn	Ban QLDA&PTQĐ huyện		

DANH MỤC DỰ ÁN CÒN NỢ ĐỢNG XÂY DỰNG CƠ BẢN DỰ KIẾN BÀN GIAO CHO CÁC XÃ, PHƯỜNG MỚI THÀNH LẬP KHI THỰC HIỆN TỔ CHỨC LẠI CẤP CHÍNH QUYỀN CƠ SỞ

(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày / /2025 của UBND huyện Tủa Chùa)

Đơn vị: Triệu đồng

Stt	Nội dung	Thông tin quyết định đầu tư						Tổng số nợ đọng XDCB phát sinh			Số vốn đã bố trí để thanh toán nợ đọng XDCB			Số vốn còn lại chưa bố trí để thanh toán nợ đọng XDCB			Lý do phát sinh nợ đọng XDCB	Dự kiến đơn vị tiếp nhận bàn giao (tòa Tòa Chùa)	Lý do (ghi rõ lý do vì sao bàn giao: công trình trên địa bàn xã...; công trình triển khai trên địa bàn nhiều xã...)	Ghi chú
		Thời gian		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư															
		Khởi công	Hoàn thành		Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó								
						NSTW	NSDP		NSTW	NSDP		NSTW	NSDP		NSTW	NSDP				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
	Tổng cộng				221.522	215.522	6.000	132.821	130.921	1.900	1.900	-	-	132.821	130.921	1.900	-			
*	Vốn NSNN huyện (Vốn sự nghiệp)																			
\$ 1	Sửa chữa, nâng cấp Nhà khách Văn phòng HĐND&UBND huyện Tòa Chùa (cơ sở 02)	2024	2025	3016/QĐ-UBND ngày 24/6/2024	6.000		6.000	1.900	-	1.900	1.900			1.900		1.900	CT hoàn thành chưa có vốn			
*	Vốn dự phòng ngân sách trung ương bù trừ sáng Điện Biên													-						
1	Dự án cấp điện nông thôn từ lưới điện quốc gia (Chương trình “Bùng sáng Điện Biên”) - huyện Tòa Chùa	2024	2024-2026	1539 ngày 23/8/2024	215.522	215.522		130.921	130.921	-				130.921	130.921					